

Hội đồng Biên tập

Gs.Ts. Nguyễn Hùng Hậu

PGs.Ts. Nguyễn Hồng Dương

PGs.Ts. Nguyễn Đức Diện

Hòa thượng Thích Thanh Nhiễu

Hòa thượng Thích Thanh Điện

Thượng tọa Thích Đức Thiện

Tổng Biên tập

Hòa thượng TS Thích Gia Quang

Phó Tổng Biên tập

Thượng tọa Thích Tiến Đạt

Trưởng Ban Biên tập

Cư sĩ Giới Minh

Trình bày

Đoàn Phong

Tòa soạn và trị sự

Phòng 218 chùa Quán Sứ

Số 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024.6684.6688 - 0934.666.360

Email: tapchincph@gmail.com

Tài khoản: 102010000032825 - Sở Giao dịch I

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương
Việt Nam**Đại diện phía Nam**

Phòng số 7 dãy Tây Nam

- Thiền viện Quảng Đức

Số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, Tp.HCM

Giấy phép xuất bản

Số 01/GP-BVHTT ngày 02/01/2002

Chế bản và in tại

Công ty CP In Tài Chính

Giá: 30.000 đ



TRONG SỐ NÀY

KÍNH MỪNG PHẬT ĐẢN**[2]** Thông điệp đại lễ Phật Đản Phật lịch 2564 của đức Pháp chủ
Giáo hội Phật giáo Việt Nam**[4]** Thái tử Tất Đạt Đa giảng trần**[9]** Đánh thức tiềm năng “sẽ thành Phật”...**GIÁO LÝ - LỊCH SỬ - TRIẾT HỌC****[12]** Bài học tiếp sứ thần nhà Nguyên của đức Vua - thi sĩ
Trần Nhân Tông**[15]** Nhận thức cảm thọ**[18]** Nẻo về của Tâm**[21]** Yên lặng ở nội tâm**[24]** Sự phát triển và đặc điểm của Phật giáo Nam Kỳ giai đoạn
1920 - 1945 (kỳ 1)**CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỚI PHẬT GIÁO****[30]** Ảnh hưởng tốt đẹp từ tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối
chính sách của Đảng và Nhà nước đối với tôn giáo**TRAO ĐỔI - NGHIÊN CỨU****[35]** Bệnh dưới lăng kính Phật giáo**[38]** Tư tưởng thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi với Phật giáo Việt
Nam đương đại (kỳ 1)**[43]** Ý nghĩa Phật giáo qua sự tích “Tứ Pháp chùa Dầu”**[46]** Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Thanh Hoá (kỳ 2)**PHẬT GIÁO & ĐỜI SỐNG****[50]** Cảm nhận đôi điều về Phật pháp và khoa học**[55]** Chính ngữ: Giải pháp phòng, chống bạo hành bằng lời nói**[59]** Con đường hạnh phúc**VĂN HÓA - DANH THẮNG****[62]** Tượng cổ ở chùa Sắc Tứ Trường Thọ**[68]** Tri ân Ni trưởng Đàm Nhuận



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH

Hà Nội, ngày mừng Một, tháng Tư, năm Canh Tý – DL.2020, PL.2564

THÔNG DIỆP ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN PHẬT LỊCH 2564 CỦA ĐỨC PHÁP CHỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Nam mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính gửi: Chư Tôn túc Hòa thượng, Thượng tọa, Ni trưởng, Ni sư, Đại đức Tăng Ni, Cư sĩ, Phật tử Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài.

Trong một ngày trăng tròn cách đây 2644 năm, một con người bất diệt của thế giới đã thị hiện đó là Đấng Như Lai Chính đẳng Chính giác Thích Ca Mâu Ni Phật. Ngài là một con người phi thường xuất hiện trên thế gian này, vì lợi ích cho số đông, vì hạnh phúc cho số đông, vì lòng bi mẫn, vì sự tốt đẹp, vì lợi ích và hạnh phúc cho chư thiên và loài người. Kỷ niệm ngày Đản sinh của Ngài là khoảng thời gian thiêng liêng nhất mà tất cả chúng ta tôn vinh tư tưởng giáo lý và những giá trị đạo đức vượt thời gian của Chính pháp, Tứ Thánh Đế và con đường diệt khổ được minh chứng bằng thực tế lịch sử cuộc đời của đức Phật.

Để dạy người dân nước Vajji chống giặc, xây dựng đất nước được cường thịnh, đức Phật đã chỉ dạy ngài Ananda: “Này Ananda, khi nào nhân dân nước Vajji tụ họp trong niệm đoàn kết, giải tán trong niệm đoàn kết, và làm việc trong niệm đoàn kết, này Ananda, nhân dân nước Vajji sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.... Này Ananda, khi nào nhân dân nước Vajji không tự ý ban hành những luật lệ không được ban hành, không hủy bỏ những luật lệ đã được nhà nước ban hành, sống đúng với truyền thống của người dân Vajji như đã ban hành thuở xưa, này Ananda, nhân dân nước Vajji sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm”.

Những lời dạy của đức Phật về sự đoàn kết, sự đồng thuận xã hội đó được ghi trong Kinh Trường Bộ (Digha Nikaya), phẩm Đại Bát Niết Bàn vẫn còn nguyên giá trị cho chúng ta ngày hôm nay khi nhân loại đang phải đương đầu với đại dịch Covid-19, đương đầu với Virus Corona chủng mới SARS-CoV-2 đã hoành hành trên toàn cầu, tác động sâu sắc và làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt đời sống xã hội của tất cả các quốc gia. Dù là vô hình và siêu nhỏ, song SARS-CoV-2 đã làm cho hơn hai triệu người bị nhiễm bệnh và hàng vạn người tử vong. Nó đã thực sự làm cho thế giới lâm vào khủng hoảng sâu sắc. Nhân loại thực sự phải thức tỉnh trước đại dịch này. Mỗi quốc gia, mỗi công dân của một đất nước đều phải trở về với hành động chính niệm trong sự tỉnh thức, nhìn nhận về văn hóa sinh hoạt, về ý thức đồng thuận trong xã hội và trên hết là phải học tập theo các công dân Vajji thời đức Phật.



Nhân mùa Phật Đản năm nay, trước đại dịch Covid-19, thay mặt Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh, Tôi có lời tán thán Chư tôn đức tăng, ni, các chùa và cơ sở tự viện trong cả nước, đồng bào phật tử Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài đã tin tưởng, đồng thuận, nhiệt tình hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong công tác phòng, chống dịch bệnh. Chấp hành tốt các quy định, hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế ngăn ngừa sự lây nhiễm trong phòng, chống dịch Covid-19. Đặc biệt, tăng, ni đã có nhiều thời khóa nhất tâm tụng kinh cầu bình an hàng ngày hồi hướng năng lượng thiện lành, niềm tin vững chắc chung tay đẩy lùi dịch bệnh tiêu tan, sớm ổn định cuộc sống bình an. Đồng thời, Giáo hội cũng đã có sự phát tâm đóng góp kịp thời tham gia tích cực lời hiệu triệu tinh thần “tương thân tương ái” của Thủ tướng Chính phủ, cuộc vận động toàn dân ủng hộ phòng, chống dịch Covid-19 của Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động.

Để báo đáp thù ân của Đấng Từ phụ Thích Ca Mâu Ni Phật, Tôi mong muốn toàn thể Chư tôn đức tăng, ni, cư sĩ, đồng bào phật tử Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài bằng các hành động thiết thực đóng góp sức mình cùng toàn xã hội vượt qua khó khăn, thách thức để tiếp tục xây dựng đất nước Việt Nam vững mạnh phát triển trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

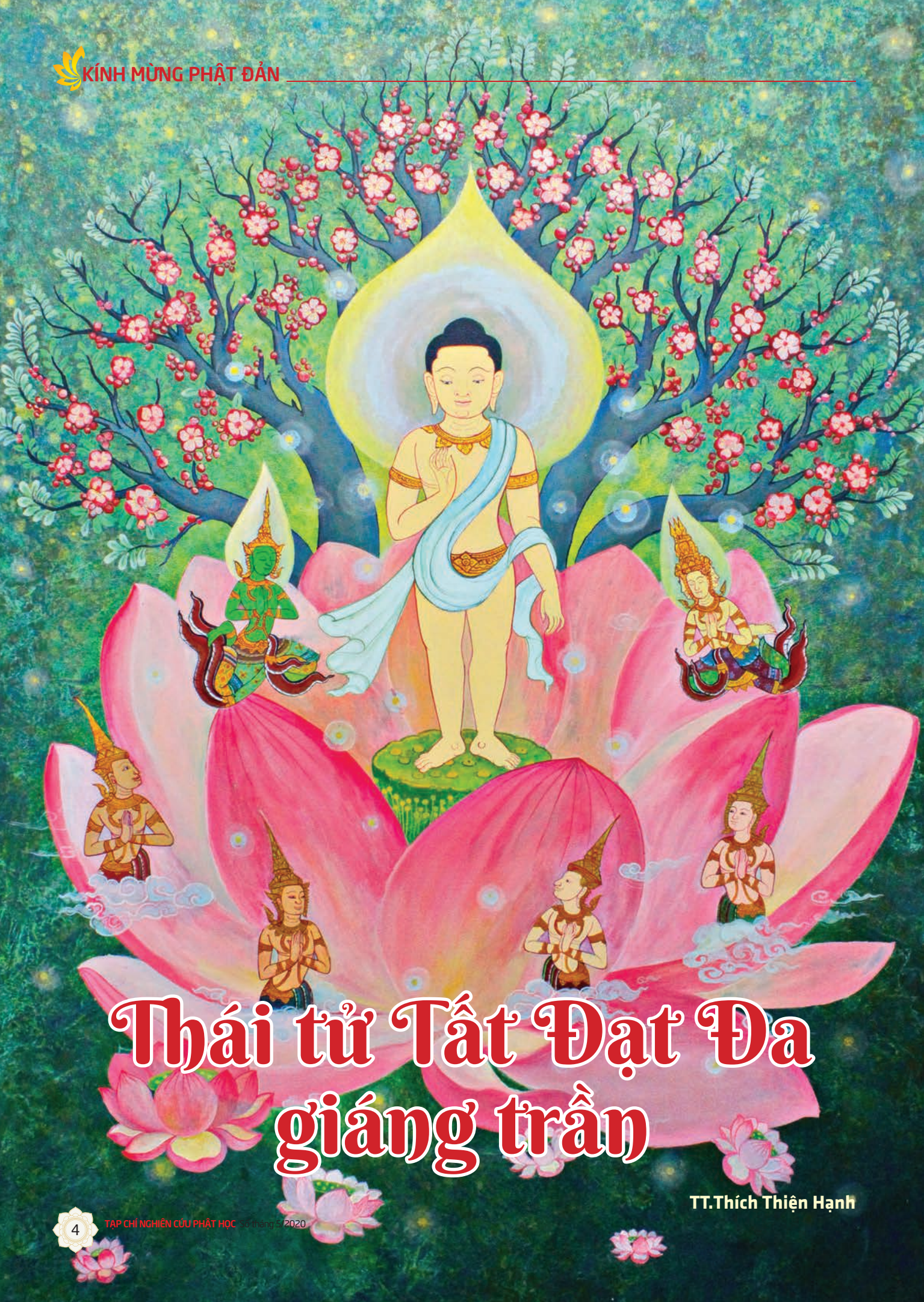
Kính chúc Chư tôn đức tăng, ni và đồng bào phật tử kỷ niệm ngày Vesak PL.2564 – DL.2020 năm nay, mặc dù giữa thảm họa bi kịch của nhân loại, nhưng vẫn có được niềm an ủi từ thông điệp từ bi bao la của đức Phật và luôn luôn an lạc trong Chính pháp.

Nam mô Thường Tinh Tiến Bồ tát ma ha tát.

ĐỨC PHÁP CHỦ
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

(đã ký)

TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH PHỔ TUỆ



Thái tử Tất Đạt Đa giáng trần

TT.Thích Thiện Hạnh

Sự kiện Thái tử Tất Đạt Đa giáng trần, được diễn tả: “Bảy đóa sen vàng nâng gót ngọc, Ba ngàn thế giới đón Như Lai”. Ngài ra đời, bước đi trên bảy đóa sen, ngược nhìn sáu phương, bước cuối cùng dừng lại tuyên bố: “Trên trời dưới đất, duy chỉ có Ta tôn quý, Ta muốn độ chúng sinh thoát khỏi sinh già bệnh chết”, xác quyết sự thành tựu Vô thượng giác. Cho nên trong Phẩm Thụy Ứng Kinh Ưu bà di Pháp môn Tịnh hạnh khẳng định: “Bồ tát Đản sinh, bước thứ nhất nhìn về phương Đông, vì chúng sinh mà làm bậc dẫn đường tối thượng. Phương Đông, nơi phát xuất bình minh tuệ giác. Chúng sinh từ nơi tăm tối của dục vọng, vô minh muốn cất bước chân đầu tiên vào đạo lộ giải thoát phải nương theo tuệ giác, tiếp nhận ánh sáng Tam bảo để hoàn thiện nhân cách. Muốn vậy, phải kiện toàn đạo đức, tri thức thông qua học hỏi,

suy nghiệm và thực hành Chính pháp. Trước khi trở thành thánh nhân, phải nỗ lực để sống xứng đáng là một con người. Do vậy, tu tập Nhân thừa chính là bước chân đầu tiên. Bước chân này phải đặt trên hoa sen mới đúng nghĩa và trọn vẹn”. Vì vậy, sự vào đời của Thái Tử Tất Đạt Đa với bảy bước chân trí tuệ, từ bi, hỷ xả, an lạc, vô tranh, bất nhiễm và tự tại của Ngài đã thể hiện cư trần bất nhiễm trần mà ba đời chư Phật đã đi qua.

Hình ảnh dòng nước mát từ các cõi trời đổ xuống tắm sạch hình hài của thái tử sẽ rửa sạch những tư tưởng bất tịnh, hận thù, giết chóc trong tâm chúng ta, và... Vì vậy trong kinh Pháp Hoa khẳng định, Ngài thị hiện ra đời là vì một đại nhân duyên lớn “Khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật tri kiến”.

Sự có mặt của Ngài là một sự kiện trọng đại cho số đông loài người và các cõi trời; Ngài đã “đặt dấu chấm hết” cho kiếp

sống luân hồi sinh tử, thông qua câu nói đầy ẩn tượng: “Con người khổ đau không phải do thiếu cơm ăn áo mặc hay đối mặt với sống chết mà do thiếu trí tuệ”. Ngài là vị cứu tinh của cả nhân loại. Ngài là người đầu tiên khởi xướng thuyết “nhân bản”, lấy con người làm cứu cánh để giải quyết các vấn đề bế tắc của thời đại, cả về nhân giới, tâm giới và siêu giới. Đạo lý của Ngài là nguồn sống, là ánh sáng, và là niềm tin cho nhân loại, chân lý đó đã vượt không gian và thời gian... Sự xuất hiện của Thái Tử Tất Đạt Đa là một niềm vui vô tận cho tất cả muôn loài chúng sinh. Ngài quán sát thấy chúng sinh chịu khổ đau triền miên vô bờ bến trong lục đạo, chỉ có con đường chuyển hóa nghiệp, hướng đến chấm dứt nghiệp, tâm phải nương vào thiền định để thân chứng vô ngã tính, và vạn pháp giai không, từ đó mới thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi, đạt đến Niết bàn tịch tĩnh.

Cuộc đời của đức Phật Thích Ca Mâu Ni gắn liền với một huyền thoại tuyệt đẹp, phi phàm và thi vị nhất. Khi vừa mở mắt chào đời, Ngài đã nhẹ nhàng bước trên bảy đóa sen, tay phải chỉ lên trời, tay trái trở xuống đất và đồng đặc tuyên ngôn: “Ta là Đấng cao quý tột cùng trong thiên hạ”. Một biểu tượng cho trí tuệ trong nghệ thuật Phật giáo, hoa sen còn đại diện cho sự tinh khiết và thanh cao của tâm linh. Bên cạnh đó, bảy bước hoa sen của đức Phật chỉ cho bảy hướng: Đông, Tây, Bắc, Nam, Trên, Dưới và Tại đây, như vậy không tương đồng với bất kỳ huyền thoại nào khác. Đức Phật ra đời trong một bối cảnh xã hội Ấn Độ đầy phức tạp.





Mặc dù trong giai đoạn này thế lực chính thống của Bà La Môn giáo đã đến thời kỳ suy yếu, thay vào đó sáu phái triết học và bảy mươi hai tà kiến, với nhiều lập trường triết thuyết tranh nhau hùng cứ khắp các khu vực thượng và hạ lưu sông Hằng. Sự ra đời của Ngài như để dàn xếp và thống nhất các học thuyết tư tưởng bằng sự giác ngộ thực tại duyên khởi, và chỉ có đức Phật mới làm được cuộc cách mạng lịch sử thống nhiếp các trào lưu tư tưởng đương thời. Chúng ta thật sự xúc động khi cảm nhận được tâm trạng “rất người” mà thái tử Tất Đạt Đa trải qua khi Ngài đối diện với cảnh thăng trầm, vinh nhục của nhân thế. Bởi lẽ, chỉ có con người mới cảm thông được cái vui, cái buồn của kiếp người. Chỉ có con người mới cảm nhận được nỗi đau sinh, lão, bệnh, tử của con người. Chỉ có con người mới hiểu thấu nỗi khổ “ái biệt ly” khi lìa xa hay mất mát những người thân yêu của mình. Ai đang cư mang thân phận kiếp người mới biết được con người đang thiếu gì, đang cần gì và đang muốn gì. Thậm chí, ngay cả

đồng loại của nhau nhưng chưa chắc người giàu đã cảm nhận được niềm hạnh phúc to lớn mà người nghèo mơ ước, một bữa ăn no, một chiếc áo mới, một giấc ngủ bình an. Giai cấp thống trị có lẽ không bao giờ cảm thông được nỗi thống khổ của tầng lớp bị trị, dù họ ý thức rằng cái quyền lực, lợi danh của họ được xây dựng trên mồ hôi, nước mắt và máu của kẻ khác. Với biết bao thế kỷ tang thương, cuộc dâu bể đổi dời, huyền thoại về sự ra đời của Ngài như văng nghe mới hôm nao bên những trang kinh tường chừng như

chưa ráo mực. Đức Phật Thích Ca sinh ra trong thế giới này với vị thế của một con người và trở thành bậc Thầy tôn quý của trời người thật sự vô cùng có ý nghĩa, vì mở ra một chương mới trong lịch sử tư tưởng nhân loại.

Suốt 29 năm sống trong cung vàng điện ngọc, được sự chiều chuộng của tất cả mọi người trong hoàng cung, nhất là vua cha và kế hậu cùng công chúa xinh đẹp Da Du Đà La luôn để ý chăm sóc, tạo điều kiện thuận lợi, khiến cho Thái tử lúc nào cũng cảm thấy vui vẻ hạnh phúc. Một mình Ngài được hưởng thụ mọi thứ vinh hoa trên cõi đời này. Trong kinh Tăng Nhất A Hàm (Anguttara Nikāya, phần 1, trg 145) có ghi lời Ngài kể cho đệ tử nghe như sau: “Đời sống của ta thật là tế nhị, vô cùng tinh vi. Trong hoàng cung, chỗ ta ở, phụ hoàng có đào ao, xây những đầm sen. Khi sen xanh đua nhau khoe màu ở đây thì sen đỏ vươn mình phô sắc phía bên kia, và trong đầm bên cạnh, sen trắng đua nhau tranh đẹp dưới ánh nắng ban mai. Trầm hương của ta dùng đều là loại thượng hảo hạng từ xứ Kasi đưa về. Khăn và áo của ta cũng may



toàn bằng hàng lụa bậc nhất từ xứ Kasi chở đến. Ngày cũng như đêm, mỗi khi ta bước chân ra khỏi cung điện là có tầng lọng che sương đỡ nắng. Phụ hoàng cũng kiến tạo riêng cho ta ba toà cung điện. Một để cho ta ở mùa lạnh, một mùa nóng và một mùa mưa. Trong suốt bốn tháng mưa ta lưu tại một biệt điện có đầy đủ tiện nghi, giữa những cung tần phi nữ. Cho đến hàng nô tỳ của phụ hoàng cũng được ăn sung mặc sướng chứ không phải như ở các nhà khác, gia đình chỉ được ăn cơm xấu và thức ăn cũ.” Cuộc hành trình tìm chân lý của ngài còn nhiều điều để phật tử hậu lai suy ngẫm và học hỏi, nhưng cái thời khắc bi tráng nhất có lẽ là lúc ngài đứng bên bờ sông Anoma dùng gươm cắt tóc và cởi hoàng bào đưa cho Xa Nặc. Chúng ta không khỏi động lòng khi hình dung giây phút bi hùng ấy, giây phút mà thanh gươm báu cắt đứt mái tóc dài của người, nhóm trần lao kia đã ra khỏi thân ngài như là một lời nguyện kể từ đây con đường ngài đi dù bao nhiêu gian khổ cũng quyết tìm cho ra chân lý, dù bao nhiêu chướng ngại cũng không thối chuyển tâm nguyện. Chí nguyện ấy thật kiên cường biết bao và cuối cùng ngài cũng đã thành tựu đạo quả để cho hôm nay nhân loại được tắm gội trong ánh hào quang tỏa rạng giáo pháp của ngài.

Trong kinh Trung A Hàm (Majjhima Nikāya, Phần 1 - Ariyapariyesana Sutta số 26, trang 163) có ghi lại sự suy nghĩ của Thái tử Sĩ Đạt Ta như sau: “Chính ta phải chịu sinh, già, bệnh, chết, phiền não và ô nhiễm. Tại sao vẫn mãi mê chạy theo những điều mà bản chất cũng còn như vậy. Vì chịu sinh, lão, bệnh, tử, phiền não và ô nhiễm,

ta đã nhận thức sự bất lợi của những điều ấy. Hay ta thử đi tìm cái chưa thành đạt, cái tối thượng và tuyệt đối của Niết Bàn”. Nói về cuộc sống tại gia, cũng trong kinh Trung A Hàm, Phần 1, Mahāsaccaka Sutta số 36, kể lại rằng: “Đời sống tại gia rất tù túng chật hẹp, là chỗ ẩn náu của bụi trần ô trược, nhưng đời của bậc xuất gia quả thật là cảnh trời mệnh mông bát ngát. Người đã quen với nếp sống gia đình ắt thấy khó mà chịu được đời sống đạo hạnh thiêng liêng với tất cả sự hoàn hảo và trong sạch của nó.” Nhận định rõ ràng những thích thú vật chất mà phần đông tranh giành nhau đều không thể đem lại lợi ích bền vững, chỉ có sự xuất gia, từ bỏ tất cả mùi danh bã lợi của trần gian này mới thật là chân giá trị, nên Thái tử Sĩ Đạt Ta dứt khoát rời bỏ cung điện, với ngai vàng và tương lai là ngôi vua đứng đầu thiên hạ, từ giã người vợ cao sang quyền quý xinh đẹp, và đưa con kháu khỉnh dễ thương vừa mới chào đời, để đi tìm Chân lý tịch tịnh trường cửu. Hy sinh tình cảm riêng tư để ra đi, không phải Thái tử ích kỷ chỉ nghĩ riêng cho bản thân mình, mà Ngài ra đi để tìm pháp

tu hầu tự cứu mình và cứu hàng hàng lớp lớp chúng sinh đang lặn ngụp trong biển khổ, trong đó cho phụ hoàng, mẫu hậu, vợ con của Ngài.

Từ một Thái tử giàu sang vinh hiển tột bậc. Ngài trở thành một đạo sĩ, không tiền của, không cửa nhà, sống nhờ lòng từ thiện của bá tính thập phương. Ngài không có một nơi chốn nào nhất định. Hôm nay, ngủ dưới gốc cây cao bóng mát, ngày mai tạm trú trong một hang đá vắng vẻ hoang vu... Thế nào cũng được, chỉ cần có thể che mưa đỡ nắng cho Ngài trong buổi trưa hè nắng gắt, hay trong đêm khuya gió sương lạnh lẽo là được rồi. Chân không giày dép, đầu không mũ nón, Ngài đi trong ánh nắng nóng bức và trong sương gió lạnh lùng như thế ngày này qua ngày khác. Tất cả xiêm y chỉ là những mảnh vải vụn vặt ráp lại vừa đủ để che thân. Tất cả tài sản chỉ là một bình bát để trì khát thực. Vật thực và bộ y chỉ vừa đủ sống. Ngài tận dụng thời giờ và năng lực trong việc tìm kiếm khám phá chân lý.

Trong giáo lý Phật giáo, trí tuệ là nhân tố quan trọng để chúng ta soi rọi và kiểm chứng niềm tin



→ và lý tưởng sống. Là đệ tử Phật, chúng ta lại cần phải có trí tuệ (tức cái thấy biết đúng còn gọi là chính kiến) với chính đức tin của mình. Đức tin là kích thích tố cho trí tuệ. Trí tuệ là nguồn sáng để dẫn lối đức tin. Hai thứ này là hành trang không thể thiếu để mọi người bước vào đời. Trên thế giới, hiếm thấy vị giáo chủ tôn giáo nào lại giáo dục mọi người đừng tin bất cứ điều gì, kể cả giáo lý của mình, nếu như sau khi áp dụng chúng mà không cảm nghiệm được kết quả tốt đẹp cho mình và tha nhân, như đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Trí tuệ là chiếc chìa khóa vạn năng để mở mọi cánh cửa của cuộc đời mà đạo Phật muốn trao gửi cho chúng ta là: **“Duy tuệ thị nghiệp”**.

Tất cả giáo pháp của đức Phật dù dài hay ngắn, đều là lời giải đáp trực tiếp và tùy hợp với mức độ phát triển tâm linh của người đệ tử mong nguyện được lắng nghe giáo pháp từ Ngài.

Ngài giảng Pháp theo tâm nguyện của các Phật tử, phù hợp với căn cơ của chúng sinh. Từ bi và Trung đạo là điều cốt tủy của

giáo lý đức Phật. Không có từ bi thì không thể có công bằng xã hội. Lòng từ bi là phẩm tính của trái tim và năng lực chính yếu của công bằng và hành động đúng đắn mà nó mang đến sự chuyển đổi xã hội, hòa hợp và an bình. Tránh hai cực đoan và đi theo con đường trung đạo giúp cá nhân và xã hội thiết lập hòa bình cho bản thân và cho cuộc đời. Thật vậy cuộc đời của đức Phật từ khi sơ sinh cho đến khi nhập diệt là những bài giáo pháp rất thiện xảo mà người Phật tử cần chiêm nghiệm để tu tập.

Là một con người với tâm Đại bi nên Ngài có một trái tim rộng lớn, không chỉ biết thương yêu cha mẹ, vợ con và những người thân mà Ngài đã đem tâm từ rải khắp quần sinh, thương xót chúng sinh đang trầm luân trong biển khổ. Với tâm đại bi, nên Ngài không chỉ biết giúp đỡ họ bằng vật chất, như sự hành xử của một con người bình thường, mà Ngài đã quyết chí đi tìm cho ra ngọn ngành của sự khổ và từ đó tìm cho được con đường thoát khổ, tìm cho ra giải pháp đoạn trừ đau khổ tận gốc

để cứu độ tất cả chúng sinh.

Trái tim và khối óc trong cơ thể một con người là hai bộ phận tượng trưng cho Từ bi và Trí tuệ. Nói đến lòng từ bi thì đức Phật Thích Ca là một tấm gương thật sống động. Người đã xả thân mạng của mình cho muôn loài chúng sinh. Ngài luôn khuyến dụ đệ tử phải biết phát tâm từ bi.

*Thường giữ lòng từ ái;
Sống đúng lời Phật khuyên
Biết đủ biết dừng lại;
sẽ thoát dòng tử sinh
(Kệ Pháp Cú Bắc Truyền 121)
Ít muốn siêng học hành;
đừng đắm trong lợi danh
Nhân từ đừng phạm ác;
sẽ sống đời thanh danh
(Kệ Pháp Cú Bắc Truyền 122)*

Từ Bi trong Phật giáo là chúng ta làm phát khởi lòng yêu thương trong chính mình. Từ Bi đi đôi với Trí Tuệ nên vượt thoát mong cầu và phân biệt. Và Từ Bi trong Phật giáo cũng là phương tiện hành đạo của hành giả cũng như chư vị Bồ Tát. Nếu mình giúp người để mong người giúp lại thì chưa phải là bản chất đích thực của Từ Bi trong Phật giáo.

Sự kiện đức Phật Đản sinh là để xóa tan cái tối tăm của vô minh, hướng con người thoát khỏi khổ đau. Giáo lý của đức Phật giúp cho xã hội có thể tiến bộ về văn hóa, văn minh, cho con người sống trong hòa bình và hòa hợp, soi sáng cho nhân loại vượt qua tối tăm, hận thù và đau khổ, tiến tới ánh sáng, tràn đầy tình yêu thương và hạnh phúc. ☀



Đánh thức tiềm năng "sẽ thành Phật"...

Pháp Vương Tử



Ngay sau khi thành đạo nơi cội bồ đề vào đêm Rằm tháng Tư năm 588 - trước Tây lịch, đức Phật Thích ca Mâu ni đã nói lời xác quyết rằng Ngài đã thành Phật và chúng sinh cũng sẽ thành Phật.

Như vậy, đối tượng thành Phật là chúng sinh mà "chúng sinh" theo Phật giáo đang tồn tại trong sáu cõi giới, gọi là "sáu nẻo luân hồi" hay Lục đạo luân hồi gồm: cõi thiên, cõi nhân, cõi Atula,

cõi địa ngục, cõi ngạ quỷ và cõi súc sinh. Chúng sinh trong các cõi ấy đều ẩn chứa tiềm năng giác ngộ để thành Phật. Giáo lý đạo Phật chỉ rõ trong sáu cõi giới ấy thì chỉ có cõi nhân - tức thế giới con người chúng ta mới có đủ điều kiện thành Phật so với các cõi giới khác. Cho dù cõi trời (cõi thiên) có cuộc sống cao hơn cõi nhân, chúng sinh ở cõi trời luôn có cuộc sống sung sướng hơn nên khó nhận ra chân tướng khổ đau, nguyên nhân dẫn đến khổ đau nên khó tu, khó chứng quả. Còn chúng sinh ở cõi giới như Atula, địa ngục, ngạ quỷ... lại ít trí tuệ, ngu si, tầm tối nên ít có cơ hội nắm được giáo lý Phật đà. Chỉ ở cõi nhân - tức là loài người chúng ta được gọi là loài hữu tình, loài có tình thức mới đạt được vị trí "tối thắng" hơn mọi chúng sinh khác để tu chứng giác ngộ thành Phật. Thế nên, được thác sinh thành người là niềm hạnh phúc hiếm hoi, phải biết trân quý nó. Đức Phật dạy "Nhân thân nan đắc", được làm người là khó, để mỗi chúng ta thấy được phúc duyên "được làm người" mà gắng tu để giác ngộ Thánh quả như Ngài.

Cũng cần nhớ chúng ta đang là Phật đương lai - tức "Phật sẽ thành" chứ chưa phải "đã thành Phật". Cứ ngộ nhận đã thành Phật là tội lớn mà nhà Phật cho là "Đại vọng ngữ" là "Ám chứng thiên sư".

Tính từ Phật Thích ca thành đạo đến nay, nhân loại chưa xuất hiện một vị Phật nào khác. Cho dù đức Phật Thích ca có dạy rằng: Không chỉ có Ngài là người duy nhất có khả năng thành Phật mà ai ai cũng bình đẳng trước chân lý. Trước Ngài cũng từng có những vị Phật xuất hiện gọi là Phật quá khứ và sau Ngài sẽ là đức Di Lặc giáng sinh kế tiếp nên mới có danh hiệu là "Đương lai hạ sinh Di Lặc tôn Phật". Thế nên Bồ tát Thường Bất Khinh trong Kinh Pháp Hoa khi gặp ai cũng lễ lạy, ngợi khen, kể cả khi bị đánh chửi, ném đá, Ngài cũng không sorn lòng để luôn lo trồng căn





lành, giữ niềm tin bất thoái chuyển cho mình và cho người, rằng "Quý vị đều sẽ thành Phật".

Sự nhất mực tin lời Phật dạy: Ai cũng sẽ thành Phật của vị Bồ tát Thường Bất Khinh này là nhằm đánh thức chủng tử Như Lai, tức hạt giống Phật. Thế nên giáo dục Phật giáo không gì hơn là: Giáo dục đánh thức - làm thức dậy Phật tính là tính sáng suốt hăng có nơi mỗi con người. Vì thế Phật tính còn được gọi là Như Lai chủng trí - tức là hạt giống Phật. Phật tính cũng được nhắc tới hầu hết trong các bộ Kinh Đại thừa như: Hoa Nghiêm, Bảo Tích, Pháp Hoa, Di Đà, Bi Hoa... với nhiều ẩn dụ như: Viên ngọc trong ché áo, vầng nhật tròn đầy, gương trí tuệ và Phật tính cũng không phải gì khác, đó là TÂM.

Cái vầng nhật tròn đầy rộng lớn sáng bao la ấy lại luôn bị "lớp lớp mây mù che khuất không lộ ra được". Lớp lớp mây mù ấy được cấu trúc bằng tam độc tham, sân, si kết tập trong nghiệp quả, luân hồi.

Phật Thích ca thiền định 49 ngày đêm nơi cội Bồ đề rồi chứng được Tam minh Lục thông, xóa tan màn vô minh tăm tối của nghiệp chướng luân hồi, từ vô lượng kiếp của Ngài, từ đó hiển lộ Phật

tính sáng suốt. Thế nên Phật giáo thường ẩn dụ rằng: Phật giáo có một vũ khí duy nhất là gương trí tuệ và một kẻ thù duy nhất là giấc vô minh.

Như chúng ta đã biết, đức Phật lịch sử từ khi sinh ra đến khi thành đạo, độ sinh và nhập diệt, chúng ta thấy Ngài cũng mang thân tứ đại (đất - nước - gió - lửa) như bao người bình thường khác. Do nỗ lực tu hành mà đạt quả vị Phật rồi nói lời xác quyết ai cũng sẽ thành Phật thì quả vị THÀNH PHẬT không còn gì là bí hiểm, xa lạ đối với con người nữa rồi. Ngài dạy rằng: chỉ cần tập trung tư tưởng, giữ gìn giới luật, phát huy thiền định đúng Chính Pháp sẽ chứng được tam minh lục thông, có được năng lực thành Phật như Ngài.

Tính nhân bản được bắt đầu từ Phật Thích ca Mâu ni bởi con người ấy đã trở thành siêu việt khi khám phá được sự toàn năng trọn vẹn ở ngay chính con người bằng xương, bằng thịt và rồi Ngài đã đánh thức nó bằng việc trả thẩm quyền làm chủ cuộc đời chính mình cho mỗi con người trong cả ba thời: Quá khứ - Hiện tại - Tương lai. Vì thế vị Giáo chủ này đã không xây dựng Giáo quyền và cũng không tự xưng là Đấng cứu tinh



nhân loại mà chỉ nhận là Người thầy chỉ đường. Thế nên chữ Đạo trong đạo Phật chỉ đơn giản là con đường. Con đường hành thiện mà đơn vị đo chiều dài ấy không phải là ki lô mét đâu mà bằng... đời sống có ý nghĩa, đời sống phạm hạnh. Từ đức Phật lịch sử ấy ta thấy sự "hoát nhiên đại ngộ" của Ngài không phải là một cái gì "bí hiểm" và cũng không phải... ngẫu nhiên chút nào. Điều ấy khích lệ chúng ta có được niềm tin tuyệt đ về những giáo huấn của Ngài, bậc Toàn giác, đại đạo sư của trời và người (Thiên nhân sư).

Thánh ngôn: Chúng sinh sẽ là Phật cũng đã công khai bác bỏ thẩm quyền Thượng đế Phạm thiên (Brahma), phủ nhận sự hiện hữu của một đấng tạo hóa toàn quyền sinh sát và một Atman bất tử. Quan niệm trí tuệ con người có được là "nhờ Thượng đế mặc khải qua Atman" cũng bị xóa bỏ.

Vì thế, về chung cuộc, có thể nói rằng: Thánh ngôn đầu tiên cho đến Kim ngôn cuối cùng của đức Phật tuyên thuyết được ghi lại trong thiên kinh vạn quyển, không gì hơn là chỉ nhằm một mục đích duy nhất đó là khơi dạy tiềm năng THÀNH PHẬT nơi mỗi con người. Tiềm năng vốn có ấy gọi là "Phật tính" - tính sáng suốt hằng nhiên của con người mà "ở thánh không tăng, ở phàm không giảm" bình đẳng như nhau. Cho nên có thể nói: Đạo Phật chính là con đường phát triển và tiến bộ đến vô hạn của con người - nó bao trùm tất cả, vượt lên tất cả mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội, thiên nhiên, con người và thế giới trong các lĩnh vực vật lý, nghệ thuật, tâm lý, sinh học, đạo đức học và cả... thi ca, với bề sâu cũng như chiều rộng; nó xuyên suốt và dung thông mọi ngành khoa học và nối kết các nền văn minh, văn hóa khác nhau.

Cũng cần hiểu rằng sự tiến bộ vô hạn của đạo Phật khác với sự tiến bộ luôn bị giới hạn của thế tục bởi lẽ, sự tiến bộ về phương diện vật chất, tình cảm, ý thức... Khi tới một mức độ nào đó sẽ bị dừng lại và... luẩn quẩn bởi chính những giới



hạn của vật chất với thực thể Ngũ uẩn của con người. Điều này cần phân biệt cho rõ. Muốn vậy, cần hướng tới sự hiểu biết về Tam tuệ và Tam vô lậu học, là những môn học cơ bản của đạo Phật.

Đương nhiên, Phật sẽ thành là một tiềm năng giác ngộ vẫn còn... xa lắm với mỗi con người chúng ta trong một thế giới đầy bất ổn bây giờ. Mặc dù vậy, hãy cất bước ngay từ hôm nay. Bởi có đi thì mới tới, thế nhưng "sự học" mệnh mông quá! Không biết sẽ bắt đầu từ đâu? Đạo Phật đã chỉ bày tường tận lắm: Hãy từ hiếu thuận với cha mẹ mà bắt đầu, bởi phước báu thứ nhất là phước báu NHÂN THIÊN. Trước phải là người tốt sau mới có thể học Phật, tu Phật được.

Như vậy: Đánh thức tiềm năng giác ngộ thành Phật của con người luôn là cứu cánh đầu tiên mà cũng là mục đích tối hậu của giáo lý Phật đà.

Hãy tinh tiến! 🌸



Bài học tiếp sứ thần nhà Nguyên của đức Vua – thi sĩ Trần Nhân Tông

Đền Trần Nam Định - Ảnh: Minh Khang

Nguyễn Đức Sinh

Tìm hiểu về Trần Thái Tông vị vua đầu tiên của triều Trần, không ít học giả và tu sĩ Phật giáo đều cho rằng, vua Trần Thái Tông là một con người Đời - Đạo lưỡng toàn.

Còn với vua Trần Nhân Tông và sau này Ngài là Sơ tổ Thiền phái Trúc lâm Yên Tử, khi tìm hiểu về sự nghiệp của Ngài, thông qua nội dung các tác phẩm (Nội điển và Ngoại điển) người đời sau cũng cho rằng: Trần Nhân Tông là vị vua tài đức thương dân, một triết gia, một thi sĩ và là nhà Phật học sâu sắc thâm hậu; bởi ở Ngài có sự viên dung hài hòa giữa đời và đạo thật khó phân biệt. Chả thế mà sau khi thống nhất các phái thiền du nhập vào nước ta, Phái thiền Trúc lâm Yên Tử do Trần Nhân Tông xây dựng và sáng lập được coi là Phái thiền nhập thế có bản sắc riêng trong đời sống Phật giáo ở nước ta.

Bài viết này, không có ý định đề cập sâu về nội dung Phái thiền nhập thế này mà chỉ nêu một vài ví dụ liên quan về đời sống của vua Trần Nhân Tông.

Với đức Vua Trần Nhân Tông, qua lịch sử chúng ta thấy, chính Ngài đã trực tiếp cùng với Hưng Đạo Vương đánh giặc bảo vệ bờ cõi. Trong

hai cuộc chống Nguyên - Mông này, đức Vua đã phải dồn hết tâm trí vào việc lãnh đạo đất nước, nhất là trong hoàn cảnh kẻ thù ngoại bang luôn “giương mắt cú diều lăm le nhòm ngó” đất nước Đại Việt.

Với kẻ thù phía Nam, phía Bắc luôn nhòm ngó đe dọa, muốn đẩy lùi được chúng, thì phải sẵn sàng đương đầu với kẻ giặc, phải chiến thắng, phải bảo vệ được biên cương lãnh thổ Đại Việt giành cho được hòa bình, độc lập như các vị tiền bối trước đó đã làm...

Tuy nhiên có lẽ điều gây mệt mỏi và nhiều khó nhất, ấy là chuyện phải tiếp đón những sứ thần “thiên triều” tới. Đây là loại khách “không mời mà đến” mới thật sự là đối tượng “khó chơi”.

Kể một vài ví dụ của Thi sĩ Trần Nhân Tông khi tiếp sứ thần nhà Nguyên (Trung Hoa) mà bài học này của cha ông để lại không hề cũ. Vì sao dưới đây người viết muốn dùng hai từ thi sĩ, bởi trong cuốn “Giải mã kho báu văn chương” của Nhà văn - nhà phê bình văn học Vũ Bình Lục trong phần viết về Văn học đời Trần chúng tôi thấy tác giả luôn tỏ lòng chân thật và khai thị tâm hồn thơ của Trần Nhân Tông nói chung, trong đó có cả

những bài mặc dù viết trong bối cảnh ngoại giao, nhưng các bài thơ này nội dung rất sâu sắc và tinh tế, nên khi đề cập ở tiểu mục này tác giả viết: Trần Nhân Tông - đức Vua thi sĩ. Vậy sự sâu sắc, tinh tế và độc đáo ở đây như thế nào?

Trước hết chúng ta tìm hiểu bài thơ bốn câu Quỹ Trương Hiến Khanh dưới đây:

Dịch nghĩa:

*Tặng bánh ngày xuân cho Trương Hiến Khanh
Múa giá chi xong, thử tắm áo ngày xuân,
Huống nữa hôm nay lại gặp tiết mừng ba tháng
ba.*

*Bánh rau mùa xuân, như ngọc hồng bày đầy
mâm,*

Đó là phong tục của nước An Nam xưa nay.

Dịch thơ: (tác giả VBL dịch theo thể lục bát truyền thống)

Múa giá chi, thử áo xuân,

Gặp ngày ăn lạnh, thêm phần vui chung.

Bánh rau như ngọc đầy mâm,

An Nam tục cũ người dân vẫn dùng.

Trương Hiến Khanh là sứ thần nhà Nguyên sang nước ta, ít nhất cũng 3 lần. Vua Trần Thái Tông (Trần Cảnh) tức là ông nội của Trần Nhân Tông cũng đã từng đón tiếp và mở tiệc tiễn đưa vị sứ thần này. Ngài cũng có bài thơ “Tống Bắc sứ Trương Hiến Khanh”. Sang sứ nước ta mấy lần, ăn ở đầm đề thượng khách cũng đã ở nhiều ngày nhiều tháng, nên Trương Hiến Khanh hiểu biết khá nhiều, thậm chí là rất thông thạo về phong tục tập quán của người Đại Việt.

Ngày 3/3 Âm lịch hàng năm, người Trung Quốc có tục “ăn lạnh”, tức chỉ ăn đồ nguội. Tuyệt đối cấm các gia đình nổi lửa nấu cơm. Nguồn gốc đó chính là ngày giỗ ngài Giới Tử Thôi, một vị trung thần không màng danh lợi của vua Tấn Văn Công thời Đông Chu Liệt Quốc bên Tàu. Chuyện kể rằng, gặp phải cơn bã cực, công tử Trùng Nhĩ nước Tấn phải bỏ quê hương phiêu bạt khắp nơi, sang cả các nước láng giềng nhờ vả, đợi thời. Có lúc đói quá, công tử Trùng Nhĩ phải sai tùy tùng đi xin cơm của người cày ruộng. Bị mắng mỏ như tát nước mà vẫn đành phải ngậm đắng chẳng dám nói gì. Giới Tử Thôi có lần đã phải xẻo thịt đùi của mình nấu cháo cho Trương Nhĩ ăn chờ thời.



Chùa Phổ Minh, Nam Định - Ảnh: Minh Khang

Khi có được thời cơ thuận lợi, Trùng Nhĩ về nước lên ngôi vua, chính là vua Tấn Văn Công của nước Tấn. Lúc điểm mặt ghi công những người từng leo đèo đi theo phò tá trong lúc khó khăn, thấy thiếu Giới Tử Thôi, Tấn Văn Công liền sai người đi tìm khắp thiên hạ, phải mời bằng được Giới Tử Thôi về triều để cùng hưởng phú quý. Giới Tử Thôi vẫn không chịu về triều làm quan mà đem cả gia đình trốn vào rừng để tránh phiền phức. Biết được Giới Tử Thôi đã ẩn cư trong rừng, một viên quan có “sáng kiến” là đốt cả khu rừng, thì nhất định Giới Tử Thôi dờ hơi kia phải chạy ra. Bấy giờ quân lính bao vây cánh rừng sẽ chop được Tử Thôi mang về mà “đền ơn đáp nghĩa”. Nhưng Giới Tử Thôi quyết chịu chết cháy trong rừng, chứ không chịu ra. Vua Tấn Văn Công thương người trung thần lòng dạ sáng trong, có công lao lớn, nhà vua ra lệnh cho bách tính vào ngày mùng 3/3, tức ngày Giới Tử Thôi cùng vợ con chết cháy, thì không nhà nào được đốt lửa nấu cơm. Mọi thứ đồ ăn uống phải nấu từ ngày hôm trước. Từ đó thành lệ, rồi thành ngày “tết” chung của cả thiên hạ, gọi là Tết Hàn Thực, tức ngày tết ăn đồ lạnh.

Tục này truyền sang nước ta, do sự tiếp biến văn hóa phương Đông. Dân nước An Nam cũng làm các loại bánh để cúng tế trời đất, cúng tổ tiên nhà mình.

Vua Trần Nhân Tông đã giới thiệu với sứ thần nhà Nguyên là Trương Hiến Khanh về cái tục làm bánh đặc biệt của nước ta, đây là thứ bánh làm bằng các loại rau, giã dị mà thơm ngon. Ví như



→ bánh rau cúc, hoặc bánh lá gai hiện vẫn đang tồn tại trong văn hóa ẩm thực ở nước ta! Nhà vua kết luận: *“Bánh rau mùa xuân, như ngọc hồng bầy đầy mâm/Đó là phong tục của nước An Nam xưa nay”!*

Một bài thơ nhỏ, tinh tế mà vô cùng sâu sắc. Thơ viết tặng sứ thần nước Nguyên như một thông điệp khôn khéo thể hiện chủ quyền độc lập của nước Đại Việt: *“Núi sông bờ cõi đã chia, phong tục Bắc Nam cũng khác”* (Nguyễn Trãi). Bắc là nước Nguyên, Nam là nước An Nam của người Đại Việt!

Một bài thơ khác, Tiễn sứ Bắc Lý Trọng Tân, Tiêu Phương Nhai. Đây là bữa tiệc tiễn hai vị sứ thần nhà Nguyên về nước, diễn ra ở ngay trong kinh thành Thăng Long.

Dịch nghĩa:

*Ao Linh Trì thăm thẳm, bữa tiệc tiễn đưa ấm áp,
Gió xuân không cách nào giữ được ngọn roi
trên đường về.*

*Chẳng hay phúc lành của hai ngôi sao sứ thần,
Còn vắng vạc soi trời Việt được mấy đêm nữa!*

Dịch thơ: (thể lục bát)

Ao sâu, rượu tiễn ấm nồng,

Gió xuân chẳng giữ nổi ông quay về.

Chẳng hay hai áng ‘sao Khuê’,

Sáng soi trời Việt dầm dề mấy đêm?

Lý Trọng Tân và Tiêu Phương Nhai là hai viên sứ thần nhà Nguyên sang nước ta vào năm 1294. Trước đó, năm 1293, vua Nguyên Thế Tổ (Hốt Tất Liệt) lấy có nước An Nam không chịu sang chầu, tức giận lắm. Ông ta liền khấn cấp chuẩn bị binh lực để một lần nữa (lần thứ 4) quyết chinh phạt cái nước An Nam bé bằng bàn tay mà ngang bướng không chịu khuất phục. Tuy nhiên, năm sau (1294) bạo chúa từng 3 lần tiến quân xâm lược nước ta cũng phải già ốm theo luật (sinh tử) rồi chết. Cháu ông ta là Thiết Mộc Nhi (Miếu hiệu Nguyên Thánh) lên nối ngôi, bèn ban chiếu bãi binh (tức chiếu bãi binh đánh An Nam). Lý Trọng Tân và Tiêu Phương Nhai chính là hai viên

sứ thần nhà Nguyên mang chiếu thư sang nước ta, thông báo việc lên ngôi của “thiên tử” mới, và chiếu bãi binh nói trên.

Quả là một tin vui với nước ta, cho nên cuộc rượu tiễn đưa sứ thần của “thiên triều” cũng rất là vui vẻ. Toàn những lời hoa mỹ có cánh đẩy đưa làm quà để “vui lòng khách đến, vừa lòng khách đi” mà thôi. Có mất gì đâu kia chứ! Vua Trần Nhân Tông khôn khéo, lịch lãm, tất sẽ làm hai vị sứ thần kia cảm thấy ngon miệng vui vẻ, để hôm sau các vị thông thả lên đường trở về phương Bắc.

Nếu như trong cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên Mông, vua Trần Nhân Tông có những bài thơ, những câu thơ hào sảng, thể hiện tinh thần yêu nước và ý chí quyết thắng của dân tộc Đại Việt, bất chấp kẻ thù hung hãn và tàn bạo như thế nào khi phải rút lui chiến lược thì “Cối Kê cừu sự quân tu ký / Hoan Ái do tồn thập vạn binh” tức (Cối Kê chuyện cũ người nên nhớ/ Hoan Ái ta còn chục vạn quân)! Khi mừng chiến thắng, triều đình đưa bọn tù binh Ô Mã Nhi, Phan Tiếp... ra làm lễ trước Chiêu lăng (lăng Thái Tông), Trần Nhân Tông đọc hai câu thơ gọn, ngắn nhưng đầy đủ nội dung tổng kết mà người Việt Nam ta chắc ai cũng chẳng quên:

“Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã

Sơn hà thiên cổ điện Kim âu”

Dịch:

“Xã tắc hai phen chồn ngựa đá

Non sông muôn thừa vững âu vàng”.

Kháng chiến thắng lợi, hòa bình được củng cố, năm 1293, Trần Nhân Tông nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông, lui về phủ Thiên Trường làm Thái thượng hoàng để có thời gian nghiên cứu nội điển Triết học, Phật học. Tháng 10 năm 1299 (41 tuổi), Trần Nhân Tông chính thức xuất gia vào tu ở Yên Tử, Ngài lấy hiệu là Hương Vân đầu đà, sau đổi hiệu là Trúc lâm đầu đà và từ đây Phái thiền nhập thế Trúc lâm Yên Tử được khai sinh. 

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Đại Việt sử ký toàn thư.

- Thơ văn Lý- Trần (UBKHXH); bài: Ngọa Vân am và bức họa Trúc lâm đại sĩ xuất sơn đồ của Vũ Bình Lục (báo văn nghệ Hạ Long số tết Canh Tý 2020)

Nhận thức cảm thọ

Cư sĩ Minh Mẫn

Trong cuộc sống, cảm nhận buồn vui luôn vây quanh chúng ta; buồn vui, tốt xấu, hên xui... đều là những hạt giống tiềm ẩn trong tạng thức, gặp thuận duyên chúng phát khởi. Cảm thọ đứng vị trí thứ bảy trong thuyết Mười hai nhân duyên, nó ở vị trí thứ hai trong năm uẩn tạo thành con người.

Những hiện tượng thuận ý hay nghịch lòng luôn xảy ra, thường đem đến vui thích hoặc đau khổ, đó là những cảm thọ trực khởi. Chúng ta không xét sâu vào nguyên nhân gốc rễ của chúng; cứ chạy theo hiện tượng khởi sinh cảm thọ, từ cảm thọ tạo tiếp hạt giống vui buồn, sướng khổ... gieo vào tạng thức, tiếp tục làm nhân cho quả khi đủ duyên xuất hiện. Trong kinh Chính kiến (Kaccayanagotta - Ca Chiên Diên thị, thuộc Tương Ưng bộ), Phật dạy chính kiến là cái thấy trung đạo, duyên sinh, không rơi vào cực đoan này hoặc rơi vào cực đoan kia. Có nghĩa phải xét những yếu tố đã tạo nên những nguyên nhân của cảm thọ, mà không chối bỏ, trốn chạy khổ đau, bất toàn hay hoan hỷ chấp nhận những cảm thọ thỏa thích vui sướng.

Kinh Trung bộ số 135, Ngài cũng khẳng định với thanh niên Tô Đề Đa Tử rằng bệnh là do thói quen (nghiệp) làm đau đớn và tổn hại các loài động vật, và tử vong khi có bệnh là do tính hay tẩm máu, sát hại các loài chúng



sinh. Ngược lại, người có thiện nghiệp như hiếu sinh, vị tha, thương yêu các loài hữu tình sẽ không hoặc ít mắc bệnh, khỏe mạnh và trường thọ.

Thiên tai, dịch bệnh, nhân họa... đều là quả trở sau khi duyên đủ yếu tố hỗ trợ. Người Phật tử thấm nhuần giáo lý như Kinh Chính kiến trên đây Phật dạy – không nên cực đoan chỉ biết phòng chữa bệnh hoặc bỏ mặc cho số phận vì tin rằng mọi sự đều được an bài. Cái khác của người tin Phật là nhìn sâu vào tính chất nhân quả của một hiện tượng; hiểu được nguyên nhân để đoạn trừ thì quả sẽ tự diệt. Sự khác biệt giữa chúng sinh và hành giả Bồ Tát khi Bồ Tát sợ nhân, chúng sinh chỉ sợ quả. Thái độ người tu Phật, không trốn tránh cầu khẩn lúc quả đến, không than thở trước nghịch cảnh khổ đau, phải chấp nhận,

an nhiên đối diện để nhìn thấy nguyên nhân sâu xa của hiện tượng do chính ta tạo. Đó là bài học cho sự tiến hóa. Mọi nghịch cảnh, chướng duyên, khổ đau, bệnh hoạn cùng cực đều là bài học cần đối diện để làm chất liệu tiến hóa, nếu không muốn nói khổ đau là một ân huệ cho bài học làm người; chỉ có hưởng thụ dục lạc, không biết tạo phước, không gặp khổ đau thì chúng ta trầm luân mãi đến khi hưởng hết phước sẽ bị đọa lạc vào tam đồ ác đạo, đôi khi phước đó cũng là họa nếu không nhìn sâu vào bản chất của nó. Một khi ý thức được bản chất của phước và họa, ngay đấy là bài học cho sự tiến hóa tâm linh, đưa đến an bình giải thoát.

Nếu không sát hại sinh vật, không gây đau thương cho mọi loài thì làm gì có quả báo đau thương, mệnh yếu đến với chúng ta. Nếu không sa đọa ô nhiễm thì





cơ thể làm gì có mầm mống phá hoại nội tạng. Tất cả hiện tượng bất như ý đến với chúng ta có thể từ nguyên nhân hiện thời hay nguyên nhân quá khứ lâu xa.

Nghiệp do cá thể hay do cộng đồng tích lũy; nếu là ác nghiệp thì tương thích với chu kỳ sinh hóa của vũ trụ đến một thời điểm thích hợp nó sẽ phát triển; chu kỳ có thể đại hạn 10 năm hay hơn, Thiện nghiệp cũng thế, trải qua những chu kỳ bất toại thì nhân thiện nghiệp sẽ trở sinh trong đại hạn 10 năm hoặc hơn thế nếu phước nghiệp sâu dày. Có những cộng đồng xã hội an lành thịnh vượng lâu dài là do tích lũy phước báu của một cộng đồng nghiệp sinh loại; Một cộng đồng chuyên sát sinh hại vật, lường gạt chiếm đoạt đem lại khổ đau cho nhau, hành xử toàn việc ác thì chắc chắn cộng đồng đó sống bất an, luôn lo sợ, ngờ vực lẫn nhau, nguồn sinh khí nơi đó không thể an lành, và bất hạnh thường xuất hiện.

Một cá nhân khó chuyển hóa nghiệp lực của một tập thể, nhưng có thể cảm hóa một tập thể theo chiều hướng tích cực. Đó là cách làm theo nguyên lực của các vị giáo chủ, chư vị minh sư, thánh nhân khi xuất hiện trong cõi trần này. Việc giáo hóa của các Ngài không ngoài giúp con người ý thức được việc làm và ý tưởng trong tâm thức gieo nhân lành.

Không thể ngồi đó nguyên rủa bóng đêm, thì cũng không nên than thân trách phận những hậu quả do chính mình gieo tạo. Trong trận đại dịch, người có tâm từ cùng chia sẻ những kinh nghiệm phòng ngừa và giúp nhau phòng ngừa, ngược lại, có tâm đố kỵ thì muốn mọi người phải chịu mang bệnh như mình, tìm

cách lây nhiễm truyền bệnh cho xã hội, hoặc vui mừng chúc tụng khi thấy người mắc bệnh như ta. Với tinh thần con Phật, đối diện trước nghiệp quả bất thiện, không trốn chạy, không phó mặc cuộc sống đưa đẩy, cũng không an phận. Tinh thần tích cực của một hành giả là chấp nhận và chuyển hóa, không có gì phải phân vân giao động; không thể ngăn chặn nghiệp quả khi nhân đã gieo thì phải có giải pháp chấp nhận những gì đang có và nhìn thấu suốt tiến trình nhân quả của sự việc với sự an nhiên, có như thế mọi người chung quanh cũng được ảnh hưởng một phần trước thái độ tự tại, không lo lắng sợ sệt; hãy an nhiên xem đó là bài học để tâm linh tiến hóa theo chiều hướng tích cực.

Giao động, lo sợ hay trạng thái tiêu cực đều là tần số âm để chiêu cảm âm tính, cuộc sống sẽ luôn bất an, dễ gặp bất trắc. Một hành giả lạc quan, tâm thức luôn phấn chấn thì tần số giao động tích cực cao, hỗ trợ sản sinh hồng cầu, tinh thần minh mẫn, sức khỏe tốt, không một vi khuẩn nào có thể xâm nhập.

Hành giả có một nội lực sung mãn, do tiếp thu thực dưỡng thanh khiết tạo một năng lượng sinh học tốt (rượu bia thịt cá không thể tạo một năng lượng sinh học thanh khiết). Hành trì pháp môn tương thích để có một năng lượng sinh thức tốt, sẽ đưa đến một kết quả tuệ giác của năng lượng siêu thức; từ đó do ly dục sinh hỷ lạc. Vì thế người tu luôn an lạc vui vẻ, khỏe mạnh.

Cảm thọ có ba dạng – thọ khổ – thọ lạc – cảm thọ không khổ không lạc. Thọ khổ hay thọ lạc đều bị tác động gieo nhân khổ lạc, nhưng không khổ, không lạc thường hiểu là trạng thái vô

ký, mà là trạng thái của thiên thứ tư. Sự thật về khổ, sự thật về khổ tập, sự thật về khổ diệt và sự thật về con đường đưa đến khổ diệt, không thể hiểu nó là cảm thọ mà phải hiểu là nhận diện bản chất và tiến trình của cảm thọ qua bốn giai đoạn. Hành giả cần xả niệm lạc trú, xả niệm thanh tịnh, xả niệm hỷ lạc... tức xả mọi cảm thọ tránh mọi ràng buộc để tiến đến giải thoát. Tuy xả mọi cảm thọ nhưng lạc thọ vẫn tồn tại, phát triển theo năng lượng sinh thức và năng lượng siêu thức khi bản ngã triệt tiêu; cảm thọ đây không còn là cảm thức vọng tưởng vô minh.

Con người từ lúc có mặt trên cõi trần, cảm thọ xuất hiện ngay lúc đó. Đứa bé vừa sinh đã khóc vì cảm nhận môi trường khác biệt với thời gian nằm trong bụng mẹ; chấn động lực trong bào thai khác với chấn động lực bên ngoài, cảm thọ sự bất an cho bé. Như thế không ai và không động vật nào không có cảm thọ. Trước việc sinh, già, bệnh, chết, cảm thọ chung của mọi người là lo sợ, than oán, tìm cách trốn chạy... nhưng đức Phật có khác..." (Tăng Chi I, trang 162-163). Thái tử có một thái độ khác hẳn. Ngài cũng bị già, cũng bị bệnh, cũng bị chết, nhưng Ngài không có bức bối hổ thẹn, ghê tởm đối với già, đối với bệnh, đối với chết. Ngài không có ghê tởm đối với chúng, Ngài nhìn chúng với cặp mắt thật khách quan. Và với cái nhìn ấy, Ngài đoạn trừ được ba sự kiêu mạn, kiêu mạn của tuổi trẻ, kiêu mạn của không bệnh, kiêu mạn của sự sống. Ngài nói: *"Ta cũng bị già, không vượt khỏi già, sau khi thấy người khác già... Ta cũng bị bệnh, không vượt qua khỏi bệnh, sau khi thấy người khác bệnh... Ta cũng bị*

chết, không vượt qua khỏi chết, sau khi thấy người khác chết..., Ta có thể nào phiền, hổ thẹn, ghê tởm sao? Như vậy thật không xứng đáng cho Ta. Sau khi quan sát như vậy, này các Tỳ kheo, sự kiêu mạn của tuổi trẻ trong tuổi trẻ... sự kiêu mạn của không bệnh trong không bệnh... sự kiêu mạn của sự sống trong sự sống được đoạn trừ hoàn toàn.”

Trước khổ đau, sinh già bệnh chết, đức Phật nhận diện được cảm thọ chính mình, đã tránh những cảm thọ cực đoan lo sợ hay tự mãn thường có của con người, từ đó ngài phát tâm truy tìm chân lý để giải thoát cho nhân sinh.

Kinh Thánh Cầu, Trung Bộ I, trang 163: “Này các Tỳ kheo, rồi Ta suy nghĩ như sau: “Tại sao Ta, tự mình bị sinh lại tầm cầu cái bị sinh, tự mình bị già... tự mình bị ô nhiễm lại tầm cầu cái bị ô nhiễm. Vậy Ta tự mình bị sinh, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị sinh, hãy tầm cầu cái không sinh, vô thượng an ổn khỏi các khổ.”

(Tăng III, A, 152) đức Phật nhắc nhở: “Này các Tỳ kheo, xưa cũng như nay, Ta chỉ nói lên hai vấn đề, sự khổ và sự đoạn diệt đau khổ.” Có nghĩa bắt đầu cảm thọ khổ và kết thúc cảm thọ khổ.

Ngay trong trạng thái Thiền định, mọi cảm thọ tuần tự từ sơ thiền cho đến tứ thiền, Ngài vẫn biết, nhận diện mọi cảm thọ nên cảm thọ đó không thể chi phối Ngài được. “Và này Aggivessana, sau khi ăn thô thực và được sức lực trở lại, Ta ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sinh, có tâm có tứ. Này Aggivessana, như vậy lạc thọ khởi lên nơi Ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta. Diệt tâm và tứ, chứng và trú thiền thứ hai,

một trạng thái hỷ lạc do định sinh, không tâm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Này Aggivessana, như vậy lạc thọ khởi lên nơi Ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta. Ly hỷ trú xả, chính niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú thiền thứ ba. Này Aggivessana, như vậy lạc thọ khởi lên nơi Ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta. Xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Này Aggivessana, như vậy lạc thọ khởi lên nơi Ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta”

Do sáu căn tiếp xúc với sáu trần sinh ra sáu thức có cảm thọ, từ vô minh vọng tưởng dẫn cảm thọ tiếp tục triển miên tác động ngược trở lại tâm thức.

“Này các Tỳ kheo, do thấy vậy, vị đa văn Thánh đệ tử nhàm chán mắt, nhàm chán các sắc, nhàm chán nhãn thức, nhàm chán xúc, nhàm chán thọ, nhàm chán ái. Vị ấy nhàm chán tai, nhàm chán các tiếng... nhàm chán mũi, nhàm chán các hương... nhàm chán lưỡi, nhàm chán các vị... nhàm chán thân, nhàm chán xúc... nhàm chán thọ, nhàm chán ái. Do nhàm chán, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy giải thoát. Trong sự giải thoát là tri hiểu biết: “Ta đã giải thoát”. Và vị ấy biết: “Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành. Các việc nên làm đã làm. Không còn trở lui trạng thái này nữa”

Như vậy pháp hành đưa đến giải thoát, hành giả lấy cảm thọ làm đối tượng để quán chiếu, khi nhận diện và làm chủ được cảm thọ thì an lạc từ đó hiện diện, không mơ ước tầm cầu, không trốn chạy chối bỏ... luôn sống với thực tại.

Giáo lý đức Phật không phải là một học thuật, một triết lý, một nền tảng khoa học hay bất cứ gì do đứng một góc độ cá biệt để nhìn. Mục đích xuất hiện của đức Phật trên cõi đời là chấm dứt mọi nguyên do đưa chúng ta đến sáu nẻo trầm luân; do vậy, giáo lý Phật giáo đa dạng để tương thích với căn cơ nhân loại, từ đó pháp hành cũng đa dạng, trong đó, nhận thức bóng dáng chấp thủ của cảm quan tạo nên hạt giống tiềm ẩn vào tạng thức. Trong thực tế hiện nay, khi mà cộng nghiệp của nhân loại tích lũy quá mức lũy thừa của bất thiện nghiệp, đã xuất hiện ôn dịch đe dọa cho nhân loại; thay vì bình tĩnh nhận diện sâu vào nguyên nhân của ác nghiệp, bình tĩnh tìm cách chấp nhận và chuyển hóa nghiệp lực, bối lý, giao động, sợ hãi, hoảng loạn không giải quyết được gì mà còn tạo thêm một cảm thọ bất an cho tâm thức; một hành giả tĩnh tọa nhìn sâu vào hiện tượng biến dịch, xem đó là bài học đáng giá để thức tỉnh trên đường tiến hóa. Dưới cái nhìn của Duy Thức học:

Thị chư thức chuyển biến

Phân biệt sở phân biệt

Do thử bỉ giai vô

Cổ nhất thiết Duy thức

Do các thức chuyển biến sinh khởi ra các năng phân biệt và sở phân biệt; lại chính các pháp này đều không cho nên tất cả là Duy thức.

Thế thì - Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu cũng chỉ là bóng dáng tất yếu của cảm thọ. Vì thế, để giải quyết những mắc mứu từ mầu chốt cổ chấp cảm thọ của con người, đức Phật đã chỉ rõ: “Hãy là hải đảo của ta, không ai giải thoát cho ta và không có nơi nào làm cho ta giải thoát”. ☸

Nẻo về của Tâm

Thích Thiện Minh



Khi nhắc đến đạo Phật, người ta thường nói đến chữ Tâm. Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du cho rằng cái thiện ở trong tâm của mỗi người, chữ Tâm được coi trọng hơn rất nhiều so với chữ Tài: “Thiện căn ở tại lòng ta, chữ Tâm kia mới bằng ba chữ Tài”.[1] Trong Kinh Pháp cú (Dhammapāda) thì đề cập về chữ Tâm như: “Tâm dẫn đầu các pháp, Tâm làm chủ tâm tạo” “Manopubbangamā dhammā manosetthā manomayā.”[2], “心如工畫師畫種種五陰” Tâm như công họa sư, họa chủng chủng ngũ âm...”[3], “Khó nắm giữ khinh động, theo các dục quay cuồng, lành thay điều phục tâm, tâm điều an lạc đến” “Sududdasam sunipunam, yatthakāmanipātinam; cittam rakkhetha medhāvī, cittam guttam sukhāvaham”[4], ... Nhiều người cho rằng đạo Phật là đạo tu Tâm, nhưng Tâm là gì và phải tu như thế nào thì chắc hẳn ít nhiều người vẫn còn mơ hồ và chưa hiểu rõ về nó.

Tiến trình tu tập Phật giáo là một tiến trình nhất quán “Văn – Tư – Tu” (Śruta-Cintā-Bhāvanā)[5], hay còn gọi là Văn tuệ, Tư tuệ và Tu tuệ[6]. Tuệ ở đây có nghĩa là trạch pháp, tức là khả năng phân tích các pháp. Văn tuệ là trí tuệ có được do nghe và đọc, Tư tuệ là trí tuệ có được do suy ngẫm và Tu tuệ là trí tuệ có được nhờ vào sự áp dụng, thực hành những gì đã nghe, đọc và suy nghĩ được. Văn Tư chỉ là việc nạp các thông tin dữ liệu về các hiện tượng liên quan đến sắc pháp hay tâm pháp, hay chỉ là các khái niệm thuộc về hệ thống tri thức, kiến thức thông thường, Tu là quá trình chuyển hóa những khái niệm thành thấy Pháp, tức là dựa vào những khái niệm này để thể nhập thực tại. Cho nên, khi nói đến chữ Tâm, chúng ta không chỉ lắng nghe suy nghĩ về chữ Tâm, mà phải còn thể nhập thực tại của nó.

Trước tiên, Tâm nguyên ngữ tiếng Sanskrit là Citta. Có hai động từ gốc của Tâm là √cint và √ci. √cint nghĩa là suy nghĩ, √ci là tích tụ, tích tập. Khi Căn tiếp xúc với Cảnh thì sẽ sinh ra Thức, sau khi Thức này diệt thì để lại một ấn tượng; như khi mắt thấy bông hoa, thì người thấy sẽ biết đó bông hoa đó màu xanh hay màu đỏ, xấu hay đẹp, ... sau sát na nhận thức về bông hoa đó, người đó mặc dù không thấy bông hoa đó nữa, nhưng vẫn lưu lại một dấu vết, ấn tượng về bông hoa đó; trong thuật ngữ Phật giáo gọi đó là Tập khí, khí này thuộc vật chất. Cũng giống như làm việc thiện nhiều thì sẽ để lại nhiều ấn

tượng về điều thiện, làm việc xấu nhiều thì sẽ để lại nhiều ấn tượng về điều xấu; đây cũng là cách lý giải liên quan đến cận tử nghiệp và tái sinh của con người. Vậy Tâm là gì? Tâm là tập hợp tất cả những gì ấn tượng tích lũy từ đời này sang đời khác; Tâm vừa có lực của ác và thiện nghiệp, lực là cái được lưu lại sau khi những ấn tượng đã lưu lại hay đã đi qua.

Ấn giáo quan niệm rằng, mỗi Pudgala (Bồ Đặc Già La, tức là con người, cá thể) tồn tại mỗi Tiểu ngã (Atman) có tính chất thường hằng bất biến, phải chịu khổ đau từ đời này sang đời khác, bị tách ra khỏi Đại ngã (Brahman) và được bao phủ bởi tham. Theo văn học Upanisadic, khái niệm về Atman được hiểu như không tái sinh, thường hằng, bất diệt, lâu đời và tồn tại sau cái chết thể xác “ajo nityam śāsvatoyam purāno – na hanyate hanyamāne śarīre”[7]. Cho nên giải thoát chính là làm Tiểu ngã trở về với Đại ngã, khổ hạnh để loại bỏ hết tham dục trong người mới có thể giải thoát. Thiên Chúa giáo thì quan niệm rằng linh hồn là do Thượng đế mang cho mỗi chúng ta, linh hồn thường hằng bất biến, nếu làm nhiều việc thiện thì được sinh lên thiên đàng, ngược lại làm nhiều việc ác thì sau khi chết bị đọa xuống địa ngục. Trong khi đó, Phật giáo quan niệm đời sống không bị đoạn diệt, chết là một giai đoạn của Hữu, có một sự tiếp nối kiếp này kiếp khác, không có linh hồn mà cũng không có Tiểu ngã, mà chỉ có năm uẩn.

Năm uẩn sau khi chết có tồn tại không? Nó vẫn tồn tại dưới dạng vi tế sắc, tinh sắc căn; nó là một dạng năng lượng, lang thang tìm chỗ cư trú và chỉ tồn tại dưới dạng thể. Tự thể của ngũ uẩn có tất cả các tập khí mà chúng ta đã in dấu ấn vào. Lực của Tâm sẽ đẩy thân Trung hữu đi đến chỗ phù hợp với nó. Tâm chính là khối ấn tượng tồn tại từ đời này sang đời khác, tương tục, sinh diệt... Cho nên, luân hồi của một kiếp sống trong Phật giáo không phải là một vòng tròn, vì vòng tròn thì điểm A sẽ tiếp tục lặp lại điểm A, như vậy thì không đúng với lý vô thường; mà luân hồi được biểu hiện qua hình vòng xoắn ốc, từ A thành A', từ A' thành A'', ... luôn luôn tương tục thay đổi. Chúng ta có thể hiểu về luân hồi tái sinh khi dùng Tâm để làm hệ quy chiếu, đây cũng chính là một trong những lý do tại sao đạo Phật là đạo tu Tâm.

Có một điều mà chúng ta cần lưu ý giữa Tâm thức (Consciousness) và Tiểu ngã (Atman),





chúng không phải là một, như quan điểm sai lầm của Tỳ kheo Sati về Tâm thức và Tiểu ngã như được đề cập trong kinh Trung bộ. Sati cho rằng Tâm thức này luân chuyển và không thay đổi từ đời này sang đời khác “viññānam sandhāvati samsarati anaññaṃ”.[8] Nhưng Thế Tôn dạy rằng, Tâm thức là do duyên khởi, không có duyên thì thức không hiện khởi “paticcasamuppannam

viññānam vuttam mayā: aññatra paccayā na-tthi viññānassa sambhavo ti.”[9]

Mỗi sát na không có hai tâm cùng hiện hữu, mỗi sát na chỉ có một tâm nên thường gọi là sát na tâm. Vì tính chất vô thường của sự vật hiện tượng nên tâm cũng vậy, một tâm sinh và diệt trong cùng một sát na. Trong Duy Thức Tam Thập Tụng, Bồ tát Thế Thân (Vasubandhu) nói rằng: “Hằng chuyển như bực

lưu”[10] (like a violent fall, the mind is constantly flowing); nghĩa là tâm như một thác nước chảy mạnh và liên tục không ngừng nghỉ.

Hành trình tu tập trong Phật giáo được xem như hành trình trở về nguồn Tâm. Khi chúng ta hiểu được về Tâm và thể nhập vào nội tại của chính nó. Hạnh phúc hay khổ đau đều không ngoài Tâm. Khi đau khổ chúng ta thường cho rằng do những yếu tố bên ngoài như sự nghèo khổ, môi trường xã hội, ... nhưng thực tế đều đến từ trạng thái của Tâm. Bản chất của sự tu tâm chính là sự giảm bớt, rồi dần dần đoạn diệt những ảo tưởng, vọng tâm, thay thế bằng hạnh phúc nội tại của Tâm. Có câu: “Người ta có nhiều nơi để đến nhưng chỉ có một chốn để quay về”; thật vậy, đó chính là nẻo về của Tâm. ☀



CHÚ THÍCH:

[1] Truyện Kiều, trích trong Nguyễn Du toàn tập I, Mai Quốc Liên (ed.), Nxb. Văn Học, 2015.

[2] Kinh Pháp cú: Lời Phật dạy, Thiện Tri thức (biên tập), Hà Nội: Nhà Xuất bản Hồng Đức, 2014, tr. 18.

[3] 《大方廣佛華嚴經》卷10, To9, no. 278, tr. 465c14. “心如工畫師, 畫種種五陰, 一切世界中, 無法而不造。”

[4] Kinh Pháp Cú: Lời Phật dạy, Thiện Tri thức (biên tập), tr. 38.

[5] (Skt.) Śrūta nghĩa là lắng nghe cẩn thận; Cintā nghĩa là suy nghĩ, phản chiếu đối tượng lắng nghe trước đó; Bhāvanā nghĩa là thiền quán trên đối tượng đã lắng nghe, phản chiếu trước đó. “Śrūta – Cintā – Bhāvanā” cũng là một mô thức logic, phương pháp học tại Đại học Nālandā cổ xưa.

[6] Nguyên văn Sanskrit. Sangītisūtra 3.35.3.b: tistrāḥ prajñāḥ | śrutamayī prajñā cintāmayī prajñā bhāvanāmayī prajñā | <http://dhammatalks.net/suttacentral/sc/skt/sf253.html>

Pāli. PTS, DN 33, iii, tr. 219: Aparāpi tisso paññā—cintāmayā paññā, sutamayā paññā, bhāvanāmayā paññā.

[7] Katha Upanisad II.18.

[8] Majjhima- Nikāya, V. Trenckner (ed), London: Published for the Pāli Text Society, by Henry Frowde, Oxford University Press Warehouse, 1888, Tập 1, Kinh số 38 (Mahātanhāsankhaya – sutta), tr. 256.

[9] Mahātanhāsankhaya – sutta, PTS, tr. 259.

[10] Thích Trí Châu, “Duy Thức Tam Thập Tụng,” Duy Thức Tam Thập Tụng Lược Giảng, 2005. Ngày công bố: 20/11/2010 trên Website: <https://thuvienhoasen.org/a7341/duy-thuc-tam-thap-tung>. “恒轉如暴流”

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Katha Upanisad.

2. Kinh Hoa Nghiêm. 《大方廣佛華嚴經》卷10, To9.

3. Kinh Pháp Cú: Lời Phật dạy, Thiện tri thức (biên tập), Hà Nội: Nhà Xuất bản Hồng Đức, 2014.

4. Majjhima- Nikāya, V. Trenckner (ed), London: Published for the Pāli Text Society, Oxford University Press Warehouse, 1888.

5. Thích Trí Châu, Duy Thức Tam Thập Tụng Lược Giảng, 2005. Ngày công bố: 20/11/2010 trên Website: <https://thuvienhoasen.org/a7341/duy-thuc-tam-thap-tung>.

6. Truyện Kiều, trích trong Nguyễn Du toàn tập I, Mai Quốc Liên (ed.), Nxb. Văn Học, 2015.



Yên lặng ở nội tâm

Thích Thiện Hạnh

Nghĩ về sự yên lặng, chúng ta thường nghĩ đến sự cô đơn, đôi khi là sự thất thế, hoặc là những lúc tâm trạng rất không tốt. Nhưng với người theo tôn giáo nói chung, Phật giáo nói riêng, những giờ phút yên lặng rất cần cho đời sống tâm linh trước những tiếng ồn của cuộc sống.

Khi chúng ta đánh mất liên lạc với sự yên lặng ở nội tâm, chúng ta sẽ đánh mất liên lạc với chính mình. Khi chúng ta đánh mất liên lạc với chính mình, chúng ta sẽ tự đánh mất mình trong thế giới của hình tướng.

Trong thời gian này, tất cả mọi người đang ở trong sự yên lặng, tôi đã suy ngẫm về ý nghĩa của sự yên lặng. Tôi nhận ra biết bao nhiêu người trong chúng ta cảm thấy khó khăn để chỉ đơn giản là khiến chính mình ở yên lặng, ý của tôi là rất khó để thực sự tắt hết những tiếng nói, đòi hỏi và những xung động

bên ngoài khiến những suy nghĩ, lý luận của chúng ta cứ xoay vòng.

Chúng ta sống trong một thế giới nơi có quá nhiều sự kích thích, quá nhiều tiếng ồn. Tôi thường tự nhủ trong lòng mình: “Thật ngạc nhiên khi bản thân mình lại nghe thấy chính suy nghĩ của mình, giữa những sự ồn ào đang diễn ra xung quanh”. Trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta, cảm nhận nội tại về chính tự thân mình, tức bản chất chân thật của chúng ta là gì, bản chất ấy không thể tách rời khỏi sự im lặng.

Sự im lặng chính là bản chất chân thật của chúng ta. Vậy sự im lặng là gì? Đó chính là không gian ở trong chúng ta, là khả năng nhận thức từ đó những chữ trên trang giấy này được tạo thành khái niệm và trở thành những ý nghĩ ở trong đầu của chúng ta. Nếu không có khả năng nhận biết đó, sẽ không có khái niệm, không có ý tưởng, không có thể





giới, thì không còn biết bản chất chân thật của mình, chúng ta thường tự đánh mất mình trong thế giới của hình tướng. Tức là chúng ta chạy theo những cái được, mất, hơn, thua, những đấu tranh, giành giật với nhau trong đời sống, trong những thói quen nghiện ngập,... để lấp đầy sự trống vắng, khổ đau của một con người đã đánh mất gốc rễ, cội nguồn. Chúng ta thiếu bên trong, nhưng chúng ta lại chạy ra ngoài để kiếm thứ bù đắp vào chỗ trống...

Sự yên lặng không đơn giản chỉ là tách bạch âm thanh, sự không có bất kỳ một tiếng nói gì ở trong đầu, sự cảm thấy như thể một mình là đầy đủ rồi, một mình cảm thấy bình an thoải mái và không cần thêm bất cứ yếu tố nào khác. Sự yên lặng đích thực là sự yên lặng từ trong nội tâm chứ không phải là sự yên lặng bên ngoài. Sự yên lặng rất quan trọng vì mọi sự mang tính trống không, có như vậy thì mọi thứ mới được chứa vào, tràn vào.

Con người vốn có lỗi tai quen âm thanh, giờ yên lặng quá chúng ta chịu không được, vì không gian yên lặng đánh thức rất nhiều sự bất an nổi bên trong chúng ta. Nhưng sự yên lặng chính là sự kết nối với chính bản thân. Khi chúng ta hiểu cái tôi, gần cái tôi thì không bao giờ chúng ta cảm thấy bất an. Chỉ khi mình cảm thấy xốn xang, lòng mình không tĩnh, dường như có gì đang diễn ra mà mình không kiểm soát được, nó nằm ngoài tầm của mình. Khi đó chúng ta sẽ cảm thấy nôn nao, bồn loạn, xung đột.

Bí quyết của sự im lặng, tức là giờ nào việc nấy, tập trung chú mục vào duy nhất việc đó thôi. Hầu như toàn bộ tâm trí của mình đặt để trong sự vật đó. Sự tập trung cao độ, vì khi chúng ta tập trung thì người ta có cảm giác chúng ta lắng nghe người khác nói khi trong đầu chúng ta có nhiều suy nghĩ, mà chỉ nghe âm thanh thôi, không nắm bắt được ý nghĩa sâu xa. Sự yên lặng của chúng ta có một năng lượng khủng khiếp, một ảnh hưởng rất ghê gớm, ảnh hưởng thật sự đến người ngồi trước mặt mình. Nếu thật sự yên lặng có chú ý thì năng lượng đó thường là năng lượng tích cực, nó mang tính quan tâm, chăm sóc, chữa lành người khác. Đó là sự yên

lặng hùng tráng.

Sự yên lặng của tâm, của lòng. Tiếng nói của nội tâm chính là sự yên lặng. Một sự yên lặng nội tại sâu lắng, để dẹp yên tiếng gào thét của đam mê dục vọng, của ngoại trần xâm nhập vào trong tâm thức. Khi tiếng nói nội tâm của mình được vang vọng trong chiều hướng thẳng tiến của tâm linh, không còn sự chấp thủ (nắm giữ) bất cứ điều gì ở đời và một sự oán kết với bất cứ ai đang hiện hữu. Khi đó tâm của chúng ta thật sự yên lặng, một sự yên lặng giúp cho tâm mình thấy biết tất cả. Khi chúng ta ngồi một mình cũng không thấy cô đơn trống vắng, cảm giác buồn chán, như cụ Nguyễn Công Trứ từng nói:

“Ở nhà lại muốn ra đi

Ra đi lại muốn ở nhà khi hơn”

Con người ngày nay đời sống hiện đại, tiện



dụng hơn rất nhiều. Nhưng, con người dường như lại càng mệt mỏi, đau khổ và cô đơn. Rõ ràng nhu cầu được thỏa mãn nhiều hơn, mà con người lại càng đau thương hơn. Trong một thế giới đầy những nhiễu loạn nội tâm cũng như bên ngoài, điều cực kỳ quan trọng là cho phép đầu óc của chúng ta được nghỉ ngơi, điều đó có nghĩa là an định, suy nghĩ chậm hơn, và điều đó chỉ có thể đến được từ việc hành thiền tĩnh lặng và thiền định. Những nhiễu loạn nội tâm không ngừng này, kết hợp với nhịp sống bên ngoài vội vàng và bận rộn, có thể là một công thức cho thảm họa. Vì nền văn hóa của chúng ta rất khó để tìm ra sự yên lặng. Chúng ta phải đánh đổi rất nhiều thứ để chống lại nỗi sợ sự yên lặng.

Có quá nhiều người vì để có cuộc sống sung túc, mà bận rộn tối mắt, từ rạng sáng đến giữa

đêm, không có chút thời gian riêng tư nào cho bản thân yên tĩnh và suy ngẫm, hay cảm thụ về thế giới này. Mà khi tâm không tịnh, dù cơ hội có đến đi nữa, cũng chỉ khiến chúng ta cảm thấy sợ hãi và cô đơn bất tận. Loại yên tĩnh này không còn là khoảnh khắc đem lại niềm vui và an ổn cho tâm trí nữa, mà chỉ là những nỗi đau và sự trống rỗng. Hãy gác lại những phiền muộn của cuộc sống, lắng nghe tiếng nói trong tâm hồn của chúng ta và trò chuyện với nó, để sống cuộc đời trầm lặng, chất lượng cao. Một người có nội tâm càng yên tĩnh, càng có thực lực, làm việc gì cũng dễ thành công. Hơn nữa, nội tâm cũng rất kiên cường, không vì những lời phiến diện bên ngoài mà dễ dàng gục ngã.

Mỗi người có một cuộc đời là của riêng mình, trong cuộc đời đó lại có vô vàn cách sống. Nhiều người chọn cho mình cách vui vẻ đứng ngoài mọi chuyện, có người lựa cho mình cách dẫn thân, có người sẵn sàng vì đam mê mà sẵn sàng chịu mạo hiểm... Cuộc sống vốn khó khăn hơn chúng ta tưởng, không thể lúc nào cũng vui vẻ, hạnh phúc. Sẽ có những lúc chúng ta cảm thấy đau thương, có những lúc muốn rơi nước mắt và gục ngã. Thế giới này đầy hỗn loạn và phức tạp, mỗi bước đi đều khiến chúng ta phải đắn đo vì không biết làm sao cho đúng, cho không làm đường. Nhưng chỉ cần chúng ta tin tưởng, nhắm mắt lại tĩnh lặng một chút, suy nghĩ cẩn trọng thì chúng ta sẽ tìm được mục tiêu khiến mình muốn kiên định mà tiến lên. Đến khi ấy, thế giới sẽ nhường cho chúng ta một con đường, còn chúng ta sẽ tìm được con đường đúng đắn cho bản thân.

Tiếng nói của nội tâm bao giờ cũng là tiếng nói trung thực nhất. Nó có khả năng mách bảo con tim chúng ta sống biết yêu thương, kết nối với mọi người trong vòng sống tương tục. Từ đó khối óc chúng ta thật sự thông minh về trí tuệ, để làm hóa hiện bao điều kỳ diệu cho chính mình, và cho cuộc sống thêm thăng hoa. ☀



Sự phát triển và đặc điểm của Phật giáo Nam kỳ giai đoạn 1920 - 1945 (kỳ I)

Thích Đồng Hạnh

Học viên cao học Học viện PGVN tại Tp.HCM



Chùa Pháp Hoa (Tp.Hồ Chí Minh) - Ảnh: St

Tóm tắt:

Với sự quan trọng của sự nghiên cứu lịch sử Phật giáo và với sự thiếu vắng của những công trình nghiên cứu khoa học về sự phát triển của Phật giáo Đàng Trong nói chung và Nam bộ nói riêng, bài nghiên cứu này được tiến hành nhằm mục tiêu nghiên cứu đặc điểm và sự phát triển của Phật giáo Nam bộ. Sử dụng phương pháp Nghiên cứu Định tính, với Khảo cứu Lịch sử (Historical Review) và Khảo cứu Văn học (Literature review) là hai công cụ chính cho việc tiếp cận dữ liệu, bài viết nêu bật được ba hướng hình thành nên Phật giáo Bắc tông tại Nam bộ cũng như đặc điểm của Phật giáo Bắc tông tại Nam bộ trong giai đoạn 1920-1945. Nghiên cứu cũng đề xuất những nghiên cứu

tiếp theo của nghiên cứu này để có một bức tranh tổng thể về sự phát triển của Phật giáo Nam bộ từ lúc hình thành cho tới ngày nay.

Từ khóa: Phật giáo Nam bộ, đặc điểm, sự phát triển, sự hình thành, giai đoạn 1920-1945.

I. Bối cảnh nghiên cứu

Lịch sử là một phần quan trọng để cho hậu thế thấy được dòng phát triển, tính chất xã hội và văn hóa của cư dân trong một khu vực nhất định. Ngoài ra lịch sử còn cho ta sáng tỏ được nhiều vấn đề uẩn khúc đã xảy ra trong quá khứ nhằm cho ta kinh nghiệm để tránh rơi vào vết xe đổ của tiền nhân (Trần, Trí Dũng, 2017). Trong Phật giáo, vấn đề nghiên cứu lịch sử Phật giáo là hết sức quan trọng, bởi vì nghiên cứu lịch sử cho chúng ta tường minh được sự hình thành và phát triển của Phật giáo nước nhà. Nghiên cứu lịch sử Phật giáo cũng cho ta thấy được những yếu tố đã khiến Phật giáo thịnh và suy tại nước ta.

Trong quá trình nghiên cứu Phật học tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp.HCM, chúng tôi nhận thấy rằng những nghiên cứu có tính chất khoa học hiện đại về lịch sử Phật giáo Việt Nam, mặc dù có, nhưng số lượng hạn chế. Hơn thế nữa, những nghiên cứu chuyên sâu về sự phát triển của Phật giáo Đàng Trong nói chung và Nam bộ nói riêng lại càng ít. Thực tế, trong quá trình khảo cứu

chúng tôi thấy có rất nhiều bài nghiên cứu về Phật giáo Nam bộ, nhưng lại trong chủ yếu về văn hóa Phật giáo (Phan, Thị Thu Hiền, 2012) và cách thức sinh hoạt Phật giáo (Trần, Hồng Liên, 1995).

Bởi những lý do trên, trong nghiên cứu này chúng tôi muốn đặt một viên gạch, góp phần làm phong phú thêm những nghiên cứu về sự hình thành và phát triển của Phật giáo Nam bộ. Mục đích của nghiên cứu này là khảo cứu và khắc họa tường minh sự phát triển của Phật giáo Nam bộ trong giai đoạn 1920-1945. Trong quá trình lấy tư liệu, chúng tôi nhận thấy Phật giáo Nam bộ trong giai đoạn này không chỉ có Bắc tông mà còn có Nam tông. Nhưng do nhiều mặt hạn chế, trong bài viết này chúng tôi chỉ giới thiệu sơ lược về công trình nghiên cứu của chúng tôi về sự phát triển của Phật giáo Bắc tông tại Nam bộ. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung trả lời hai câu hỏi nghiên cứu sau:

Như thế nào là sự hình thành và phát triển của Phật giáo Bắc tông tại Nam bộ trong giai đoạn 1920-1945?

Như thế nào là những đặc điểm của Phật giáo Bắc tông tại Nam bộ trong giai đoạn 1920-1945?

II. Bối cảnh lịch sử Nam kỳ giai đoạn 1920 - 1945

Sau Đệ nhất thế chiến, các nước đế quốc thắng trận; cho nên họ chia lại trật tự thế giới theo hệ thống mới, hệ thống Vecxai-Washington. Theo hệ thống này, các nước tư bản, như Anh, Pháp, Mỹ và Nhật Bản chiếm quyền lợi kinh tế, và họ ra sức áp đặt áp bức lên những nước bại trận và những nước thuộc địa (David, G.Marr, 1984).

Là một phần của bán đảo Đông Dương, Việt Nam là thuộc địa của Pháp và không thoát khỏi sự bóc lột tàn bạo của thực dân Pháp trong giai đoạn này.

Về giáo dục: Trong giai đoạn này Việt Nam tiếp thu văn hóa giáo dục từ nhiều quốc gia, như Ấn Độ, Nhật Bản và Pháp. Tuy nhiên, vì là một phần của bán đảo Đông Dương, Việt Nam, trong giai đoạn này, chịu ảnh hưởng sâu nặng từ văn hóa giáo dục của người Pháp (Nguyễn, Hoa Mai, 2019). Theo đó, nền giáo dục khoa bảng được xây dựng từ Nho học bị loại bỏ, thay vào đó là một nền giáo dục có tính phổ thông từ Tiểu học tới Trung học và Cao đẳng (Trần, Bích San, 2018). Bằng cách giáo dục này, Pháp muốn đào tạo người bản xứ có khả năng làm trung gian cho Pháp tại Việt Nam,

như thông dịch viên hay kỹ sư xây dựng. Cũng trong thời kỳ, Pháp mở rộng giáo dục nghề cho người Việt, mục đích là đào tạo nguồn nhân lực cho việc khai thác thuộc địa hiệu quả hơn (Trần, Thị Phương Hoa, 2009).

Về mặt kinh tế: Brong giai đoạn này Pháp đẩy mạnh thương mại, nông nghiệp và công nghiệp (Nguyễn, Hoa Mai, 2019). Về nông nghiệp, Pháp cho hệ thống hóa việc trồng trọt lúa nước tại miền Bắc và Tây Nam bộ, trong khi đồn điền cao su được trồng khắp Đông Nam bộ và Tây Nguyên. Về thương mại, Pháp đẩy mạnh giao dịch hàng hóa với người Tây và người Hoa, trong khi về mặt công nghiệp, Pháp đẩy mạnh khai khoáng và xây dựng (Trần, Thị Phương Hoa, 2009).

Về truyền thống xã hội: Việt Nam trong giai đoạn này có những thay đổi đáng kể về các giá trị xã hội và tư duy (David, G. Marr, 1984). Điển hình, trong giai đoạn địa vị xã hội của người phụ nữ được đề cao hơn; chữ Quốc ngữ được dùng thay thế cho chữ Nôm và chữ Hán; tư duy về số mệnh cố định được loại bỏ; giáo dục và khoa học có thể giúp xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn.

Về chính trị: Giai đoạn này chứng kiến sự ra đời của nhiều tổ chức đấu tranh chính trị, như Tâm Tâm Xã, Phục Việt, Hưng Nam, Việt Nam Nghĩa Đoàn, Thanh Niên Cao Vọng và Việt Nam Quốc Dân Đảng (Nguyễn, Quang Ngọc, 2006). Trong đó, phong trào đấu tranh của Việt Nam Quốc Dân Đảng gây được sự chú ý và thu hút được nhiều người tham gia để cải cách Việt Nam thành một quốc gia “Tự Do - Bình Đẳng - Bác Ái”. Tuy nhiên, những tổ chức chính trị này chỉ thu hút được giai cấp tiểu tư sản tham gia, nên, dần dà, những phong trào đấu tranh chính trị này bị yếu thế và thất bại (Nguyễn, Quang Ngọc, 2006).

III. Sơ lược sự phát triển của Phật giáo Nam kỳ trước và trong giai đoạn 1920-1945

Trong phần này, bài luận chủ đích muốn khắc họa đầy đủ bức tranh tổng thể về Phật giáo Nam bộ giai đoạn 1920-1945. Để nêu bật được sự phát triển của Phật giáo Bắc tông trong giai đoạn này, chúng tôi mạn phép giới thiệu tới độc giả phần sơ lược về sự phát triển của Phật giáo từ buổi sơ khai cho tới mốc thời gian 1945, bởi vì, cần nghĩ, trình bày sự phát triển của Phật giáo Nam bộ trong giai đoạn 1920-1945 không thôi là một vấn đề bất khả thi.



Về tổng quan, việc xác định thời gian cụ thể trong đó Phật giáo được du nhập vào Việt Nam vẫn là một vấn đề gây tranh cãi, do thiếu tư liệu lịch sử đáng tin cậy (Trần, Hồng Liên, 1995). Có nhiều chứng cứ cho thấy Phật giáo được du nhập vào Việt Nam vào thế kỷ thứ II sau công nguyên, và Luy Lâu được xem là trung tâm Phật giáo của khu vực. Trong giai đoạn này, nhiều giả thuyết cho rằng Phật giáo vào nước ta từ phía Nam Ấn, qua đường biển và vào Việt Nam. Ngoài ra, nhiều sách sử cho rằng các vị sư Trung Hoa từng tới Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ III (Trần, Hồng Liên, 1995). Vậy, Phật giáo được du nhập vào Việt Nam tương đối muộn, khoảng thế kỷ thứ II và đầu thế kỷ thứ III và từ nhiều nguồn khác nhau.

Thế kỷ thứ XVI, Việt Nam được phân chia làm hai phần, Đàng Trong và Đàng Ngoài (Trần, Hồng Liên, 1995). Điều này, phần nào, làm cho Phật giáo Đàng Trong nói chung và Phật giáo Nam bộ nói riêng có sự khác biệt rõ nét với Phật giáo Đàng Ngoài, do sự ảnh hưởng văn hóa địa phương vào nghi thức và sinh hoạt Phật giáo. Nhiều nguồn sử liệu cho thấy Phật giáo Nam bộ, trong bước đầu định hình, rất đa dạng, với sự du nhập văn hóa Phật giáo từ sự di cư của bốn nhóm người, và đây là bốn hướng chính thành lập nên bản sắc của Phật giáo Nam bộ.

Hướng thứ nhất: trong số đoàn di dân từ Thuận Quảng vào Nam kỳ, có nhiều tu sĩ trẻ người Việt và Hoa. Những người này đa phần định cư tại Trấn Biên (Biên Hòa ngày nay và Thủ Đức ngày nay), và họ đã thành lập nên một mạng lưới chùa chiền thịnh vượng tại Biên Hòa. Những ngôi cổ tự như, Đại Giác, Long Thiền, Kim Chương, Khải Tường

và Từ Ân là những thành tựu được gây dựng bởi những vị tu sĩ tới từ miền Trung (Thuận Quảng). Có thể nói, những tu sĩ từ miền Trung là người gây dựng và phát huy Phật giáo trong vùng Gia Định- Đồng Nai trong nhiều thế kỷ, từ thế kỷ thứ XVI tới thế kỷ XIX (Trần, Hồng Liên, 1995).

Hướng thứ hai: vào cuối thế kỷ thứ XVI, Dương Ngạn Địch, một vị tướng nhà Minh, đã dẫn gia quyến tới hàng phục Chúa Nguyễn, và Chúa Nguyễn đã cho Dương Ngạn Địch về vùng Mỹ Tho khai khẩn. Trong đoàn tị nạn của Dương Ngạn Địch có nhiều vị tu sĩ Phật giáo, và những tu sĩ này đã góp phần hình thành nên hệ thống tín ngưỡng Phật giáo mạnh mẽ tại một số vùng Tây Nam bộ, như Cần Thơ, Tiền Giang, Đồng Tháp. Những ngôi chùa cổ tại những vùng này là những di tích còn sót lại của một thời kỳ phát triển rực rỡ của Phật giáo tại Tây Nam bộ, mà được truyền bá bởi những vị sư theo Dương Ngạn Địch (Nguyễn, Tuấn Triết, 2012).

Hướng thứ ba: vào đầu thế kỷ XVIII, Mạc Cửu dẫn gia quyến từ Quảng Đông qua lập nghiệp tại Hà Tiên. Dưới sự cai trị của Mạc Cửu, Hà Tiên không chỉ trù phú về nông nghiệp và giao thương nghiệp mà còn phát triển về tín ngưỡng Phật giáo. Mạc Cửu đích thân cho xây dựng ngôi chùa Tam Bảo, mà hiện nay vẫn tồn tại tại vùng Rạch Giá.

Hướng thứ tư: Người Khmer là những cư dân đầu tiên của nền văn minh Ốc Eo, mà lãnh thổ không chỉ bao gồm diện tích hiện tại của Campuchia, mà từng bao gồm nhiều cả một vùng rộng lớn của Tây Nam bộ của Việt Nam. Theo Nguyễn, Khắc Cảnh (2000), nhiều bằng chứng lịch sử cho thấy dân Khmer, hay còn gọi là Miên, sau một thời gian rút lui khỏi vùng Đồng Bằng sông Cửu Long, đã trở lại vào thế kỷ thứ XII, và họ định cư rải rác tại nhiều tỉnh lỵ Tây Nam bộ, nhưng chủ yếu sinh sống tại An Giang, Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng và Trà Vinh. Người Khmer tín ngưỡng theo Phật giáo Nam tông; như vậy, Phật giáo Nam tông nhiều khả năng đã được hình thành tại Nam bộ vào đầu thế kỷ XII.

IV. Những đặc điểm của Phật Giáo Nam kỳ trước & trong giai đoạn 1920-1945

Như đã đề cập ở phần trước, Phật giáo Nam kỳ được hình thành và phát triển bởi bốn hướng chính, từ những vị sư miền Trung, từ những vị sư người Hoa theo Dương Ngạn Địch, từ những



Chùa Vĩnh Nghiêm (Tp.Hồ Chí Minh) - Ảnh: St

vị sư di cư theo Mạc Cửu và những vị sư là người Khmer. Trong đó ba hướng đầu tiên, mặc dù có xuất phát điểm khác nhau, rất tương đồng nhau và đều là nhánh Phật giáo bị ảnh hưởng bởi văn hóa Trung Hoa. Mặc dù, theo sử liệu, hướng du nhập Phật giáo thứ nhất là từ các sư sãi miền Trung của Việt Nam, nhưng khách quan mà nói thì Phật giáo miền Trung thế kỷ thứ XVI đã bị ảnh hưởng sâu nặng bởi Phật giáo Trung Hoa.

1. Các tông môn của Phật giáo Bắc tông Nam bộ

Dòng truyền thừa Phật giáo theo truyền thống Trung Hoa hay còn gọi là Bắc tông bị ảnh hưởng nặng nề bởi Thiền tông, một chi nhánh Phật giáo, được cho rằng, có khởi điểm từ Bồ Đề Đạt Ma, người được xem là đã giác ngộ được yếu chỉ được truyền thừa nhiều đời từ đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Theo sự truyền thừa này, chỉ có dòng Thiền tông là được chân truyền từ đức Phật Thích Ca (Đoàn, Trung Cùn, 2018). Mặc dù Thiền tông tại Trung Quốc có 5 tông phái lớn: Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn và Quy Ngưỡng. Tuy nhiên, khi vào Việt Nam chỉ có hai tông phái lớn là Lâm Tế và Tào Động (Trần, Hồng Liên, 1995).

1.1. Tông Lâm Tế Đàng Trong

Tông Lâm Tế khi vào Việt Nam thì lại phân ra thành bốn nhánh: Lâm Tế Tổ Đạo, dòng Đạo Bốn Ngươn, dòng Liễu Quán và dòng Chúc Thánh.

Dòng Lâm Tế Tổ Đạo là dòng Lâm Tế được truyền thừa từ ngài Tổ Định, trụ ở non Tuyết Phong. Ngài có xuất bài kệ:

“Tổ Đạo Giới Định Tông

Phương Quán Chứng Viên Thông

Hành Siêu Minh Thiệt Tế

Liễu Đạt Ngộ Chơn Không”.

Đây là bài kệ được truyền thừa qua nhiều thế hệ của môn phái, và là bằng chứng chứng minh cho sự chính thống của dòng Lâm Tế tại Việt Nam. Trên thực tế khảo cứu, do đây là dòng Lâm Tế chính được truyền vào Việt Nam, và do sự phát triển mạnh mẽ của dòng này tại Nam bộ, những vị sư trong dòng truyền thừa này cho rằng họ là Lâm Tế Chính Tông. Cái tên Lâm Tế Tổ Đạo được lấy từ hai từ đầu tiên của bài kệ truyền thừa. Việc này nhắc nhở thế hệ sau nhớ về nguồn gốc của họ để dàng (Trần, Hồng Liên, 1995).

Dòng Lâm Tế Bốn Ngươn là chi Lâm Tế, được cho là, có nguồn gốc từ ngài Đạo Mẫn- Mộc Trần,



Chùa Linh Nguyên (Long An) - Ảnh: St

hay còn được gọi là Thông Thiện - Hoảng Giác, tu ở chùa Thiên Đồng. Tên của dòng này được gọi theo ba chữ đầu tiên của bài kệ truyền thừa là Đạo Bốn Huyền, nhưng sau được đổi thành Đạo Bốn Ngươn, vì kỵ húy vua Khang Hy tên Huyền Hoa (Trần, Hồng Liên, 1995). Cũng xin nói thêm, dòng này cũng là cội nguồn xuất thân của một vị thiền sư người Hoa nổi tiếng Nguyên Thiều. Tổ đình của dòng này được trải dài từ Đông tới Tây Nam bộ. Trong đó có một số vẫn còn tồn tại tới ngày nay như: Tổ Đình Giác Lâm (Saigon), Giác Hải (Saigon), Giác Viên (Saigon), Long Thành (Long An), Long Thạnh (Bà Hom), Linh Nguyên (Long An), Vĩnh Tràng và Bửu Lâm (Tiền Giang).

Dòng Liễu Quán là chi phái Lâm Tế đời thứ 34, và có nguồn gốc từ ngài Minh Hoảng-Tử Dung. Theo sử liệu (Trần Hồng Liên, 1995), Tử Dung theo ngài Nguyên Thiều sang trấn Thuận Hóa của Việt Nam vào đầu thế kỷ XVI. Lúc còn tại thế, Tử Dung không lập tông môn riêng mà chỉ thành lập chùa Từ Đàm tại Huế và trụ trì tại đây. Sau này, ông có thâu nhận một số đệ tử, và trong số những đệ tử của ông, có ngài Thiệt Diệu-Liễu Quán, người tỉnh Phú Yên, rất giỏi và uyên thâm về thiền. Ông này, sau khi Tử Dung tịch, lập chùa Thiền Tông ở Huế và xuất bài kệ 48 chữ. Những người đệ tử sau này nổi truyền bài kệ này, và được cho là người của dòng Lâm Tế Liễu Quán. Lâm Tế Liễu Quán, đặc biệt, phát triển mạnh ở khu vực Thuận Quảng. Một số nhà sư theo di dân vào dinh Trấn Biên và mang theo dòng Liễu Quán truyền thừa trong vùng Gia Định - Đồng Nai - Tây Ninh (Trần, Hồng Liên, 1995).

Dòng Chúc Thánh cũng là một dòng thiền



thuộc phái Lâm Tế mà có nguồn gốc từ một vị sư gốc Trung Hoa, Minh Hải - Pháp Bảo. Theo Thích Như Tịnh (2009, trang 108) Minh Hải sinh ngày 28 tháng 6 năm 1670 tại Phúc Kiến, Trung Quốc. Lúc nhỏ ngài đã tỏ ra ưa thích Phật Pháp; cho nên, vào năm 1678, cha ngài dẫn ngài tới chùa Báo Tư (Quảng Châu) để xuất gia tu học. Vào năm 1695, ngài là một trong thập sư, trong đó có ngài Tử Dung, được chúa Nguyễn Phúc Chu mời sang Việt Nam truyền giáo. Ngày mùng 1 tháng 4 năm 1695, Đại Giới Đàn được tổ chức tại chùa Thiền Lâm (Thuận Hóa). Trong giới đàn, Hòa thượng Thạch Liêm làm Đàn Đầu, và ngài là một trong tam sư thất chứng. Khi Giới đàn viên mãn, phái đoàn cùng hòa thượng Thạch Liêm ra Hội An để lên thuyền về nước. Ngày 19 tháng 4, thuyền chở Hòa thượng thạch Liêm cùng phái đoàn về nước, nhưng do thời tiết xấu, phái đoàn phải đợi mãi tới tháng 6 năm 1696 mới về nước được. Trong thời gian lưu trú tại Hội An, Minh Hải có cảm tình với vùng đất này, và ngài quyết định ở lại hoằng dương Phật pháp tại Hội An. Trong thời gian lưu trú và hoằng Phật pháp tại Hội An, ngài lập chùa Chúc Thánh, và tên của ngôi chùa trở thành tên của dòng truyền thừa mà ngài được xem là tổ sư. Dòng Chúc Thánh phát triển mạnh mẽ tại Quảng Nam, Phú Yên, Khánh Hòa và Bình Thuận trong nhiều thế kỷ. Tuy nhiên, dòng Chúc Thánh chỉ chính thức có mặt ở Nam bộ vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX (Thích Như Tịnh, 2009 trang 420).

1.2. Tào Động Tông Việt Nam

Theo Nguyễn Lang (1992, trang 222), Thiền sư Hưng Liên là người đầu tiên truyền bá thiền Tào Động tại Đàng Trong. Ông là một trong thập sư sang Việt Nam theo phái đoàn của thiền sư Nguyên Thiều theo lời mời của chúa Nguyễn Phúc Chu (Nguyễn, Lang, 1992 trang 197). Và trong suốt thời gian lưu tại Việt Nam, ông được phong là quốc sư của xứ Đàng Trong. Ngôi chùa Tam Thai, nơi ông sinh sống trong suốt thời gian tại thế, bị hủy hoại trong cuộc nội chiến của Việt Nam vào cuối thế kỷ XVIII, và nó được trùng tu năm 1825, đời Minh Mạng (Nguyễn, Lang, 1992 trang 222).

Tuy nhiên người có công lớn nhất trong việc truyền bá thiền Tào Động ở Đàng Trong là Thạch Liêm. Thiền sư Thạch Liêm, hiệu Đại Sán Ông, người Giang Tây, sinh năm 1633, xuất gia hồi thiếu niên ở chùa Thượng Lam. Sau khi thọ giới Tỳ kheo, ông nhập chúng làm giảng sư tại chùa

Trường Thọ ở Quảng Tây. Sau khi thầy trụ trì là Thực Hành mất, ông được chúng bầu lên làm trụ trì. Với tài hội họa và kiến trúc, Thạch Liêm đã biến chùa Trường Thọ thành một danh thắng nổi tiếng trong khu vực (Nguyễn, Lang, 1992 trang 222). Ông được quốc sư Đàng Trong, thời bấy giờ là Liên Hưng, tiến cử với chúa Nguyễn Phúc Trăn, và chúa Phúc Trăn đã hai lần mời nhưng ông đều không thể tới Việt Nam, do nhiều sự vụ. Vào năm 1694, chúa Nguyễn Phúc Chu mới lên ngôi, vì quý mến danh ông, chúa lại cho người sang mời ông. Lần này ông nhận lời chúa Nguyễn, và sang Đàng Trong Việt Nam tổ chức Đại Giới Đàn trong 12 ngày, từ mùng 1 tới 12 tháng 4 năm 1695 (Nguyễn, Lang, 1992 trang 223).

Không có nhiều dữ liệu mô tả về sự truyền thừa của Tào Động tại Đàng Trong, ngoại trừ một số ít tư liệu hạn chế viết về thiền sư Thạch Liêm và quốc sư Hưng Liên. Cho nên, chúng ta rất hạn chế trong việc tiếp cận về tông phái Tào Động tại Nam bộ.

2. Phương pháp tu học của Phật giáo Bắc tông Đàng Trong

Rất là khó khăn để tiếp cận phương pháp tu học của những tu sĩ thuộc hai trường phái thiền Lâm Tế và Tào động tại Việt Nam, bởi vì hầu hết những tư liệu liên quan tới hai phái thiền này đều chỉ nói sơ lược về hành trạng của một số vị sư tiên phong cũng như sự phát triển chùa chiền của chi phái mà thôi. Tuy nhiên, cần nghĩ, phương pháp tu học của hai tông phái thiền Lâm Tế và Tào Động Đàng Trong, phần nào, vẫn giống phương pháp tu học của Lâm Tế và Tào động tại Trung Hoa:

Lâm Tế Thống Khoái

Quy Ngưỡng Cẩn Nghiêm

Tào Động Tế Mật

Vân Môn Ký Cổ

Pháp Nhãn Tường Minh

Trần Tuấn Mẫn (2017) trong bài viết về Thiền Tông Việt Nam đã nhấn mạnh rằng Thiền Tông Việt Nam vẫn mang đậm tính chất Thiền Tông Trung Hoa, nhưng vẫn có những nét rất Việt Nam. Có thể tóm tắt cách thực hành của Thiền Tông Việt Nam theo 6 điểm:

• *Thiền Việt Nam không phân biệt các đặc điểm của từng Thiền phái, không phải vì các Đại sư Trung Hoa theo Thiền phái nào của Trung Hoa mà các Thiền phái Việt Nam phải theo đúng phương cách tu tập của Thiền phái ấy.*

• Tất cả các chùa đều có tụng kinh, niệm Phật, hành thiền; không phân biệt chùa thuộc Thiền phái nào.

• Thiền tông Việt Nam không chú trọng “bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền” mà chú trọng vào sự tĩnh lặng & an định của tâm thức.

• Thiền Việt Nam “nhẹ nhàng, hiền lành” chứ không có những cách đối cơ tiếp vật “kỳ khu, khốc liệt” như Thiền Trung Hoa.

• Thiền phái không phải là yếu tố quan trọng ở Việt Nam. Sự kế tục vị Thầy tổ khai sơn của một chùa, các đệ tử về sau thành lập chùa riêng và chùa đầu tiên, được gọi là Tổ đình, không mang ý nghĩa của một Thiền phái

• Các đại Thiền sư Việt Nam thường là thi sĩ, những học giả tạo tác nhiều tác phẩm nghiên cứu, luận giảng Phật học.

Cùng ý kiến với Trần Tuấn Mẫn (2017), chúng tôi cho rằng cả hai phái Thiền Lâm Tế và Tào Động tại Nam bộ đều có sự kết hợp với Tịnh độ.

Chúng ta có thể thấy quan niệm về thiền tịnh song tu của Tào Động tông trong tư tưởng của Thạch Liêm, người được xem là tổ sư của Tào Động tông Việt Nam. Trong Việt Nam Sử Luận II, Nguyễn Lang chép rằng: “Hồi Thạch Liêm dự định về nước, mẹ của chúa Nguyễn Phúc Chu là Tống Thị dọn cơm chay cúng dường, tỏ ý buồn rầu vì sự thầy trò xa cách. Khuyên bà niệm Phật: ‘Sự hội hợp chia lìa của con người không phải ở nơi hình hài. Nếu quốc mẫu thường xuyên làm việc lành và nhất tâm niệm Phật không chút gián đoạn thì đó là thầy trò được gần gũi mãi mãi. Còn nếu tâm niệm thường theo đuổi việc trần thì dù lão tăng có ở đây hàng ngày đối diện cũng xa cách ngàn dặm, rốt cuộc cũng có ích gì’. Quốc mẫu nghe mấy câu trên lấy làm mừng rỡ, cầu xin ông chép lại ý ấy bằng giấy mực mà ngày đêm tuân hành. Sau bữa trai tăng, ông về chùa Thiền Lâm viết một bài kệ ngắn cho bà, tựa đề là nói về Phật A Di Đà của tự tính. Qua đây thấy được tư tưởng của Thạch Liêm không chỉ chú trọng vào thiền, mà còn về tịnh độ. Không chỉ có tinh thần thiền tịnh song tu, mà Thạch Liêm còn chủ trương Nho Phật nhất trí khi trong Đại Giới Đàn Thiền Lâm năm 1695, ông viết hai câu đối:

“Thích thị tri luật, nho giả lý trung, tổng yếu tu thân thành ý, tự nhiên kính trực hồ nội, nghĩa phương hồ ngoại;

“Quân tử sắc cơ, thiền nhân tập định, đồng



Chùa Giác Lâm (Tp.Hồ Chí Minh) - Ảnh: St

quy kiến tính minh tâm, đoan do giới thận bất đổ, khùng cụ bất văn”

dịch:

“Phật gia trì giới, Nho giả lý trung, cốt ở thành ý tu thân, tự nhiên ngoài có nghĩa phương, trong có chính trực;

“Quân tử sắc cơ, Thiền nhân tập định, đều về minh tâm kiến tính, cũng vì răn nơi chẳng thấy, sợ chỗ chẳng nghe”.

Tư tưởng Nho Phật hợp nhất của Thạch Liêm còn thể hiện trong lá thư “Hộ Pháp Kim Cang” mà ông viết tặng chúa Nguyễn Phúc Chu ngày chúa thọ giới Bồ tát (Nguyễn, Lang, 1992 trang 236-237)

Chúng ta cũng có thể thấy tư tưởng thiền tịnh song tu trong Lâm Tế tông Việt Nam trong cuốn hành trạng về thiền sư Pháp Chuyên trong Sa Môn Pháp Chuyên Luật Truyền Diệu Nghiêm Thiền Sư Xuất Thế Nhân Do Tích Trí (Thích, Như Tịnh, 2009 trang 127):

“Phật thừa ư trung nhật thực, viễn ly tài sắc, bất thiệp thế duyên, cầu khán kinh Phật, tinh cần cầu đạo, tụng Đại Bi chú nhất tạng, đánh lễ tam thiên vạn Phật hồng Danh các hữu ngũ biến, dĩ thiện căn cầu chướng tội tiêu, tảo thành Phật đạo...”

Dịch: “Ngày ăn một bữa, xa lìa tài sắc, không vướng chuyện thế sự, thường xem kinh Phật, siêng năng cầu đạo, tụng chú Đại bi một tạng, lễ lạy Tam Thiên và Vạn Phật, mỗi tôn hiệu năm lần, lấy thiện căn tu dưỡng này, cầu sớm thành Phật đạo.”

Còn nữa...



Ảnh: ST

Ảnh hưởng tốt đẹp từ tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước đối với tôn giáo

Hòa thượng Ts Thích Gia Quang
Phó Chủ tịch HĐTS Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Trong hệ thống di sản tư tưởng phong phú, vô giá mà Chủ tịch Hồ Chí Minh để lại, có những luận điểm khi tham chiếu qua lăng kính giáo lý Phật giáo chúng ta thấy sự tương đồng như một thể thống nhất giá trị nhân văn, nhân bản đến kỳ lạ.

Trong đó, giá trị cốt lõi về triết lý nhân sinh, thế giới quan, đặt con người là trung tâm với những giá trị cao cả về “chân - thiện - mỹ”, “từ bi, hỷ xả”,

“vô ngã, vị tha”, “cứu khổ, cứu nạn”... để xây dựng xã hội an lạc, hạnh phúc cho mọi người là mục tiêu hướng tới của Đảng và Nhà nước ta, cũng như được thể hiện khá cụ thể trong tư tưởng vì nước, vì dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Thật vậy, những giá trị cốt lõi của tư tưởng Hồ Chí Minh đã và đang là kim chỉ nam soi đường, chỉ lối để Đảng và Nhà nước ta đã và đang tiếp tục hoàn thiện các cơ chế chính sách về tôn giáo.

1. Điểm tương đồng giữa tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và giáo lý Phật giáo

Với tư tưởng đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trở thành hạt nhân của trung tâm đoàn kết xã hội, hun đúc truyền thống yêu nước, nhân ái của dân tộc, động viên khích lệ đồng bào theo đạo Phật, đồng bào các tôn giáo, toàn dân đồng lòng xây dựng đất nước.

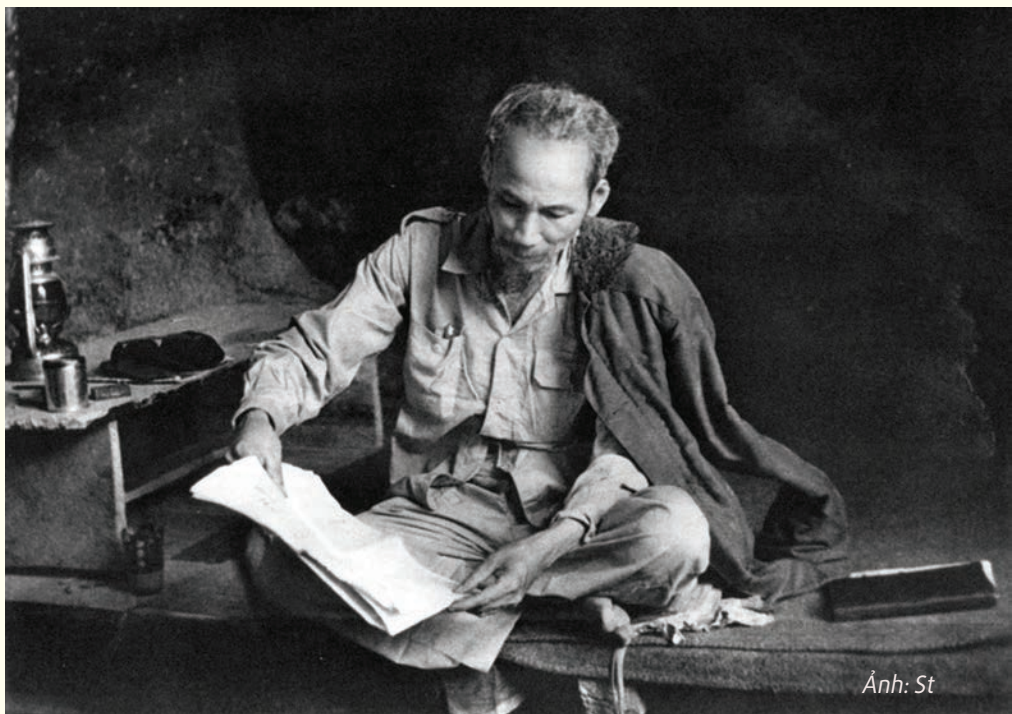
Trong giáo lý Phật giáo, “từ bi” là tinh thần mãnh liệt để giải thoát khỏi đau khổ, “bác ái” là lòng thương yêu mọi người, “vị tha” là sống vì người khác, “kết tinh bằng từ bi, trí tuệ, dũng mãnh, hướng dẫn chúng sinh đạt tới mục đích giác ngộ và giải thoát, chuyển cõi Ta bà thành cõi Tịnh độ”.

Khi phân tích những tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chúng ta sẽ thấy những giá trị: **Tư tưởng bình đẳng, bác ái** (Từ bi bình đẳng của Phật giáo); **Tư tưởng không có gì quý hơn độc lập, tự do** (An lạc giải thoát của Phật giáo); **Tư tưởng mình vì mọi người** (Vô ngã vị tha của Phật giáo); **Tư tưởng đại đoàn kết toàn dân tộc** (Lục hòa cộng trụ của Phật giáo).

Chúng tôi xin phân tích vài luận điểm về triết lý nhân sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh qua lăng kính và sự tương đồng trong giáo lý các tôn giáo nói chung và giáo lý Phật giáo nói riêng.

Thứ nhất, triết lý nhân sinh thể hiện ở sự tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của con người. Nhà sử học Xanh-toni (người không cùng quan điểm với Chủ tịch Hồ Chí Minh) đã khẳng định: “Về phần tôi, phải nói rằng chưa bao giờ tôi có cơ để nhận thấy nơi có các chương trình của cụ Hồ Chí Minh một dấu vết nào, dù rất nhỏ, của sự công kích, đa nghi hoặc chế giễu tôn giáo đối với bất kỳ tôn giáo nào”.(1)

Thứ hai, Triết lý nhân sinh trong tư tưởng khoan dung tôn giáo của Người đã thể hiện sự hài hòa, chung sống, cùng tồn tại. Người viết: “Chúa Giêsu dạy: Đạo đức là bác ái. Phật Thích Ca



Ảnh: St

dạy: Đạo đức là từ bi. Khổng Tử dạy: Đạo đức là nhân nghĩa”(2). Tư tưởng nhân đạo của Giêsu, tư tưởng từ bi, hỉ xả, bình đẳng của Phật Thích Ca, tư tưởng “hòa mục xã hội” của Khổng Tử đã gặp gỡ với mục tiêu lý tưởng của Chủ nghĩa Xã hội.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề cao sự tương đồng về mục đích giữa tôn giáo và Chủ nghĩa Xã hội. Người nói: “Mục đích Chính phủ ta đeo đuổi là chiến đấu vì nền độc lập và đem lại hạnh phúc cho nhân dân. Song, để đạt tới hạnh phúc đó cho mọi người thì cần phải xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nếu đức Chúa Giêsu sinh ra vào thời đại chúng ta và phải đặt mình trước những nỗi khổ đau của người đương thời, chắc ngài sẽ là một người xã hội chủ nghĩa đi theo con đường cứu khổ loài người”(3).

Thứ ba, ứng xử khoan dung, độ lượng với những người vi phạm chính sách tôn giáo và với những lầm lỗi của con người. Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn có lòng tin ở con người, bởi lòng tin đó có cơ sở vững chắc từ triết lý nhân sinh thấm đượm tính nhân văn sâu sắc của Người. Vì thế, Người khẳng định: “Năm ngón tay cũng có ngón vắn, ngón dài... Trong mấy triệu người cũng có người thế này, thế khác, nhưng thế này hay thế khác đều là dòng dõi của tổ tiên ta... Đối với những đồng bào lạc lối lầm đường, ta phải lấy tình thân ái mà cảm hóa họ”(4).



Ảnh: St

2. Đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với tôn giáo

Tiếp thu tư tưởng quý báu của Hồ Chí Minh, Nghị quyết Trung ương 7 khóa IX đã khẳng định: “Giữ gìn và phát huy những giá trị tích cực của truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh những người có công với Tổ quốc và nhân dân... Mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh làm điểm tương đồng để gắn bó đồng bào các tôn giáo với sự nghiệp chung. Mọi công dân không phân biệt tín ngưỡng, tôn giáo đều có nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”.

Nghị quyết 24-NQ/ TW của Bộ Chính trị năm 1990, lần đầu tiên Đảng ta thừa nhận “đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới”. Đến Chỉ thị 37-NQ/TW của Bộ Chính trị năm 1998, công nhận: “Những giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo được tôn trọng và khuyến khích phát huy”. Còn trong Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI khẳng định: “Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo phù hợp với quan điểm của Đảng. Phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo; động viên các tổ chức tôn giáo, chức sắc, tín đồ sống tốt đời, đẹp đạo, tham gia đóng góp tích cực cho

công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Quan tâm và tạo mọi điều kiện cho các tổ chức tôn giáo sinh hoạt theo Hiến chương, điều lệ của các tổ chức tôn giáo đã được Nhà nước công nhận, đúng quy định của pháp luật. Đồng thời chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh với những hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để mê hoặc, chia rẽ, phá hoại khối đoàn kết dân tộc”. Cũng chính những quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh có giá trị sâu sắc trên mọi phương diện cả về lý luận và thực tiễn mà Chỉ thị 05 - CT/TW của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” nhằm hiện thực hóa và giáo huấn con người hướng đến giá trị cao đẹp, mà mỗi con người khi sinh ra cũng đã có là “tính thiện”.

Nhìn nhận giáo lý Phật giáo qua lăng kính Hồ Chí Minh, đó là sự gặp gỡ giữa thấu kính hội tụ, giữa Dân tộc và Phật giáo, giữa Đời với Đạo, trong sự liên kết những giá trị nhân văn cao cả của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đúng như Hòa thượng Thích Đức Nghiệp nhận xét: “Hồ Chí Minh đã làm đúng như những lời Kinh Pháp cú, là người lãnh đạo thế gian, biết làm việc chân chính, không thiên vị; biết tu dưỡng tâm hồn, thắng vượt mọi điều xấu đó là vị Pháp vương; thấy ai làm đúng, thường

giúp đỡ; làm lợi ích cho mọi người bằng nhân ái; có quyền lợi thì chia đều, do đó quần chúng đều kính mến” (5).

Nghị quyết số 24 (1990) của Bộ Chính trị “Về tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới” lần đầu tiên khẳng định các quan điểm mới về tôn giáo, tín ngưỡng: i) tôn giáo là vấn đề còn tồn tại lâu dài; ii) tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân; iii) đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới. Từ đây, công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực tôn giáo, tín ngưỡng cũng được định hướng: i) vừa quan tâm giải quyết hợp lý nhu cầu tín ngưỡng của quần chúng, vừa kịp thời đấu tranh chống lợi dụng tôn giáo; ii) nội dung cốt lõi của công tác tôn giáo là công tác vận động quần chúng và iii) công tác tôn giáo là trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị.

Trong các chỉ thị, nghị quyết tiếp theo, tư duy lý luận của Đảng về vấn đề tôn giáo tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện: Chỉ thị 37 (1998) của Bộ Chính trị chỉ rõ: “*Những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo được tôn trọng và khuyến khích phát huy*”. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII về “*Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc*” (1998) khuyến khích ý tưởng công bằng, bác ái, hướng thiện... trong tôn giáo. Đặc biệt, Nghị quyết số 25 Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 7 khóa IX của Đảng (2003) đã tổng kết và phát triển tư duy lý luận của Đảng về vấn đề tôn giáo và công tác tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Thực tiễn cho thấy, sự đổi mới tư duy của Đảng, Nhà nước về tôn giáo, tín ngưỡng đã tạo nền tảng cho việc tạo lập các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng của đồng bào có đạo và tính hiệu quả của quản lý nhà nước trong lĩnh vực này. Các luật, nghị định về tín ngưỡng tôn giáo được ban hành trong năm 2016, 2017, đặc biệt Luật tín ngưỡng, tôn giáo được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa



Ảnh: St

Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 18/11/2016, có hiệu lực thi hành 01/01/2018, toàn văn luật gồm 9 chương và 68 điều, quy định về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo; tổ chức tôn giáo; quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo.

3. Ảnh hưởng tốt đẹp của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với tôn giáo

Các tôn giáo đã xây dựng đường hướng hành đạo gắn bó với dân tộc; tập hợp đông đảo tín đồ trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc, góp phần xây dựng quê hương, đất nước giàu đẹp, như: “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội” của Phật giáo; “Sống phúc âm giữa lòng dân tộc” của Công giáo; “Sống phúc âm phụng sự Thiên Chúa, phục vụ Tổ quốc và dân tộc” của đạo Tin lành; “Nước vinh, đạo sáng” của đạo Cao Đài; “Vì đạo pháp, vì dân tộc” của Phật giáo Hòa Hảo...

Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: “*Đức Phật dạy tín đồ, con người thông hiểu, tu hành từ muôn vàn giáo lý, đặt động hướng tới sống theo đức hạnh cao nhất: “Hãy gấp làm điều thiện, ngăn tâm làm điều ác”*”. Hồ Chí Minh coi yêu thương con người là phẩm chất đạo đức cao đẹp nhất. Từ quan điểm đó, người luôn ý thức rằng làm thế nào cho mọi người được có cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Người nói: “*Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành*”. Với tấm lòng bao dung, độ lượng và



→ luôn hướng đến điều thiện, dạy con người hướng đến giá trị tốt đẹp, Hồ Chí Minh nói: *"Mỗi con người đều có thiện và ác ở trong lòng ta, phải biết làm cho phần tốt ở trong mỗi con người nảy nở như hoa mùa xuân và phần xấu bị mất dần đi, đó là thái độ của người cách mạng. Đối với những người có thói hư tật xấu, từ hạng người phản lại Tổ quốc và nhân dân, ta cũng phải giúp họ tiến bộ bằng cách làm cho cái phần thiện trong con người nảy nở để đẩy lùi phần ác"*.

Qua lăng kính giáo lý của Phật giáo, cho chúng ta thấy, những ảnh hưởng của Hồ Chí Minh về tư tưởng giáo lý nhà Phật rất rõ nét. Người đã gan lộc, kế thừa, cách mạng hóa những hạt nhân hợp lý trong triết lý đạo Phật, nhất là triết lý đề cao nếp sống đạo đức trong sáng, chủ trương bình đẳng, yêu thương đồng loại, chống điều ác. Người đã nâng nó lên thành ngọn lửa hun đúc cho truyền thống yêu nước, nhân ái của dân tộc, động viên khích lệ đồng bào theo đạo Phật đồng lòng xây dựng đất nước. Đó là lòng yêu thương con người, quên mình vì mọi người, mình vì người khác... Trong giáo lý nhà Phật, "từ bi" là tinh thần mãnh liệt để giải thoát con người thoát khỏi đau khổ.



Ảnh: St

"Bác ái" là lòng thương yêu mọi người. "Vị tha", sống vì người khác, "kết tinh bằng từ bi, trí tuệ, dũng mãnh, hướng dẫn chúng sinh đạt tới mục đích giác ngộ và giải thoát, chuyển cõi sa bà này thành cõi Tịnh độ và cuộc đời cơ cực này thành nếp sống cực lạc". Từ triết lý, giáo lý của nhà Phật, Hồ Chí Minh đã tích lũy và hình thành cho mình tư tưởng mang giá trị triết lý nhân văn sâu sắc và chính Người luôn luôn hướng đến và thấu hiểu đời sống của cộng đồng Phật tử nói riêng và tín đồ các tôn giáo nói chung. ☸

TRÍCH DẪN:

- (1) Dẫn theo Trần Tam Tĩnh, *Thập giá và lưới gươm*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1988, tr.73.
- (2) Về Tôn giáo, Nxb KHXH, Hà Nội 1994, Tập 1, Trang 6-7.
- (3) Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia, Viện Nghiên cứu Tôn giáo: Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng (Xuất bản lần thứ hai, có bổ sung), Nxb Khoa học Xã hội, 1998, tr.185, 79.
- (4) Hồ Chí Minh: Toàn tập, t.4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.315, 280.
- (5) Thượng tọa Thích Đức Nghiệp: Chủ tịch Hồ Chí Minh, một biểu trưng nhân bản Việt Nam, SDD, tr.276.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Chủ tịch Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa lớn, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr.287.
 GS Song Thành: Hồ Chí Minh nhà văn hóa kiệt xuất, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.
 Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia, Viện Nghiên cứu Tôn giáo: Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng (Xuất bản lần thứ hai, có bổ sung), Nxb Khoa học Xã hội, (8) Hồ Chí Minh: Toàn tập, t.7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
 Hồ Chí Minh: Toàn tập, t.3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
 ĐCSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016.
 Hồ Chí Minh: Toàn tập, t.9, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
 Hồ Chí Minh: Toàn tập, t. 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011



Bệnh dưới lăng kính Phật giáo

Đại đức Ts Thích Không Tú

Theo lăng kính Phật giáo, bệnh được tồn tại dưới 3 hình thức, đó là **thân bệnh, tâm bệnh và nghiệp bệnh**.

Một là, ở hình thức **thân bệnh**. Bệnh được biểu hiện trong sự mất hòa hợp và cân bằng giữa bốn yếu tố cấu thành cơ thể người (đất, nước, gió, lửa) cũng như trong sự tương quan giữa cơ thể người với bốn yếu tố đất, nước, gió, lửa trong môi trường tự nhiên mà con người sống. Khi một trong những yếu tố của cơ thể không vận hành hay suy nhược, bệnh tật sẽ phát sinh. Quy Sơn Cảnh Sách đề cập “Tuy nãi tứ đại phù trì, thường tương vi bội”, nghĩa là tuy thân này do tứ đại phụ giúp để nó được tồn tại, nhưng trong khi gìn giữ nó vẫn thường hay trái nghịch nhau. Thiền sư Thích Thanh Từ có đưa ra ví dụ, khi gió thịnh thì thân đau nhức, khi đất thịnh thì hơi không thông, khi nước nhiều lửa ít thì thân ốm gầy... Con người tuy có nhiều bệnh, song chỉ do bốn đại bất hòa mà ra. Do đó, sự khỏe mạnh của con người không thể là sự vắng mặt hoàn toàn bệnh tật trong đời sống, mà chỉ là sự vắng mặt bệnh tật ở một mức độ tương đối mà thôi. Để giảm thiểu thân bệnh chúng ta cần luyện tập lối sống lành mạnh; ăn uống khoa học; ngủ nghỉ điều độ; tránh lạm dụng các chất gây say nghiện; tham gia vào các hoạt động thể dục thể thao hay tập thể dục mỗi ngày.

Hai là, ở hình thức **tâm bệnh**. Bệnh được phát sinh từ sự vô minh, chấp chước vào “cái tôi” vốn không thực sự hiện hữu, rồi từ “cái tôi” đó hình thành nên những trói buộc vào cái “của tôi”, tức bám chấp vào dục vọng vị kỷ và không



Ảnh: St

muốn chấp nhận quy luật vô thường. Đây chính là nguyên nhân và là nguồn gốc của mọi tâm bệnh như stress, trầm cảm, sợ hãi, lo âu, sân hận, tâm thần phân liệt, rối loạn ăn uống, hành vi nghiện và muôn ngàn kiểu phiền não khác. Thông thường, chúng ta chỉ nhìn vào các nguyên nhân của tâm bệnh thuộc bối cảnh bên ngoài vì thấy thực tế có rất nhiều yếu tố bên ngoài mang đến cho mình sự bất an, bất toại nguyện,... thế nhưng trong chiều sâu quán chiếu, Phật giáo cho biết nguyên nhân đích thật của tâm bệnh chính là dục vọng, tức là sự thèm khát. Như vậy, muốn giảm thiểu tâm bệnh một cách căn bản và bền lâu, Phật giáo khuyên mỗi người hãy phát triển những trạng thái tâm thiện như hoan hỷ, cởi mở, từ bi, hỷ xả để giảm bớt dục vọng như tham lam, sân hận, si mê,... Kết quả là tâm được thanh thoi, không bám víu và từ đó những nỗi khổ của tâm được đoạn trừ, sức khỏe tinh thần nhờ vậy được cải thiện. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với quan điểm



→ Tổ chức Y tế thế giới khi đưa ra ba trụ cột về sức khỏe tinh thần là **sức khỏe tâm thần, sức khỏe tình cảm** và **sức khỏe đạo đức**. Những nghiên cứu về Y học hiện đại cho thấy, người hay ở trong trạng thái thiện, tập trung tư tưởng suy nghĩ về những việc tốt lành, hệ thống não bộ tiết ra các loại hormone giúp cho tâm hồn thật sự an bình, không còn căng thẳng, tiêu cực. Ngược lại, khi tâm ở trạng thái bất ổn, cơ thể có những biến đổi về thể chất và tinh thần có thể trở thành nguy cơ gây bệnh ở nhiều cơ quan khác nhau như tim mạch, gan, thận... và theo Đông y là hại các tạng như can, phế, tỳ, thận.

Vậy làm thế nào để phát triển được các trạng thái tâm thiện, hạn chế trạng thái tâm bất thiện? Đó chính là thực tập thiền trong đời sống hàng ngày, việc thực hành thiền không chỉ để giải thoát khỏi tham ái, chấp thủ, để phát triển trí tuệ và đạt đến an lạc giải thoát mà ở những mức độ nhất định, thiền cũng có khả năng giúp chúng ta chuyển sự bám chấp vào bản ngã thành thể giới quan vô ngã. Như vậy, thiền là một phương tiện quan trọng cho việc có được sức khỏe tâm thần. Một minh chứng là các nhà trị liệu tâm thần phương Tây hiện nay cũng đã và đang sử dụng thiền như một phương thức để ngăn chặn, điều trị và phục hồi những bệnh rối loạn tâm thần.

Cần lưu ý rằng, sự phân chia thành thân bệnh, tâm bệnh ở đây chỉ mang tính chất tương đối vì thân và tâm không thể là những thực thể tách rời mà liên quan duyên sinh nhau trong cùng một hệ thống “con người”.

Ba là, ở hình thức nghiệp bệnh. Ngoài quan điểm thân bệnh, tâm bệnh vừa trình bày, Phật giáo cho rằng nghiệp là yếu tố quan trọng góp phần vào tình trạng sức khỏe và bệnh tật của con người. Theo Phật giáo, cuộc sống không chỉ giới hạn ở sự hiện hữu của một cá nhân hay một đời trong kiếp sống hiện tại mà nó vận hành theo vòng sinh tử luân hồi nối dài khắp không gian và thời gian. Do đó, sức khỏe và bệnh tật con người liên quan đến nghiệp lành, nghiệp dữ mà họ đã tạo trong quá khứ cũng như hiện tại, tức là tùy vào cách nghĩ, cách hành động và lối sống của chúng ta mà có bệnh. Nghiệp dữ đưa đến bệnh ở đây được Kinh Tiểu Nghiệp Phân Biệt, số 135 dẫn dụ chủ yếu là do não hại, đánh đập, hành hạ, sát hại các loài hữu tình, không tu dưỡng tâm từ, không biết phóng sinh cứu vật. Như vậy, bệnh là do túc nghiệp hành

vi trong quá khứ, hay trong hiện tại của chính mỗi người chúng ta tạo thành chứ không ai khác. Căn cứ vào cách nhìn nhận như thế, để giảm thiểu nghiệp bệnh, Phật giáo khuyến khích mỗi người hãy tự tìm ra nguyên nhân của bệnh, cũng như những nỗi khổ niềm đau ở nơi chính mình. Sau đó chữa trị y khoa kết hợp với thực hành các thiện pháp như: tụng kinh, niệm Phật, trì chú, sám hối, thiền chỉ, thiền quán, trì giới, đồng thời thực hành các giá trị đạo đức và tâm linh vô ngã, vị tha như làm phước thiện, trải lòng thương yêu, độ lượng và tha thứ đến mọi loài, mọi người. Làm được như vậy sẽ góp phần chuyển hóa nghiệp lực xấu ác trong quá khứ thành các thiện nghiệp trong hiện tại, nhờ đó tội diệt phước sinh, bệnh tật thuyên giảm. Ở đây, xin nhấn mạnh, dùng thuốc men và chữa trị y khoa cũng là một trong những tác động chuyển nghiệp bệnh. Bởi lẽ đó, con người phải thận trọng, tránh sự hiểu biết sai lầm có thể dẫn tới thái độ cố chấp không tìm kiếm bất cứ sự chữa trị nào hay từ bỏ việc trị liệu từ Đông – Tây y.

Cần lưu ý rằng, tin nghiệp báo trong mối liên hệ với sức khỏe và bệnh tật không có nghĩa là tin vào thuyết định mệnh, và cũng không phải để bi quan. Nên nhớ, nghiệp chỉ nhấn mạnh đến tính tương quan tương duyên giữa nhân và quả chứ không mang tính chất cố định. Nên nghiệp xấu ở quá khứ làm chính nhân có bệnh ở hiện tại, nhưng bệnh này cũng có thể thay đổi hoặc biến mất do tác động của nghiệp duyên trong hiện tại.



Ngoài ra, theo quan điểm Phật giáo, nghiệp cần được xem xét ở cả hai phương diện: cá nhân và xã hội, biệt nghiệp và cộng nghiệp. Nghiệp cá nhân là các hành vi tạo tác mà mỗi cá nhân đã gây ra để rồi tự mình chịu hậu quả. Nghiệp xã hội là các hành vi tạo tác của cộng đồng xã hội mà cá nhân đó tham gia để rồi hậu quả cả cá nhân đó lẫn cộng đồng xã hội đó đều phải gánh chịu. Ví dụ, tùy thuộc vào một quốc gia có nền y học phát triển hay lạc hậu, đời sống kinh tế xã hội ở mức cao hay thấp, chế độ bảo hộ lao động được đảm bảo hay không, vấn nạn ô nhiễm nhiều hay ít,... sẽ là những điều kiện góp phần làm cho bệnh của các thành viên trong xã hội đó nặng thêm hay giảm nhẹ đi. Do đó, những người đứng đầu xã hội phải chịu trách nhiệm đối với công nhân của họ bằng cách tạo môi trường sinh hoạt lành mạnh, đạo đức, tốt đẹp để mang lại những nghiệp quả tích cực cho xã hội đó.

Tương tự như vậy, biệt nghiệp là nghiệp riêng của mỗi cá nhân, nói rộng ra là mỗi cộng đồng, mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ. Cộng nghiệp là nghiệp chung của nhiều người, nói rộng ra là nhiều cộng đồng, nhiều quốc gia, nhiều vùng lãnh thổ hay toàn thế giới. Thử lấy ví dụ, hiện nay thế giới đang đối diện và chịu ảnh hưởng nghiêm trọng về người và của từ đại dịch toàn cầu Covid-19, đó là cộng nghiệp chung của toàn nhân loại. Tuy nhiên, đến giờ phút này vẫn có một vài quốc gia chưa có người nhiễm dịch bệnh, những quốc gia đó gọi là biệt nghiệp. Hoặc, chúng ta thấy có rất

nhiều người mắc bệnh (cộng nghiệp), nhưng có người hết bệnh có người lại không qua khỏi (biệt nghiệp). Sự khác nhau giữa người còn kẻ mất khi đều mắc bệnh dịch như thế là do nghiệp quá khứ của những người này khác nhau. Và chìa khóa vàng để giải thoát chính mình khỏi những cảm xúc hoang mang, lo lắng vì dịch bệnh Covid-19 là hãy cùng với Chính phủ chung tay hành động thực hiện các biện pháp phòng chống dịch, đồng thời nỗ lực thực hành pháp, làm thiện tích phước để chuyển hóa nghiệp lực. Khi biệt nghiệp được thay chuyển thì cộng nghiệp cũng sẽ theo đó mà thay đổi dần.

Bệnh tật xảy ra là một thảm họa đe dọa đời sống, bởi nó mang đến cho chúng ta sự đau đớn, sợ hãi và cô đơn. Tuy nhiên, trong những giây phút đó mình hãy giữ hơi thở chính niệm, tỉnh giác. Không những thế, ngay cả khi đang bị đau ốm hoặc có những căn bệnh mãn tính, chúng ta có thể tự giúp mình giảm đau bằng cách suy nghĩ tích cực, duy trì thái độ thái độ sống lạc quan qua sự thực tập chính niệm. Dù thân đang bệnh nhưng nhờ có chính niệm giữ tâm vững chãi thì những sợ hãi, đau đớn cách mấy rồi cũng theo vô thường qua đi và chúng ta sẽ ổn thôi. Chúng ta không tuyệt vọng.

Đồng thời với chính niệm, tỉnh giác chúng ta có khả năng nhận thấy đằng sau bệnh tật đó cũng là một ân sủng, một món quà, báo động cho mình biết trân quý cuộc đời, thời gian và công việc mình đang làm. Thay vì hoang mang làm sức khỏe càng thêm trầm trọng, chúng ta có thể chuyển sự lo lắng ấy thành sức mạnh của việc thực hành pháp để chuyển hóa nghiệp lực. Dĩ nhiên, lúc bệnh thì việc thành tập pháp có phần khó khăn hơn nhưng ngược lại khi ấy chúng ta có nhiều điều kiện hơn để sử dụng thời gian và năng lượng vào việc thực hành pháp chuyển hóa nghiệp lực. Thậm chí, nếu chúng ta không thể ngồi thẳng, hoặc đang nằm trên giường, hoặc bất cứ điều gì, chúng ta vẫn có thể nghĩ đến những ý niệm lành. Chúng ta vẫn có thể quán xét bản chất của thực tại. Chúng ta vẫn có thể suy nghiệm về nghiệp. Chúng ta vẫn có thể nhớ nghĩ về Phật, Pháp và Tăng. Và điều đó khiến cho nghiệp lực chuyển hóa, bệnh tật có cơ hội thuyên giảm, cuộc sống của chúng ta thêm phần ý nghĩa. 🌸



Ảnh: St

Tư tưởng thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi với Phật giáo Việt Nam đương đại (kỳ 1)

Thích Minh Thuận
Học viện PGVN tại Tp. HCM

Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi được du nhập vào nước ta sớm nhất so với các dòng thiền khác và hầu như mọi người đều cho rằng dòng thiền này đã chấm dứt sau khi vua Trần Nhân Tông sát nhập ba dòng thiền; Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường thành một dòng thiền mới có tên là Trúc Lâm Yên Tử. Sau sự kiện “Tam tông quy nhất” đó thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi có thực sự chấm dứt hay không là một vấn đề cần được làm rõ?

I. Lược sử thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi

Theo Thiền Uyển Tập Anh, Thiền phái này do ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi, người Nam Ấn truyền vào từ năm 580 đến cuối thời Lý đã truyền thừa được 19 đời, với 49 người. Thiền phái Tỳ Ni bắt nguồn từ tư tưởng Bát Nhã, Tam Luận và Hoa Nghiêm, có khuynh hướng thiên về Mật giáo. Vì vậy, tuy có tinh thần bất lập văn tự nhưng vẫn chú trọng nghiên cứu Kinh - Luận, có khuynh hướng nhập thế giúp đời nên đã sử dụng thuật phong thủy - sấm vĩ và một số tín ngưỡng dân gian để làm phương tiện thiện xảo, dẫn dắt chúng sinh vào đạo. Về mặt bản thể thiền phái này chủ trương thực tại siêu việt Không và Có, từ đó tiến đến mặt nhân sinh cũng cần vượt lên trên cả Sinh và Tử. Vì vậy, tác giả Nguyễn Lang đã có sự nhận xét tổng quan về thiền phái này sau: “Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi hầu như chỉ chịu ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ mà ít chịu ảnh hưởng Trung Hoa. Đây là một Thiền phái rất có tính cách dân tộc Việt Nam, vừa biểu lộ được sinh hoạt tâm linh siêu việt của Phật giáo vừa biểu lộ được đời sống thực tế và đơn giản của quần chúng nghèo khổ”. [6, tr. 111]

Từ những đặc tính trên, trong lịch sử thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã xuất hiện nhiều vị thiền sư lỗi lạc, có đóng góp lớn cho đạo và đời, tiêu biểu như: Trưởng lão La Quý (852-936), thiền sư Pháp



*Tôn tượng Sư tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi tại chùa Đậu (Bắc Ninh)
Ảnh: Minh Anh*

Thuận (925-990), Thiền sư Vạn Hạnh (?-1018), Thiền sư Đạo Hạnh (?-1117), Tăng thống Huệ Sinh (?-1063), Quốc sư Minh Không (1066-1141), Tăng thống Khánh Hỷ (1067-1142), Quốc sư Viên Thông (1080-1151).

II. Lược thuật hành trạng một số thiền sư tiêu biểu

1. Thiền sư Pháp Thuận

Theo Thiền Uyển Tập Anh, Thiền sư họ Đỗ, thế

hệ thứ mười, dòng Tỳ Ni. Không rõ quê quán, là người học rộng, thơ hay, hiểu rõ việc nước, có tài giúp vua. Ngài xuất gia từ nhỏ, thờ thiền sư Phù Trì chùa Long Thọ làm thầy. Sau khi đắc pháp, Ngài nói ra lời nào cũng phù hợp với sấm ngữ.

Khi nhà Tiền Lê mới lập nghiệp, Ngài thường được vua Lê Đại Hành mời vào triều để tham gia “trù kế hoạch, định sách lược”. Đến khi đất nước thái bình, Ngài không nhận phong thưởng nên vua Lê Đại Hành càng thêm kính trọng, thường không gọi thẳng tên mà chỉ gọi là Đỗ Pháp sư. Đồng thời, đem việc soạn thảo văn thư giao phó cho Ngài.

Năm Thiên Phúc thứ bảy (987), nhà Tống sai Lý Giác làm sứ giả sang nước ta lần thứ hai. Vâng lệnh vua, Ngài cải trang làm người chèo thuyền cho sứ giả để theo dõi hành vi của Lý Giác. Khi thuyền đang qua sông, tình cờ thấy hai con ngỗng đang bơi, Lý Giác ngẫu hứng ngâm hai câu:

*“Song song ngỗng một đôi
Ngựa cổ ngó ven trời”.*

Thiền sư Pháp Thuận đang cầm chèo, nghe vậy liền ngâm tiếp:

*“Lông trắng phơi dòng biếc
Sóng xanh chân hồng bơi”.* [14, tr. 261]

Theo Đại Việt sử ký toàn thư, Lý Giác thấy vậy rất thán phục tâm trí của người nước Đại Cồ Việt nên khi về đến sứ quán đã làm thơ gửi tặng, có ý tôn trọng vua Lê Đại Hành như vua Tống. Đây thật sự là một thắng lợi lớn về mặt ngoại giao. [7, tr. 137]

Trong một lần vua Lê Đại Hành hỏi thiền sư về kế sách giúp cho vận nước dài lâu, Ngài đã trả lời bằng một bài kệ có ý nghĩa rất sâu sắc:

*“Vận nước như mây quán
Trời Nam mở thái bình
Vô vi trên điện các
Xứ xứ hết đao binh”.* [14, tr. 262]

Thiền sư viên tịch năm Hưng Thống thứ 2 (990), thọ 76 tuổi.

Trong sự nghiệp “hộ quốc an dân”, thiền sư Pháp Thuận là một người đã có đóng góp cho nước Đại Cồ Việt dưới nhiều lĩnh vực và phù trì vua Lê Đại Hành đạt nhiều kết quả khá tốt. Đồng thời, Ngài từng soạn Bồ tát hiệu sám hối văn 1 quyển, lưu hành ở đời. Rất có thể tác phẩm này là

tiền đề để vua Trần Thái Tông soạn Lục thời sám hối khoa nghi sau đó.

2. Thiền sư Vạn Hạnh

Theo Thiền Uyển Tập Anh, thiền sư thuộc thế hệ thứ mười hai dòng Tỳ Ni, Ngài họ Nguyễn, người Cổ Pháp, gia đình nhiều đời thờ Phật. Từ nhỏ Ngài đã là người chí khí khác thường, sớm thông “Tam giáo”, thường nghiên cứu các sách của “bách gia chư tử”, xem thường công danh.

Năm 21 tuổi, Ngài xuất gia tu học, thờ thiền sư Thiền Ông ở chùa Lục Tổ làng Dịch Bảng phủ Thiên Đức làm thầy. Ngoài thời gian thị giả thầy, Ngài tu học không biết mệt mỏi.

Sau khi thiền sư Thiền Ông viên tịch, Ngài ở lại chùa, chuyên tu tập phép Tổng Trì Tam Ma Địa (một pháp tu thuộc Mật giáo), lấy đó làm hạnh riêng. Với tư chất thông minh và sự chăm chỉ tu học nên Ngài trở thành người có đạo lực, có trí tuệ, những điều Ngài nói ra dân chúng đều cho là



Tháp Hòa Phong tại chùa Dâu (Bắc Ninh)
Ảnh: Minh Khang

sấm ký. Vì vậy, vua Lê Đại Hành rất tôn kính Ngài.

Năm Thiên Phúc thứ nhất (980) nhà Tống sai Hầu Nhân Bảo đem quân sang xâm lược nước ta, quân Tống đóng binh ở Cương Giáp, Lãng Sơn (nay thuộc tỉnh Lạng Sơn). Vua mời Ngài đến hỏi tình thế thắng bại thế nào, Ngài quả quyết *“Chỉ trong ba đến bảy ngày giặc phải lui”*. Sau quả đúng như vậy.

Khi Vua muốn đánh Chiêm Thành, việc bàn định còn chưa dứt khoát, Ngài đã tâu: *“Xin mau cất binh, nếu không ắt mất cơ hội”*. Vua bèn xuất quân và đã chiến thắng. Theo Đại Việt sử ký toàn thư, năm Thiên Phúc thứ 3, vua thân chinh đi đánh Chiêm Thành, vì trước đó vua sai Tử Mục và Ngô Tử đi sứ Chiêm Thành, bị Chiêm Thành bắt nên vua nổi giận muốn đánh Chiêm Thành. [7, tr. 136]

Với tâm từ bi, Thiền sư đã phá vỡ kế hoạch mưu sát Ngài của Đỗ Ngân bằng bài kệ:

*“Cây đất sinh nhau bạc với vàng
Cớ sao thù nghịch mãi curu mang,
Bây giờ năm miệng hồn thu dứt
Thật đến sau này chẳng bận lòng”*. [14, tr. 267]

Vua Lê Đại Hành mất vào tháng 3 năm Ất Tỵ (1005), tình hình triều chính Đại Cồ Việt rơi vào một cuộc khủng hoảng lớn, anh em họ Lê giết hại lẫn nhau để tranh giành quyền lực. Cuối cùng Lê Long Đĩnh (Lê Ngọa Triều) lên ngôi lại là một ông vua tàn ác bạo ngược, ăn chơi sa đọa, khiến cho trong ngoài triều ai oán, không đúng với mẫu quân vương lý tưởng mà thiền sư Pháp Thuận đề ra cho vua Lê Đại Hành. Cách hành xử của vua Lê Long Đĩnh như vậy là rất nguy hại, nó đe dọa đến sự tồn vong của quốc gia Đại Cồ Việt chứ không phải chỉ đối với riêng dòng họ Lê. Với tinh thần từ bi - trí tuệ của đạo Phật, thiền sư Vạn Hạnh không nỡ ngồi nhìn giang sơn chìm đắm, nhân dân lầm than khổ cực. Bằng tài năng và đức độ của mình, thiền sư Vạn Hạnh đã đứng ra cùng với các vị thức giả đương thời, đồng tâm hiệp lực, bằng nhiều phương pháp thiện xảo đã tạo ra cuộc thay ngôi đổi chủ cho đất nước trong tinh thần hòa bình; như con chó trắng ở viện Hàm toại

chùa Ứng Thiên Tâm, châu Cổ Pháp trên lưng kết thành chữ “Thiên tử”. Sét đánh vào cây gạo để lại dấu chữ. Ngôi mộ Hiến Khánh đại vương, đêm đêm nghe có tiếng người tụng kinh. Cây đa chùa Song Lâm sâu ăn vỏ, thành nét chữ “Quốc”... Tất cả những sự kiện đó nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi để Lý Công Uẩn, một con người có tư chất “Thiên tử” và đã được giáo dưỡng trong cửa thiền ngay từ nhỏ lên ngôi vua. Kết quả là Tả thân vệ điện tiền chỉ huy xứ Lý Công Uẩn đã được tôn lên ngôi vua vào năm 1009, mở ra một triều đại mới, một thời đại huy hoàng của dân tộc.

Sau khi Lý Công Uẩn lên ngôi, với tài năng và tầm nhìn chiến lược thiền sư Vạn Hạnh tiếp tục cố vấn cho triều đình nhà Lý dời đô từ Hoa Lư về thành Đại La (sau đổi là Thăng Long) nhằm định kế thịnh vượng lâu dài cho đất nước, mở ra kỷ nguyên độc lập tự chủ của dân tộc sau hàng ngàn năm Bắc thuộc.

Ngày 15 tháng 5 niên hiệu Thuận Thiên thứ chín (1018), theo Đại Việt sử ký toàn thư là năm 1025 [7, tr. 136], Ngài không bệnh nhưng cảm nhận được thời khắc của mình đã tới nên gọi Tăng chúng lại và đọc bài kệ “Thị tịch”:

*“Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô.
Nhậm vận thịnh suy vô phố úy,
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô”*.



Phong cảnh chùa Thầy (Hà Nội)
Ảnh: Minh Khang

Tạm dịch

Thân như bóng chớp có rồi không,

Vạn mộc xuân tươi, thu héo khô.

Mặc cuộc thịnh suy, đừng sợ hãi,

Thịnh suy như giọt sương phô đầu cành.

Nói kệ xong Ngài tiếp tục dạy đại chúng rằng: “Các con muốn đi đâu?, Thầy không lấy chỗ trụ để trụ, không nương vào chỗ không trụ để trụ”. Sau đó gây lát thì tịch, vua Lý Thái Tổ và các đệ tử làm lễ trà tỳ rồi thu xá lợi xây tháp để thờ. Đời sau, cảm niệm công đức của thiền sư, vua Lý Nhân Tông đã làm bài kệ truy tán Ngài như sau:

“Vạn Hạnh dung ba cõi

Thật hiệp lời sám xưa

Quê hương tên Cổ Pháp

Chống gậy trấn kinh đô” [14, tr. 268]

Qua sự lược thuật trên, chúng ta thấy thiền sư Vạn Hạnh là một vị thiền sư lỗi lạc của dân tộc Việt Nam, đã hết lòng phụng tri quốc gia, cứu độ chúng sinh trên nền tảng từ bi và trí tuệ của đạo Phật. Đặc biệt, là sự góp sức tích cực của Ngài trong việc đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua, đã mở ra một thời đại huy hoàng cho dân tộc, đất nước phát triển về nhiều mặt, Phật giáo được tôn là Quốc đạo.

3. Thiền sư Từ Đạo Hạnh (?-1117)

Thiền sư Từ Đạo Hạnh một nhân vật xuất chúng thời Lý, thuộc thế hệ thứ mười hai dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi, đặc pháp nơi thiền sư Sùng Phạm, tinh thông nhiều lĩnh vực. Hành trạng của Ngài được ghi chép trong minh văn và sử sách, như: Thiền Phúc tự hồng chung minh văn (1109), Việt điện u linh (1329), An Nam chí lược (1333), Thiền Uyển Tập Anh (1337), Đại Việt sử ký toàn thư (1479)... Ngài đã để lại cho dân tộc một di sản lớn về vật thể và phi vật thể. Hiện ở Miền Bắc có nhiều di tích lịch sử liên quan đến Ngài. Công hạnh của Ngài được muôn đời ca tụng.

Xuất phát từ một con người hiếu học, nỗ lực rèn luyện, tu hành thiền sư Từ Đạo Hạnh đã trở thành một vị thiền sư tinh thông Tam giáo, có sự thực chứng tâm linh sâu sắc. Ngoài việc cống hiến hết mình cho sự nghiệp phát triển Phật giáo Việt Nam thời Lý, Ngài còn có kiến thức uyên thâm về nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, như: kiến trúc, y thuật, nông nghiệp, văn học, văn hóa nghệ thuật, tinh thần hòa hợp dân tộc nên được triều đình và xã hội ngưỡng vọng.

Thật vậy, Ngài đã để lại di sản Thiên Phúc tự (chùa Thầy), ngày nay đã trở thành một bảo tàng thời trung đại thu nhỏ, nhận được sự quan tâm của các nhà khoa học thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau. Với sự dung thông Tam giáo, Ngài đã để lại một bài học lớn về tinh thần hòa hợp tôn giáo, đoàn kết dân tộc. Với việc để lại bốn bài thơ (kệ), Ngài đã góp phần khẳng định vị thế, vai trò của nền văn học viết thời Lý - Trần. Với việc dạy dân cách phòng chống lũ lụt, chữa bệnh cho lúa, Ngài đã để lại những bài học quý về việc phòng chống thiên tai, phát triển nông nghiệp. Với việc dạy dân cách sử dụng cây thuốc Nam để chữa bệnh, Ngài đã để lại những kinh nghiệm quý đối với phương châm “Nam dược trị Nam nhân”. Với việc để lại cho hậu thế nghệ thuật múa rối nước, (múa rối cạn ?) Ngài đã góp phần tích cực vào việc khẳng định sự phong phú và độc đáo của nền văn hóa dân gian Việt Nam. [Xem thêm 16, tr. 20-23]

Khi nói về thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, chúng ta thấy có một điều khá đặc biệt, đó là ở thế hệ thứ mười hai có hai vị thiền sư lỗi lạc đều tên là Hạnh. Và mỗi ngài lại tùy theo điều kiện, hoàn cảnh thực tế mà hành đạo. Đối với thiền sư Vạn Hạnh, do hoàn cảnh xã hội đương thời; đất nước đứng trước họa xâm lăng, tình hình triều chính khủng hoảng nên sự dẫn thân “nhập thế” của Ngài thiên về ổn định chính trị. Còn đối với thiền sư Từ Đạo Hạnh, trong thời gian Ngài trụ thế, tình hình triều chính ổn định, đất nước đang trong cảnh thanh bình nên sự dẫn thân “nhập thế” của Ngài thiên về các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhằm giúp cho đời thêm an vui, đạo thêm phát triển. Cách hành đạo của hai Ngài đã nói nên tinh thần “nhập thế” và “tùy duyên bất biến” của Phật giáo đã được các thiền sư dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi vận dụng một cách rất tốt theo tinh thần “khế lý, khế cơ - khế xứ, khế thời”.

4. Quốc sư Viên Thông

Theo Thiền Uyển Tập Anh, Quốc sư thuộc thế hệ thứ mười tám dòng Tỳ Ni, người Cổ Hiên - Nam Định (nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội), họ Nguyễn, tên Nguyên Ưc. Sau chuyển về ngụ tại phường Thái Bạch, kinh thành Thăng Long. Dòng dõi Tăng quan. Cha là Huệ Dục làm quan Tả hữu nhai tăng lục, đạo hiệu Bảo Giác thiền sư, dưới triều vua Lý Nhân Tông.

Quốc sư vốn là người có tư chất thông minh, tài học tinh diệu, sớm có chí xuất trần, thường học



Góc mái chùa Quán Sứ (Hà Nội) Ảnh: Minh Anh



hỏi đạo giải thoát với thiền sư Viên Học chùa An Quốc nên sớm đặc yếu chỉ. Năm Hội Phong thứ 6 (1097), đỗ Giáp khoa thi Tam giáo. Năm Long Phù Nguyên Hóa thứ 6 (1106), Ngài lại đỗ đầu kỳ thi tuyển vào chức Tăng đạo. Vua cho là người có tài nên rất kính quý, muốn phong quan tước cho Ngài, Ngài cố từ chối mà không được, bèn nhận chức Nội cung phụng truyền giảng pháp sư. Từ đó, Ngài tùy cơ giáo hóa, chỉ bày yếu chỉ, giác ngộ cho người, giải điều mê hoặc, trừ việc ngu dốt. Khi đó những người tinh tiến tu học theo sự chỉ dạy của Ngài, đều được hiển danh trong đời. Vua ngày càng kính trọng tài đức của Ngài nên vào năm Thiên Phù Khánh Thọ thứ 1 (1127) đã phong Ngài làm Tả nhai tăng lục.

Năm Đại Thuận thứ 3 (1130), vua Lý Thần Tông đã mời Ngài vào điện Sùng Khai hỏi về lý trị loạn hưng long trong đời.

Ngài đáp: “Thiên hạ cũng như đồ dùng, để chỗ yên thì được yên, để chỗ nguy thì bị nguy, xin đáng nhân chủ hãy làm sao được như thế. Dùng đức hiếu sinh hợp với lòng dân, cho nên dân yêu thương như cha mẹ, trông ngóng như trời trăng. Đó là để thiên hạ vào chỗ yên vậy”.

Lại đáp: “Việc trị loạn là do quan chức, được người thì trị, mất người thì loạn. Thần thường xem qua các triều vua chúa đời trước, chưa từng có triều đại nào, không dùng bậc quân tử mà được thịnh, không dùng kẻ tiểu nhân mà suy. Cho đến nổi như thế, không phải nguyên nhân một sớm một chiều, mà chỗ do lai đã lâu lắm vậy. Trời đất không thể bỗng nhiên sinh ra nóng lạnh tức là tuần tự có xuân thu. Đáng nhân quân (không thể) bỗng nhiên trở nên hưng vong, tất cả là từ từ có thiện,

ác. (...) Sửa mình tức cẩn thận trong lòng, run rẩy như đi trên băng mỏng. Yên người là kính yêu kẻ dưới, sợ hãi tựa leo bám cành mục. Làm thế thì không gì là không hưng, trái thế thì không gì là không suy, sự lần hồi của việc hưng vong, chính ở nơi đây vậy”. [14, tr. 301]

Vua thấy Ngài đối đáp thật xứng chỉ nên gia phong làm Hữu nhai tăng thống tri giáo môn công sự. Được tự do gần vua, dâng lời khuyên can, chưa từng biếng trễ trong việc giúp vua.

Năm Thiên Chương Gia Tự thứ 5 (1137), vua Lý Thần Tông băng, Ngài nhận cố mạng, phụng di chiếu, chủ trì mọi việc phó thác. Khi Lý Anh Tông lên ngôi, Ngài được trọng thưởng nhiều lần. Sau đó, Ngài trở về bản quán lập chùa Quốc Ân dưỡng già. Phí tổn xây dựng đều do quỹ vua ban cấp, đồng thời vua cũng ban chữ cho chùa.

Năm Đại Định thứ 4 (1143), vua lại phong Ngài giữ chức Tả hữu nhai tăng thống nội cung phụng tri giáo môn công sự, truyền giảng Tam tạng văn chương ứng chế, hộ quốc Quốc sư, tứ tử đại sa môn. Đây thực là một chức vụ quan trọng, nên trong và ngoài triều càng kính trọng Ngài hơn trước.

Ngày 21 tháng 4 nhuận năm Tân Mùi (1151), tuy thân không bệnh nhưng biết nhân duyên trần gian đã hết, Ngài tập hợp đồ chúng nói lời từ biệt, thọ 72 tuổi. Trong sự nghiệp tu hành, hoằng hóa Ngài đã phụng chiếu biên soạn Chư Phật tích duyên sự hơn 30 quyển, Hồng chung văn bi ký, Tăng gia tập lục hơn 50 quyển và thi phú hơn nghìn bài lưu hành ở đời.

Qua việc lược thuật về hành trạng của 4 vị thiền nói trên, chúng ta thấy mỗi ngài tùy theo điều kiện hoàn cảnh thực tế và trên nền tảng từ bi, trí tuệ của đạo Phật, tư tưởng của thiền phái mà “nhập thế” hành đạo, phù quốc - cứu đời. Hay nói một cách khác, với phương pháp luận và học lý “Nhất thiết pháp vô phi Phật pháp”, “Phật pháp bất ly thế gian giác” các ngài đã tự tại tham dự vào mọi sinh hoạt của cuộc đời, từ quốc gia đại sự cho đến đời sống thường nhật của dân chúng, ngõ hầu làm “sáng đạo trong đời”. Coi sự hoàn thành việc đời như hoàn thành việc đạo, góp phần thiết thực vào việc biến cõi trần gian thành cõi cực lạc hiện tiền. Tư tưởng trên đã mở ra cho hậu thế một phương pháp hành đạo “tùy tục”, “phóng khoáng” nhưng không xa rời tông chỉ của đạo Phật. ☸

Còn nữa...

Ý nghĩa Phật giáo qua sự tích "Tứ Pháp chùa Dâu"

(Kỳ 1)

VichKy Le

Chuyện Man Nương và Tứ Pháp nơi đất Dâu, huyện Thuận Thành, Bắc Ninh được cho là câu chuyện cổ về Phật giáo thời kỳ đầu du nhập vào Việt Nam. Tuy nhiên, câu chuyện quá là súc tích, kỳ dị nên gây cho dân gian và giới học giả không theo đạo Phật có cái nhìn xa lạ với giáo lý đạo Phật, thậm chí cho rằng đó là ảnh hưởng của thần giáo dân gian.

Tuy nhiên nếu xét về tổng thể các câu chuyện Phật giáo đặc biệt là Mật Tông thì những câu chuyện lạ lùng như thế diễn ra quá nhiều, như tập chuyện 84 đại thành tựu giả Ấn Độ, các vị chân sư Đại Thủ Ấn... thì chuyện Khâu Đà La, Man Nương đất Dâu không có gì là dị biệt. Câu chuyện chùa Dâu chỉ khó hiểu và ít liên quan Phật giáo khi người ta chưa hiểu được ý nghĩa ẩn dụ sâu xa của tích truyện. Phật giáo có vũ trụ quan sâu sắc và toàn diện, ở đó, "Vạn Pháp" tức tất cả sự vật, hiện tượng, khái niệm đều là đối tượng của Phật giáo nên không có gì nằm ngoài mối liên hệ với tông phái Mật tông ở Việt Nam gần như chấm dứt sau thời Trần?

Ở Việt Nam chúng ta có trường hợp cột đá chùa Dạm suốt mấy chục năm, giới học giả đưa ra đủ các giả thiết nào là; ảnh hưởng Chăm, Linga ... gần đây đã có người đưa ra được mộ hình Mạn Đà La với hoa văn cừu sơn bát hải giống với Mạn Đà La 3 chiều tại Ung Hòa Cung. Vậy tại sao trong một thời gian dài trước đây chúng ta chưa tìm ra lời giải đáp? Đó chính là do sự đứt gãy của văn hóa Lý - Trần và Phật giáo Mật tông thịnh hành thời đó, chính nó làm cho chúng ta chưa hiểu các câu chuyện lạ lùng thấm chất Phật giáo cao siêu của Mật tông?

Chúng ta sẽ phân tích các yếu tố Phật giáo trong câu chuyện qua các tên gọi nhân vật, địa danh: *Sư Khâu Đà La một cao tăng Thiên Trúc sang Giao Châu (Việt Nam) truyền pháp, ông đến vùng Dâu và dạy cho một đệ tử tại gia là Cư sĩ Tu Định ở làng Mãn Xá. Tu Định có người con gái tên Man Nương thường hay chấp tác phục vụ cho Sư. Một hôm Man Nương mệt ngủ quên ở bậu cửa, Sư không chú ý bước qua người nàng, nàng tự cảm hoài thai, sau sinh ra một bé gái bèn đem trả cho sư Khâu Đà La. Sư cho Man Nương cấy gây có khả năng làm phép tuôn ra nước khi cần*



Tượng Pháp Vân (trên), Pháp Vũ (dưới) tại chùa Dầu



xuống đất. Còn em bé con Man Nương, sư đem bỏ vào cây Dung Thụ và bảo cây sau này thành chính quả là nhờ nó. Lâu sau, do mưa gió lớn cây Dung Thụ gãy trôi về Luy Lâu, không ai vớt được, chỉ có Man nương buộc dải yếm kéo vào. Thái thú Sĩ Nhiếp bấy giờ cho tạc thành 4 pho tượng, tạc xong các pho đều có điềm lành như: mây ngũ sắc, mưa, sấm, chớp nên đặt tên Pháp Vân, Pháp vũ, Pháp Lô, Pháp Điện cho thờ ở 4 ngôi chùa Thiền Định, Thành Đạo, Phi Tướng, Trí Quả, các vị này dân gian hay cầu mưa và rất linh ứng. Còn em bé trong cây dung thụ biến thành một tảng đá được tôn Thạch Quang Vương Phật thờ chung với Pháp Vân không rời.

1. Ý nghĩa các tên gọi

Đây là một câu chuyện tuy nội dung thần bí, ẩn dụ sâu xa nhưng tên gọi các nhân vật, địa danh đều toát lên yếu tố Phật giáo.

- Phật giáo dù ở thừa nào (Nguyên Thủy, Đại thừa, Mật tông) hay quốc gia nào (Ấn Độ, Tây Tạng, Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan...) đều chung nhau 3 yếu tố cốt lõi được gọi là Tam Vô Lậu học là Giới - Định - Tuệ, đó là cách nhìn nhận cơ bản nhất về Phật giáo mà không có tôn

giáo nào có điềm này. Người theo đạo Phật sẽ quy y với Phật xin thọ Giới (Sila - Thi La, những điều không được làm và được làm) rồi lựa chọn Pháp môn (Thiền, niệm Phật...) để đạt được Định, rồi từ Định sẽ sinh ra Tuệ tức trí Tuệ, dẹp hết vô minh gốc rễ của sự luân hồi.

Chính câu chuyện Man Nương ngay đầu tiên cũng có bộ ba Giới - Định - Tuệ. Định thì dễ nhận ra nhất chính là cư sĩ Tu Định, cha Man Nương. Khâu Đà La là một vị đại sư khác người thường ở chỗ giữ giới luật và có khả năng truyền giới cho đệ tử, cha Man Nương muốn làm đệ tử Phật bắt buộc phải thọ giới, đó là điều tiên quyết không thể không. Man Nương thì Man có nghĩa là ngu si (vô minh), sau này đắc đạo được gọi là Phật Mẫu Man Nương tức vô minh đã được chuyển thành Trí Tuệ (Phật mẫu) điều mà đạo Phật hướng đến. Vậy chúng ta có bộ ba Tam Vô Lậu học: Giới sinh ra Định, Định sinh ra Tuệ.

- Khâu Đà La (Giới sư) là Thầy cư sĩ Tu Định (Giới sinh ra Định).

- Tu Định là cha Phật Mẫu Man Nương (Định sinh ra Tuệ).

- Ba vô lậu học cốt tủy đã có, vậy cái TÂM được ẩn dụ tên ai? Tâm là chủ đề tìm kiếm của đạo Phật, Chân Tâm chính là Phật. Chúng ta là các chúng sinh bình phàm như con người, động vật ở nơi cái Tâm chưa tìm thấy ấy lại giống hệt đức Thích Ca Mâu Ni, chỉ có điều Phật đã nhận ra chân tâm, còn chúng ta tuy có mà chưa nhận ra giống như "xa tận chân trời gần ngay trước mắt". Ở đây chân tâm chính là Thạch Quang Vương Phật chính là cái cốt yếu tạo nên sự linh thiêng của 4 pho Tứ Pháp.

Thạch Quang Vương Phật là một cách gọi ẩn dụ của chân tâm như bao nhiêu cụm từ khác trong Phật giáo như: Tự tính Kim Cương, Chân Tâm, Bản Tính, Kim Quang Minh Tự Tính, Chân Kim Sắc Thân, Phật, Bản Lai Tự Tính...

Danh từ gọi thì khác nhau nhưng tính chất thì giống nhau mô tả về tâm là rắn chắc, bất hoại, không thể chia tách... Ẩn dụ dùng Kim cương làm ẩn dụ về sự rắn chắc bất hoại (thật ra kim cương vẫn bị kim cương cắt nhưng nó gần nhất với hình ảnh bất hoại). Còn ở Việt Nam thì dùng chữ "Thạch" - đá, trong văn hóa Việt Nam nôm na coi sắt và đá là 2 thứ biểu hiện cho sự rắn chắc, bền vững, giống như câu chuyện dân gian Việt

Nam về mặt dày do râu cứng không thể xuyên qua, khi hỏi ở đời có gì rắn chắc nhất, người đàn ông nói ngay là Sắt với Đá chứ còn gì nữa. Thạch Quang và Kim cương Tự tính là cách mà người ta nói về chân tâm rắn chắc.

Chữ Quang trong chữ Thạch Quang Vương Phật cũng là một chữ nổi tiếng hay xuất hiện trong Phật giáo như tên nhà sư Phật Quang thời Chữ Đồng Tử. chữ Quang này cũng xuất hiện trong tên các Phật Bồ tát như: Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Như Lai, Nhật Quang Bồ tát, Nguyệt Quang Bồ tát, Bảo Quang Như Lai..., các tên kinh và cụm từ: Kim Quang Minh, Phật Quang Phổ Chiếu, Quang Minh Tự Tính, Hào Quang, Trí Tuệ Quang...

Tại sao chữ Quang lại phổ biến, vì chữ Quang trong Phật giáo không phải đơn thuần là ánh sáng như ánh sáng của mặt trời mặt trăng hay ánh sáng của hỏa đại... mà nó nêu biểu sự "sáng suốt rõ ràng" nêu biểu của Trí Tuệ sáng suốt thứ mà Phật giáo muốn chúng sinh đạt đến.

Chữ Vương ở đây cũng là chữ phổ biến, Vương này chỉ vua nhưng Phật giáo ám chỉ sự "Tối thắng" vượt lên trên tất cả, các cụm từ Phật giáo như: Đại Y Vương, Dược Vương Bồ tát, Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Phật, Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh...

Như vật ngay tên gọi Thạch Quang Vương Phật đã toát lên yếu tố mô tả về chân tâm bền chắc, sáng suốt mà chúng sinh bị tham sân si che mờ, tâm này ai trong chúng sinh đều có, tu Phật vốn để nhận rõ nó, và trong chuyện là Man Nương, người được chỉ cách nhận ra nó.

- Tên bốn ngôi chùa Tứ Pháp thì quá rõ ràng đó là các cụm từ Phật giáo được sắp xếp theo trình tự như một thứ bản đồ hướng dẫn người tu tập:

Thiền Định Tự - Thành Đạo Tự - Phi Tướng Tự - Trí Quả Tự.

Từ nơi phương tiện tu tập là Thiền Định, hành giả nhận ra được con đường đi đến Đạo giác ngộ, rồi nhận ra Phi Tướng, Tướng Không, Hữu Tướng, Bản Thể, Tính Không... rồi đạt được Trí Quả (Quả vị trí tuệ tối thắng). Không có bất cứ tôn giáo hay tín ngưỡng nào có các khái niệm, danh từ này giống Phật giáo.

- Pháp Vân, Pháp Vũ, hai vị đứng đầu và quan trọng nhất của Tứ Pháp, ngự ở chùa chính cũng là tên địa thứ 10 của hàng Bồ tát có tên là Pháp Vân



Thạch Quang Vương Phật tại chùa Dâu (hiện vật gốc đã thất lạc, đây là viên đá tượng trưng được thế vào để thờ).

Địa, Pháp Vân địa (zh. 法雲地, sa. dharmameghā bhūmi) (hay Pháp Vũ địa): Bồ tát đạt Nhất thiết trí (sa. sarvajñatā), đại hạnh. Pháp thân của Bồ tát đã đạt tới mức viên mãn. Bồ tát ngự trên toà sen với vô số Bồ tát xung quanh trong cung trời Đâu Suất. Phật quả của Bồ tát đã được chư Phật ấn chứng. Những Bồ tát đạt cấp này là Di Lặc (sa. maitreya), Quán Thế Âm (sa. avalokiteśvara) và Văn Thù Sư Lợi (sa. mañjuśrī).

- Chữ "Pháp" hay dùng cho bốn vị được coi chủ quản Mây, Mưa, Sấm, Chớp cũng không giống cách người ta gọi các thần mây mưa sấm chớp. Mà tên gọi này xuất phát từ khái niệm các Pháp (tất cả sự vật hiện tượng, khái niệm kể cả mây mưa sấm, sét đều gọi là các Pháp)

"Chư Pháp do duyên sinh,

Pháp Diệt nhân duyên diệt,

Thị chư pháp nhân duyên

Phật Đại sa môn thuyết"

"Vạn pháp nhất thiết duy tâm tạo"

Khái niệm các Pháp do tâm tạo và dùng chữ Pháp để gọi chung các khái niệm, sự vật ... là điều chỉ Phật giáo mới có.. 🌸

Còn nữa...

Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Thanh Hoá (kỳ 2)

(tiếp theo phần 1, Tạp chí Nghiên cứu Phật học số 161)

NNC Nguyễn Đại Đồng
Ts Ninh Thị Sinh



Chùa Tiên (huyện Nga Sơn) - Ảnh: St

5. Tổ chức đàn giới

Chúng tôi chưa tìm thấy tài liệu nào nói về việc tổ chức đàn giới nhằm đáp ứng nhu cầu thụ giới tu học cho tăng ni mới xuất gia, truyền trì mạng mạch cho Phật giáo Thanh Hóa từ năm 1935 trở về trước dưới triều Nguyễn. Trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo, xứ Thanh đã tổ chức được 2 giới đàn tại chùa Đại Bi ở thành phố Thanh Hóa:

1) Khai giới đàn Bính Tý (1936):

A. Đàn đầu Hòa thượng là thiền sư Thanh Thái-Huệ Minh.

B. Giới tử: ngài Thanh Trí thụ Sa di giới.

2) Khai Đại giới đàn Mậu Dần (1938)

A) Hòa thượng Đàn đầu: Thiền sư Thanh Thái-Huệ Minh

B) Giới sư:

- Hòa thượng Giác Viên ngôi Giáo thụ

- Hòa thượng Viên Quang: đệ tam Tôn chứng

C) Giới tử:

- Nguyễn Quang Phú, Huyện Dung, Đỉnh Lễ, Quang Diệp thụ giới Tỷ khiêu

- Đức Thiện: thụ giới Sa di

6. Về công tác Nghi lễ

Có thể nói từ khi có Tỉnh hội Phật giáo thì các lễ hội Phật khởi sự được tổ chức tập trung và bài bản hơn trước, như Lễ Phật đản mừng 8 tháng 4, Lễ Vu Lan rằm tháng 7, lễ Cầu siêu, Lễ Cầu an. Những Hội viên đã ăn chay 2 ngày, 4 ngày hoặc mười ngày sau khi làm lễ Quy y, đơn cử:

Đại lễ Phật đản do Hội An Nam Phật học Huế cùng chư sơn cùng tổ chức trọng thể tại Huế ngày 8-4 năm Ất Hợi (1935) đã có ảnh hưởng lớn đến công cuộc chấn hưng Phật giáo cả nước. Noi gương trên, ngày 8 tháng 4 Mậu Dần (1938), Tỉnh hội Phật giáo Thanh Hóa đã tổ chức lễ Khánh đản đức Thế Tôn, cử hành tại chùa Hội quán. Lễ cử hành rất long trọng trang nghiêm, và có ảnh hưởng nhiều tới đại chúng¹.

Ngày rằm tháng Bảy năm Nhâm Ngọ (1942), Ban Trị sự Tỉnh hội tổ chức buổi diễn giảng tại chùa Thanh Hà, thỉnh Hòa thượng Tăng cương chùa Đào Viên nói về Sự tích Lễ Vu Lan. Hàng trăm tăng ni, Phật tử đã đến dự. Cũng nhân dịp này, ông Chánh Hội trưởng kêu gọi các chùa xứ Thanh tổ chức Lễ Vu Lan tiết kiệm và không đốt vàng mã.

Trong dịp lễ Phật đản, ngày mùng 6 tháng 4 năm Kỷ Mùi (1943), Tỉnh hội Thanh Hoá tổ chức lễ rước. Đám rước khởi hành từ chùa Hội quán

lân Phố Giốc gare qua các đường phố lớn ở thị xã. Đi qua các phố, nhà hội viên nào cũng đốt pháo rất long trọng.

Ngày mùng 7 làm lễ đúc chuông tại chùa Hội quán. Quan Công sứ và quan Tổng đốc tỉnh đã đến dự.

Tối mùng 8 có làm lễ quy y 48 hội viên.

Chương trình Nghi lễ

Ngày 6 tháng 4 năm Kỷ Mùi (9/5/1943)

8 giờ: Rước thỉnh kinh

11 giờ: Đại cúng Phật an vị

14 giờ: Lễ khai kinh Pháp Hoa

20 giờ: Đại cúng Sái tịnh đồng.

Ngày mùng 7 tháng Tư năm Kỷ Mùi (10/5/1943)

8 giờ: Lên đàn đại cúng đức Tổ Không Lộ.

9 giờ: Bắt đầu nấu đồng

11 giờ: Rót đồng vào cốt

14 giờ: Khai kinh Kim Cương

20 giờ: Lễ cáo yết Phật Tổ khánh đản

21 giờ: Hội viên vào khoá Tịnh độ và nhiều Phật.

Ngày mùng 8 tháng Tư năm Kỷ Mùi (11/5/1943)

6 giờ: Chính lễ Phật Tổ giáng đản

8 giờ: Khai kinh Kim Cương và kinh Thủ Lăng Nghiêm

11 giờ: Đại cúng Phật bảo đàn và lễ khai thanh chuông (tuyên sớ liệt danh các vị công đức vào việc đúc chuông).

14 giờ: Khai Kinh

16 giờ: Phát chẩn

18 giờ: Lễ Chẩn tế

20 giờ: Đại Dược Sư hội

21 giờ: Đàn Quy Y cho hội viên.

Hội viên ai xin quy y phải tới đăng ký tên tại chùa Hội quán trước ngày mùng 3 tháng Tư Kỷ Mùi².

Buổi Lễ Phật đản do Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo tổ chức đã để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng tăng ni Phật tử xứ Thanh, góp phần giúp nhân dân Thanh Hóa xu hướng về đạo Phật.

Ngày 16 tháng 10 năm 1943, ông Nguyễn Đình Hòe - Hội trưởng hội An Nam Phật học ra "Định" số 18 nói về cách thờ tự và việc đọc các kinh ở các chùa Hội quán. Điều thứ nhất của "Định"

nêu: Trong các chùa Hội quán của Hội, chỉ nên thờ Phật Thích Ca Mâu Ni, đức Phật A Di Đà, đức Dược Sư, đức Văn Thù, đức Phổ Hiền, đức Quan Âm, đức Thế Chí mà thôi. Lại chỉ nên thờ hình tượng đủ ác tướng tốt, chớ không nên thờ các hóa thân, như Quan Âm tống tử, Bồ Đại Hòa thượng v.v...sợ mất tôn nghiêm. Ngoài hai bên chùa có thể thiết tượng các vị Kim Cương, các vị Hộ Pháp như Phạm Thiên, Văn Đà, Tiêu Diện v.v... nhưng không thiết thì càng tốt."³

Về cách thức cúng cấp: "Trước bàn thờ Phật chỉ nên dùng hoa quả mà thôi; trước bàn thờ Tổ, bàn Linh (thờ ở phía sau hoặc thờ riêng một bên) thì lấy nghia "sự tử như sự sanh" hoặc có thể cúng trai soạn, nhưng quyết định không nên đốt giấy, đốt áo, đốt vàng mạy, đốt kho tàng như các ngoại đạo". Đồng thời trong lúc cúng cấp, điều quan trọng nhất là chú nguyện, vì đã tin vào luân hồi sinh tử thì ắt hẳn chỉ có chú nguyện mới có thể mang lại được sự kết nối với các vong linh.

Về cách hành lễ, trong lúc trì niệm, cúng vái chỉ nên tụng các kinh đã có trong Đại Tạng (bao gồm 2372 bộ Kinh, Luật, Luận chữ Hán như: A Hàm, Diệu Pháp Liên Hoa, Mật Giáo, Nghi Tự, Bát Nhã, "không nên tụng các kinh ngụy tạo như kinh Ngọc Hoàng, kinh Thập Điện, kinh Bát Dương...các khoa sám tụng chỉ nên tụng Thủy Sám, Lương Hoàng Sám, Hồng Danh⁵ và các bài do Tổng Trị sự ấn định, chớ không nên tụng các khoa sám không đúng chánh pháp"⁶

Về nghi thức tụng niệm, đây có thể được xem là một trong những vấn đề được đưa ra tranh luận khá sôi nổi lúc bấy giờ. Một số tăng ni, Phật tử cho rằng việc tụng kinh, niệm Phật phải thực hiện dựa trên kinh điển Phật giáo Nguyên thủy mới giữ được sự tôn nghiêm và linh thiêng. Một số Phật tử khác lại đưa ra quan điểm nên phiên dịch kinh điển ra chữ quốc ngữ vừa để hiểu được những lời răn dạy của đức Phật vừa góp phần vào sự nghiệp hoằng dương chính pháp.⁷

Tuy nhiên, Tỉnh hội Phật giáo Thanh Hóa đã không làm theo "Định" số 18 mặc dù Phật giáo xứ Thanh phải tuân theo quy định của Hội An Nam Phật học. Lý do Ban Trị sự Tỉnh hội đưa ra là theo truyền thống hàng trăm năm nay, việc bài trí tượng Phật ở các chùa xứ Thanh đều làm theo các chùa Đại thừa ở đồng bằng Bắc Bộ thường có từ 5-6 lớp, mang tính hỗn dung.

➔ Ban Tổng Trị sự Hội An Nam Phật học nhất trí với đề nghị này của Phật giáo Thanh Hóa.

Các Phật sự Tỉnh hội Thanh Hóa thực hiện trong phong trào chấn hưng đã giúp cho nhân dân hiểu rõ hơn giáo lý đạo Phật và họ luôn muốn làm việc thiện, lánh việc ác. Tinh thần Từ bi cứu độ của đạo Phật đã lay động tới bác sĩ Chesneau Giám đốc Sở Y tế Thanh Hóa là một người có lòng thương các bệnh nhân và ưa làm việc nghĩa. Năm 1937, ngài đã có sáng kiến mời Hòa thượng Tăng cường trụ trì chùa Đào Viên cứ thứ ba trong tuần cử hai vị sư đến an ủi cầu nguyện cho các bệnh nhân, với niềm tin đạo Phật là đạo rất màu nhiệm, có thể an ủi lòng người và phá sự phiền não trong khi đau yếu⁸.

7. Mối quan hệ của Phật giáo Thanh Hóa với các Hội Phật giáo khác

Trước hết cần phải kể đến mối quan hệ gần gũi giữa Phật giáo Thanh Hóa với Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Hội Phật giáo Bắc kỳ thành lập ngày 6 tháng 11 năm 1934, do ông Nguyễn Năng Quốc làm Hội trưởng, hội quán đặt tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Hội Phật giáo Bắc Kỳ ra đời nhằm mục đích chấn hưng Phật giáo xứ Bắc. Mối quan hệ gần gũi giữa Phật giáo Thanh Hóa với Hội Phật giáo Bắc Kỳ có thể được lý giải bởi vị trí tiếp giáp của Thanh Hóa với Bắc Kỳ. Mối quan hệ này được biểu hiện thông qua các hoạt động như thăm quan, diễn giảng, địa bàn dừng chân của sư tăng Bắc Kỳ khi vào Huế, sang Lào hay Campuchia... Đặc biệt, Tăng cường chùa Đào Viên giữ trọng trách trong Hội Phật giáo Bắc Kỳ.

Vào năm 1941, sau 5 năm thành lập, Tỉnh hội Phật giáo Thanh Hóa đã đạt được những thành tựu bất ngờ, nhất là trong việc tổ chức và quản lý hoạt động của tăng chúng. Thành tựu này đã vang tới tận Hà Nội. Báo Đuốc tuệ - cơ quan ngôn luận của Hội Phật giáo Bắc Kỳ đã cử phóng viên vào thăm chùa Đào Viên ở thành phố Thanh Hóa. Sau khi đi sâu tìm hiểu về cách tổ chức và hoạt động của Tăng già Thanh Hóa, vị phóng viên đã rút ra những đặc điểm sau:

“Ngoài việc hợp tác với Hội An Nam Phật học (Trung Kỳ), Tăng già Thanh Hóa có một đoàn thể riêng, mục đích để đôn đốc và kiểm điểm cho nhau trong sự tu và sự học.

Hòa thượng Viên Hải, Tăng cường chùa Đào Viên là người có trọng trách chấn chỉnh Tăng già đã làm đơn xin Thủ hiến Thanh Hóa sức cho các phủ, huyện và châu trong hạt để thông sức cho các làng phải trình các chức sự Ban Tăng già, mỗi khi có các vị sư ở hạt khác tới các chùa thôn quê. Nếu các Hương lý tự đi thỉnh các sư về không trình Ban Tăng già biết, thì khi có việc gì không hay, Hương lý phải chịu trách nhiệm. Còn ở trong chùa hễ có việc gì không thỏa thuận với Hương lý, thì chức sự Ban Tăng già được phép cùng với các quan phủ, huyện địa phương, hai bên hợp tác để xử đoán. Phương pháp chấn chỉnh của Tăng già Thanh Hóa thật đáng khâm phục”

Tác giả bài báo kêu gọi: *“mong Tăng già ở các tỉnh khác của Bắc Kỳ cũng theo gương đó mà tổ chức cho có qui mô, có trật tự, có trách nhiệm, thì tinh thần của đoàn thể Tăng già mới được chắc chắn mà tiến hành Phật sự”*.

Không chỉ Tỉnh hội mà nhiều tăng ni, Phật tử Thanh Hóa cũng là độc giả thường xuyên của báo Đuốc tuệ - cơ quan hoằng dương Phật pháp của Hội Phật giáo Bắc Kỳ từ năm 1937 trở đi, được Đuốc tuệ ghi danh như:

Ông Nguyễn Quyển, đặt mua năm 1936-1937. Các vị: Nguyễn Hữu Phát, sư ông Thích Thanh Vinh đặt mua báo năm 1937; Trần Cao Tiêu, Lê Đăng Khắc, Phạm Văn Tính, Đoàn Văn Thiêm và Lê Văn Nguyên ở Bái Thượng, mua cả năm 1938; Nguyễn Tuấn, Nguyễn Khắc Tuấn cả năm 1939; Nguyễn Khắc Khoan mua liên từ 1940-1943; Chơn Thắng (cả năm từ 1\$5 đến 3\$0).

Hội trưởng Trần Hữu Lượng và sư cụ Giám viện chùa Đào Viên mua từ năm 1936 đến 1944.



Chùa Thanh Hà (thành phố Thanh Hóa)- Ảnh: St

Một số vị đã cúng tiền vào việc xây dựng chùa Hội quán - Quán Sứ ở Hà Nội như bà Cao Thị Hóa, thành phố Thanh Hóa 2\$, Hồ Ngừ 6\$, Tôn Thất Sung tri phủ Đông Sơn 1\$, Phạm Đình Đường 3\$, Trần Nhật Thành 20\$.

Trong sự nghiệp chấn hưng Phật giáo ở Thanh Hóa nói chung và việc kết nối với Phật giáo xứ Bắc nổi riêng, chùa Đào Viên và Hòa thượng Viên Hải có một vị trí đặc biệt quan trọng. Hòa thượng Viên Hải, Chứng minh Đạo sư của Tỉnh hội Thanh Hóa từ 1940 là Phó Đốc giáo Ban Thiền học Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Tiếp đó, tại Đại hội đồng thường niên ngày 13 tháng 9 năm 1942, Ngài lại được bầu làm Phó Hội trưởng thứ 2 Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Ngày 15 tháng 5 năm 1943, theo đề nghị của Ngài, Hội Phật giáo Bắc Kỳ cử Thượng tọa Tuệ Chiếu (cũng là người Thanh Hoá) về hành đạo ở chốn tổ Đào Viên¹⁰. Sau hơn một năm giúp việc cho sơn môn Đào Viên, Thanh Hóa, Thượng tọa Tuệ Chiếu trở ra chùa Quán Sứ, Hà Nội để giúp việc Hội như trước.

Chùa Đào Viên còn là nơi nghỉ chân của các đoàn Phật giáo Bắc Kỳ vào Nam, sang Lào, Campuchia. Chẳng hạn, vào 6 giờ ngày 28 tháng 12 năm 1938 (2-11 Mậu Dần), sư Thái Hòa và Thanh Giản lên tàu đi Campuchia. 11 giờ tàu vào Thanh Hóa, đoàn đến chùa Đào Viên thăm cụ Tăng cương hội đồng là một nhà khoa cử lão thành xuất gia, có nhiệt tâm về công cuộc Chấn hưng Phật giáo; thăm chùa Mật Sơn, vị trụ trì là một Tăng cương người Huế.

Ngoài quan hệ với Hội Phật giáo Bắc Kỳ, Phật giáo xứ Thanh còn có mối quan hệ với Hội Phật học Đà Thành. Hội được thành lập ngày 14 tháng 5 năm 1935 theo Nghị định số 1057 do Khâm sứ



Chùa Linh Giang (huyện Vinh Lộc)- Ảnh: St

Trung Kỳ F.Graffeuil phê chuẩn. Hội quán đặt tại chùa Phổ Thiên, đường Marc Pourpe (nay là Phan Châu Trinh, Đà Nẵng). Mục đích ra đời của Hội nhằm “mở trường Phật học đào tạo nhân tài, ra báo chí lưu thông Phật giáo, không để tăng giới suy sụp, quyết định phò khởi Bắc-Nam lên đoàn thể để bảo tồn Tăng bảo... Chỉnh đốn quy củ trong sơn môn, kẻ tuổi lớn thì lo giữ tu hành, tuổi trẻ thời cố gắng học hỏi, chung nhau một lòng, một sức xuất gia”¹¹. Tham gia Ban Hộ niệm của hội Đà Thành có các vị Hòa thượng đến từ khắp Trung Kỳ như Huệ Chiếu (Bình Định), Từ Pháp (Phú Yên), Chơn Nguyên (Khánh Hòa), Bảo Hiên (Ninh Thuận), Phước Quang (Bình Thuận)... Thanh Hóa có sư Thanh Tuyền. 🌸

Hết

CHÚ THÍCH:

1. Viên âm, số 30, tháng 6 năm 1938.
2. Viên âm, số 62, tháng 6 năm 1943.
3. Định số 18.
4. Hội An Nam Phật học, Điều lệ và Quy tắc, 1932, nhà in Đức Lập, Huế, tr. 28.
5. Cụ thể: Kinh đọc ở các chùa Hội quán là Phẩm Phổ Môn trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa và kinh A Di Đà. Hội viên đều dùng chuỗi hạt Bồ đề. Do vậy mà tư tưởng Tịnh độ với pháp môn niệm danh hiệu A Di Đà Phật, lần tràng hạt để cầu được độ giải thoát lại lan mạnh trong chúng sinh hơn nữa.
6. Hội An Nam Phật học, Điều lệ và Quy tắc, 1932, nhà in Đức Lập, Huế, tr.28.
7. Dương Thanh Mừng, Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung Việt Nam (1932-1951), Luận án Tiến sĩ Sử học, 2017, tr. 98-99.
8. Viên âm, số 26, tháng 8 năm 1937
9. Đuốc tuệ, số 170, ngày 1-15 tháng 12 năm 1941.
10. Nguyễn Đại Đồng, Biên niên sử Phật giáo miền Bắc (1920-1953), Nxb Tôn giáo, 2008, tr. 202,212.
11. Hội Phật học Đà thành, Bốn ý và sự hành động, Tam bảo tạp chí, số 1, 1936, tr.7.



Cảm nhận đôi điều về Phật pháp và khoa học

Nguyễn Trọng Đồng

Vũ trụ nhân sinh là một phạm trù vô cùng rộng lớn và phức tạp, chứa đựng nhiều bí ẩn mà nhân loại chưa tiệm cận được. Trước thiên nhiên vũ trụ, con người cảm thấy thật nhỏ bé như hạt cát giữa biển khơi. Nhưng nhân loại chưa bao giờ cô đơn trong vũ trụ nhân sinh của mình. Ngày nay, khoa học phát triển mạnh mẽ, lượng tri thức khổng lồ, công cụ máy móc ngày càng tinh vi hiện đại, tạo điều kiện cho con người ngày càng nhận thức sáng tỏ hơn hay đã vén màn những bí ẩn, góc khuất của vũ trụ. Trong khi đó, đời sống tinh thần và tâm linh của con người cũng vô cùng phong phú và phức tạp. Nhiều hệ tư tưởng và tôn giáo

được hình thành và phát triển với những quan niệm, quan điểm và nhận thức khác biệt về vũ trụ nhân sinh... Nhưng triết lý thù thắng và tiệm cận chân lý cuộc sống vẫn luôn là khát vọng và mục đích sống của nhân loại. Có lẽ thế mà, mặc dầu có nhiều hệ tư tưởng và tôn giáo hình thành và tồn tại, nhân loại vẫn đang ngày càng am hiểu hơn về bản chất của sự sống và cái chết, về vũ trụ quan cũng như đời sống tâm linh - dù còn những góc khuất mà khoa học chưa thể một sớm một chiều lý giải. Nhưng nếu ta cố công tìm hiểu về Phật pháp và những lĩnh vực khoa học chuyên sâu thì có thể nói, sẽ cho ta những hiểu biết quý giá, những cảm nhận thú vị về những điều con người hằng mong muốn khám phá giải mã.

1. SỰ TƯƠNG HỢP GIỮA PHẬT PHÁP VÀ KHOA HỌC

Có thể nói, giữa PHẬT PHÁP và KHOA HỌC có những điểm tương đồng, những "chỗ gặp nhau" mà các tôn giáo khác không có được. Nói cách khác, giữa Phật pháp và khoa học có cầu nối huyền diệu, đó là chân lý. Và điều làm nên phẩm giá của Phật pháp là chân lý trường tồn trong đời sống nhân loại. Bởi lẽ "Phật giáo không những không giống như lý luận của các tôn giáo khác không chịu nổi với sự khảo nghiệm của khoa học mà phải phá sản, ngược lại, những phát hiện của khoa học đã trở thành chú giải có sức mạnh của Phật pháp, chứng thực sự vĩ đại và tính chính xác của Phật pháp" (Trích dẫn: Phật pháp tại thời đại nguyên tử - La Vô Hư

cư sỹ - tác giả, Phật pháp và khoa học). Tìm hiểu về Phật pháp và khoa học sẽ giúp ta càng sáng tỏ hơn chân tướng của vũ trụ và chân lý của cuộc sống.

Trước hết phải thừa nhận rằng đạo Phật cũng như Phật pháp là một phạm trù tư tưởng, một lĩnh vực tinh thần vô cùng lớn lao và sâu sắc; trong khi đó, hiểu biết nhận thức của cá nhân tôi thì còn rất ít ỏi, không đáng kể so với hàng chục bộ Kinh điển hay kho tri thức khổng lồ của Phật pháp. Nhưng tôi có cái may mắn và lợi thế của người "đến sau" khi tìm hiểu về Phật pháp và đạo Phật nói chung. Ấy là tôi được tiếp cận cuốn sách **"Phật pháp và khoa học"**. Cuốn sách dày gần 400 trang do dịch giả Nguyễn Trọng Tường dịch - 2013, tập hợp nhiều bài nghiên cứu của các nhà khoa học hay những tác giả chuyên tâm nghiên cứu về đạo Phật. Cuốn sách đã cho tôi hiểu hơn về thế giới quan, nhân sinh quan vũ trụ với nhiều cảm xúc và những kiến thức thật bổ ích và ý vị. Và trong những cảm thức ấy, phải chăng điều làm tôi tri ân và tâm đắc nhất là trí tuệ siêu phàm với những kiến giải sâu sắc của đức Phật Thích Ca Mâu Ni về thế giới tự nhiên và luật nhân quả của vũ trụ nhân sinh. Bởi lẽ, từ hơn 2.500 năm trước, khi khoa học chưa phát triển hay còn sơ khai, đức Phật đã có năng lực phi thường khi tri ngộ được vũ trụ này là vô cùng tận; cũng là khi *"Phật giáo lấy tam Thiên đại Thiên thể giới làm một Phật quốc độ, bao quát cả 1000 Thái Dương hệ, tương đương một tinh vân (ngân hà) ở trong Thiên văn học"* (Trích: Báo cáo nghiên cứu Kinh Phật của một nhà Khoa học - Cửu Trí Biểu cư sỹ). Có lẽ Ngài đã nhìn thấu trời xanh (bằng thiên nhãn) hay các thiên hà trong vũ trụ mênh mông từng vận động, tồn tại theo quy luật của sự biến dị của hiện tượng vật lý: thành, trụ, hoại, không. Cũng như sự cống hiến của Phật pháp đối với khoa học tự nhiên nói chung, toán học nói riêng là thật to lớn. Và đức Phật Thích Ca Mâu Ni thật đáng được vinh danh là có cống hiến trọng đại cho toán học thế giới, khi ta được biết *"Điều này là có căn cứ, là có viết trên Kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ 80, quyển 65 trang 11 đến trang 12..."* (Trích: Phật pháp và khoa học - Trí Hành cư sỹ). Điều làm ta kinh ngạc về trí lực siêu phàm của đức Phật, khi biết rằng *"Phật đã giảng số mũ cho chúng ta, giảng vô hạn số mũ. Phật còn giảng đại số cho chúng ta (...)*. Điều này, đối với ngày nay

chỉ là chuyện nhỏ, học sinh trung học, thậm chí học sinh tiểu học cũng biết. Nhưng lùi về 2.500 năm trước, thì đây là chuyện hết sức phi thường. Đây là sự cống hiến lớn lao cho sự phát triển tiến bộ của toán học thế giới" (Trích: Phật pháp và khoa học - Trí Hành cư sỹ).

Tìm hiểu về vũ trụ quan của Phật giáo, chúng ta được hiểu *"Thực sự có khả năng mô tả tổ chức vĩ đại và quá trình phát triển của vũ trụ một cách rõ ràng, tương đồng với khoa học hiện đại chỉ có Phật giáo mà thôi"* (Trích: Báo cáo nghiên cứu Kinh Phật của một nhà Khoa học - Cửu Trí Biểu cư sỹ). Và điều đó đã từng được ngành Thiên văn học ngày càng chứng minh và làm sáng tỏ hơn. Điều dĩ nhiên, trái đất - địa cầu của chúng ta không phải là trung tâm của vũ trụ như giáo hội Công giáo từng quan niệm. Không những thế, họ còn kết tội và thiêu sống nhà khoa học Bruno, cách nay hơn 500 năm trước, khi đề xuất thuyết Thái dương trung tâm. Và cho rằng mặt trời mới là trung tâm, và mặt trăng, trái đất cùng các ngôi sao trên trời đều quay xung quanh mặt trời... Như vậy có thể nói, chỉ riêng về thuyết vũ trụ quan thì đức Phật đã đi trước khoa học hàng nghìn năm rồi. Điều đó được đề cập cụ thể trong bài *"Vũ trụ quan trong Kinh Hoa Nghiêm và khoa học"* (Khuyết danh), khi nói rằng *"Ngày nay đã bước vào thế kỷ XXI rồi, các nhà khoa học, giới thiên văn học sử dụng nhiều loại kính viễn vọng Thiên văn tiên tiến như vậy mới nhìn thấy không gian vũ trụ, mà Phật Như Lai chúng ta cách đây hơn 2.500 năm trước đã nhìn thấy rồi, mà lại nhìn thấu xa rộng hơn nhiều, đồng thời nói được cụ thể, rõ ràng như vậy. Chẳng lẽ đây là phong kiến mê tín hay sao? Điều này dùng hai chữ "tôn giáo" có thể nói rõ được hay sao?"* (Trích: Vũ trụ quan trong Kinh Hoa Nghiêm và Khoa học - khuyết danh).

Một điều đáng nói về sự tương đồng trong mối quan hệ giữa Phật pháp và khoa học là khi Phật pháp giác ngộ cái bản ngã, năng lực phá trừ cái ngã chấp của cái "Ta", còn khoa học là sự khám phá sức mạnh của nguyên tử. Nói cách khác, *"... khoa học nguyên tử với Phật pháp nhìn từ bên ngoài, tựa hồ là hai chuyện khác nhau, song thực tại họ hoàn toàn đang giải quyết một vấn đề - năng lượng và giải phóng năng lượng. Bắn phá các trạng thái năng lượng cực kỳ đậm đặc này, ở trong khoa học gọi là "nguyên tử", ở trong Phật pháp gọi là "Ta". Còn nữa, phương hướng*



→ của họ là như nhau - là hướng nội..." (Lược trích: Nguyên tử và vô ngã - La Vô cư sỹ). Nguyên tử và thời đại nguyên tử cũng như vô ngã, bản ngã hay ngã chấp trong Phật pháp là những vấn đề thuộc tầm vĩ mô, không thể vài ba dòng, thậm chí vài ba quyển sách lại có thể khái quát được, thể hiện được. Nhưng sự tương hợp giữa Phật pháp và khoa học, khi tìm hiểu về nguồn gốc của vật chất vạn vật trong vũ trụ, có thể giúp ta hiểu được nhiều điều lớn lao qua sự phát hiện của khoa học. Và điều đó đã được đề cập đến "Hiện nay đã phát hiện giữa Prton và hạt hạ nguyên tử có hơn 200 loại hạt khối lượng tĩnh tại và tự vận động khác nhau tồn tại, và giữa Lepton và Prton cũng có nhiều loại hạt Meson tồn tại, những hạt khác nhau này ở trong Phật giáo nhìn nhận, chính là "Sắc biến tế tướng", hàm chứa phân lượng tính chất hư không đồng nhất hợp thành, trong Kinh

Lăng Nghiêm, Bản Sư chưa liệt kê các loại hạt hạ nguyên tử (...), cơ hồ hai bên có tính nhất trí, đều thuyết minh đặc tính của vật chất với hư không. Khoa học gia hiện nay vẫn chưa biết nguồn gốc của Quarks và Proton ... sinh ra từ đâu, song Bản Sư (đức Phật - người viết) sớm đã nói với chúng ta, chúng đến từ hư không, hết thấy sắc tướng đều sinh ra từ hư không và Phật càng tiến thêm một bước chỉ ra, hư không sinh ra từ tự tính. Tự tính là không cách nào dùng khoa học để nhận biết..." (Lược trích: Một nhà vật lý học nhận thức về Phật giáo - Tử Hư cư sỹ).

Như vậy, có thể nói một cách khái luận về nguồn gốc của vật chất vạn vật trong vũ trụ vốn được sinh ra từ hư không và "hết thấy sắc tướng đều sinh ra từ hư không". Và do đó có cấu tạo vật chất là "do phân tử tạo thành, phân tử do nguyên tử tạo thành, nguyên tử do Prton, Neutron,



Eleetron hợp thành,..." (Lược trích: Một nhà vật lý học nhận thức về Phật giáo - Tử Hư cư sỹ). Điều đáng nói, giữa khoa học và Phật giáo có sự khác biệt so với các tôn giáo khác chính là vốn có sự chứng minh, khảo nghiệm cái bản chất và kết quả của chân tướng vũ trụ, chân lý nhân sinh mà không phải chỉ có Kinh sách hay thuyết giảng. Với một số tôn giáo (ngoại trừ Phật giáo) từng cho rằng vạn vật trong vũ trụ đều do Thượng đế (hay đức Chúa trời) sáng tạo ra, thậm chí còn cho rằng "...*Thượng đế trong vòng 6 ngày sáng tạo ra Nhật Nguyệt Tinh Tú Địa Cầu, điều này chỉ có thể nói rõ cái chính sách ngu dân của tôn giáo*" (Trích: Báo cáo nghiên cứu Kinh Phật của một nhà khoa học - Cửu Trí Biểu cư sỹ). Với những cống hiến vĩ đại của khoa học, nhất là khoa học của thời đại nguyên tử, chân tướng vũ trụ hay những bí ẩn của vũ trụ xưa nay đã dần được làm sáng tỏ, cho con người cái "Vũ trụ quan", "Thế giới quan" tích cực. Và điều có ý nghĩa ấy như ý kiến của một nhà khoa học khi cho rằng "*Việc phân tích được nguyên tử và các phát hiện mới của khoa học, đối với một số tôn giáo mà nói, chẳng khác gì bị một quả bom nguyên tử ném xuống vậy, lay động tận gốc cái nền móng lý luận Thượng Đế tạo vạn vật của những tôn giáo đó. Một ngoại lệ duy nhất, đó chính là Phật giáo...*" (Trích: Phật pháp tại thời đại nguyên tử - La Vô Hư cư sỹ).

Tựu trung, Phật giáo là một tôn giáo có tính khoa học chính thống và có hệ tư tưởng bác học. Nếu ai còn nghi ngờ điều ấy thì hãy đọc lại nhận xét sau của một nhà khoa học "*Phật pháp là trí tín, không phải là mê tín. Phật pháp là sản vật lý trí khách quan nhất bài trừ ngã chấp (chủ quan), là phá trừ ngu muội, ảo giác và mê tín cho nhân loại! Có một số người nói Phật giáo là mê tín, đó chỉ là nhìn từ bên ngoài mà có sự ngộ nhận, Phật pháp trải qua một thời gian dài lưu truyền, không tránh khỏi pha tạp vào những nghi thức tín ngưỡng Quỷ Thần và một tôn giáo nào đó của bản địa...*" (Trích: Phật pháp tại thời đại nguyên tử - La Vô Hư cư sỹ).

2. NỘI HÀM CƠ BẢN CỦA PHẬT PHÁP

Một điều đáng nói khác của Phật pháp là luật NHÂN QUẢ. Phật còn đề xướng thuyết nhân duyên hòa hợp khi nói tất cả sự vật của tinh thần vật chất đều là nhân duyên hòa hợp mà sinh ra. Chẳng hạn về phương diện vật chất mà nói

"người nông phu lấy một hạt lúa trồng vào trong ruộng, được quang hợp ánh nắng mặt trời, đất nước, phân bón, nhân công chăm sóc, rồi mọc lên một cây lúa. Đây là sản xuất của nông dân, lúa không phải là từ không mà có, đó là lấy hạt lúa làm nhân (trong Kinh Phật nói là thân nhân duyên), lấy ánh nắng mặt trời, đất nước, phân bón, nhân công làm duyên mà từ từ sinh trưởng" (Trích: Báo cáo nghiên cứu Kinh Phật của một nhà khoa học - Cửu Trí Biểu cư sỹ). Ý nghĩa của thuyết nhân duyên hòa hợp đã được thực tiễn đón nhận và khoa học chứng nghiệm. Nói cách khác, nó đã được thừa nhận bởi thực tiễn, cho ta hiểu "*Thuyết nhân duyên hòa hợp đã phá vỡ tất cả những tà kiến Thượng Đế tạo vật, thần quyền vạn năng, và khoa học gia cổ điển lấy nguyên tử làm đơn vị nguyên thủy không thể phân chia (...). Từ thuyết nhân duyên hòa hợp này hình thành nên luật nhân quả mà mọi người đều biết, chính là câu "Trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu,". Suy ra trong cuộc sống nhân sinh, chính là học thuyết tạo nhân thiện được quả thiện, tạo nhân ác được quả ác"* (Trích: Báo cáo nghiên cứu Kinh Phật của một nhà khoa học - Cửu Trí Biểu cư sỹ). Cần nói rõ, luật nhân quả là quy luật của tự nhiên khách quan, vốn tồn tại nguyên thủy trong vũ trụ nhân sinh. Và nó "... *ăn sâu vào lòng người này của Phật giáo, là phù hợp với luận điểm khoa học hiện đại, không còn nói đó là sự mê tín của ngu phu ngu phụ nữa"* (Trích: Báo cáo nghiên cứu Kinh Phật của một nhà khoa học - Cửu Trí Biểu cư sỹ). Nó tồn tại, hiển thị vĩnh hằng trong vũ trụ nhân sinh, không chịu tác động chi phối bởi bất kỳ cá nhân hay tôn giáo nào. Điều muốn nói là chỉ đức Phật Thích Ca Mâu Ni từ hàng nghìn năm trước đã tri ngộ và đề xướng luật nhân quả trong thuyết giảng của Ngài. Và chính đức Thế Tôn cũng nói "*Thiên Đường, Địa Ngục, Nhân Gian, Ngạ Quỷ, Súc Sinh đều do tâm tạo, hết thấy thiện ác tội phúc đều là do chúng sinh tự làm tự chịu không phải là Thượng Đế có thể thưởng phạt"* (Trích: Báo cáo nghiên cứu Kinh Phật của một nhà khoa học - Cửu Trí Biểu cư sỹ).

Đời sống nhân loại từ hàng nghìn năm nay vẫn sinh tồn, phát triển và vận động theo luật nhân quả. Có thể nói, vạn vật của vũ trụ nhân sinh vẫn luôn quay quanh "trục nhân quả" với điều thiện điều ác luôn tồn vong và phát sinh. Thực tiễn cuộc sống và thời gian đã là minh chứng cụ thể, rõ ràng



➔ nhất cho luật nhân quả của vũ trụ nhân sinh. Có thể kể ra nhiều, rất nhiều ví dụ hay trường hợp là hiện thân của luật nhân quả. Có lẽ cha ông tổ tiên ta từng hiểu và vận dụng luật nhân quả trong đời sống, khi quan niệm "Ác giả ác báo", "Gieo gió gặt bão" hay "Ở hiền gặp lành", "Báo ân báo oán",... Ngày nay khi kinh tế thị trường phát triển, mặt trái của nó đã tác động nhiều đến đời sống con người. Chẳng phải người ta từng coi trọng, thậm chí coi trọng thái quá đời sống vật chất, coi vật chất là thước đo giá trị cuộc sống; đành rằng cuộc sống vật chất luôn đồng hành và gắn liền với đời sống hiện thực. Nhưng trái lại, nhiều người lại coi trọng quá mức, cực đoan hóa đời sống tâm linh. Việc ma chay hủ tục, buôn thần bán thánh, chữa bệnh không dùng thuốc (mà chỉ bằng câu thần chú)... là những biểu hiện của hành vi cực đoan hóa đời sống tâm linh. Trong khi đó, khoa học đã phát triển mạnh mẽ với lượng tri thức vô cùng phong phú và những phát minh, khám phá có giá trị và ý nghĩa to lớn (trong đó đáng kể có học thuyết nguyên tử, lượng tử liên quan vật lý vũ trụ và thuyết tương đối của nhà bác học thiên tài Einstein). Nhưng do nhiều nguyên nhân mà không thể tiếp cận hay "phủ sóng" đến mọi tầng lớp nhân dân. Vả lại, điểm tựa tinh thần trong đời sống tâm linh, vì nhiều nguyên do mà còn bấp bênh, không vững vàng trước phong ba cuộc sống đương đại. Do đó, mà nhân loại, phần vì thiếu tri thức hiểu biết, phần vì thiếu niềm tin vào đạo Phật, thậm chí còn xa lánh, nên không

tiếp cận được luật nhân quả, nói gì đến việc am hiểu và vận dụng được nó với luận thuyết nhân duyên hòa hợp của Phật pháp...

Tìm hiểu, nghiên cứu Phật pháp hay đạo Phật nói chung còn cho ta nhiều tri thức quý giá, thú vị về vũ trụ nhân sinh nói chung và đời sống tâm linh nói riêng. Trong khi đó, thực tế còn có rất nhiều người không theo đạo Phật, càng không hiểu Phật pháp lại cho là vớ vẩn mê tín. Tôi từng nghe những người không phải là Phật tử (mặc dù họ không tôn sùng các tôn giáo khác, Thiên Chúa giáo chẳng hạn nhưng cũng chưa thật tin tưởng vào khoa học), phân vân rằng khoa học sao vẫn chưa giải thích được các hiện tượng tự nhiên từng "tồn tại" trong đời sống mà thật khó hiểu, bí ẩn như linh hồn, địa ngục, ngạ quỷ ... Những điều ấy, trước hết phải hiểu rằng nó không tồn tại trong không gian ba chiều nên không nhìn thấy, không thể cắt nghĩa theo quan điểm khoa học cũng như theo logic vật lý học một cách thông thường. Mà đó là những hiện tượng "siêu tâm lý". Và chỉ có thể cắt nghĩa (nhận thức) theo quan điểm tâm lý của Phật pháp. Nhưng không có nghĩa, đó là "duy tâm" (nhưng không theo quan niệm của Phật pháp) với những gì do Thượng Đế tạo ra. Điều đó, quả như một nhà khoa học từng nhận xét "*Trong khoa học hiện nay vẫn không thể giải thích những hiện tượng "siêu tâm lý" đã biết, như hiện tượng khí công, linh hồn, siêu năng lực... Những vấn đề này, Nhà Phật sớm đã hoàn toàn biết rõ rồi*" (Trích: Một nhà vật

lý học nhận thức về Phật giáo - Tử Hư cư sỹ). Và chúng ta hiểu rằng, những gì "Nhà Phật sớm đã hoàn toàn biết rõ rồi" thì không phải là bí ẩn như không thể hiểu, không truy được nguồn gốc của vũ trụ nhân sinh...

Tìm hiểu về Phật pháp và khoa học quả có nhiều điều thú vị và bổ ích. Bởi nó hẫn cho ta nhận thức về vũ trụ quan và nhân sinh quan theo quan điểm triết học của khoa học biện chứng. Mặt khác, có thể coi tri thức về vũ trụ quan, nhân sinh quan và luật nhân quả là điểm tựa tinh thần trong đời sống tâm linh của con người. 🌸





Chính ngữ:

Giải pháp phòng, chống bạo hành bằng lời nói

Lê Thị Ngọc Phượng

Đức Phật đã coi việc rèn luyện chính ngữ rất quan trọng đến sự phát triển cá tính và tâm linh. Ngài dạy, Chính ngữ có bốn đặc tính: *chúng là những lời nói chân thật; chúng khiến người ta phấn khởi; chúng nhẹ nhàng, không thô lỗ hay cộc cằn; chúng khiêm cung, không vô ích hay vô nghĩa.*¹ Chính ngữ trong Tứ Diệu đế giống với điều đạo đức thứ tư trong năm điều đạo đức (Ngũ giới) gồm có bốn phương diện: Lời nói đúng với sự thật; lời nói xây dựng và đoàn kết; lời nói có văn hóa; lời nói có giá trị và mang lại lợi ích. Như vậy giới thứ tư này không chỉ không được nói dối mà còn có ba phương diện được xem là rất quan trọng trong truyền thông.

Nhất là trong xã hội ngày nay, khi mà “truyền thông có một sức mạnh, sự tương tác rất cao trong thiết chế xã hội hiện tại. Nó định hướng dư luận, điều tiết xã hội, giáo dục xã hội... không đơn giản.”² Do đó, những lời nói dối, lời nói không mang tính chất xây dựng, những lời nói vô văn hóa, không mang lại lợi ích như bịa đặt, nói xấu người khác; vu khống; đăng thông tin không đúng lên mạng xã hội... chính là dạng bạo hành gây ra những hiểm họa không thể lường được.

Những hành vi bịa đặt, nói xấu người khác như thêu dệt, dựng chuyện, “không có, nói có” nhằm hạ uy tín, danh dự, nhân phẩm của người khác, làm cho họ tan gia bại sản, thân bại danh liệt... Tội vu khống được biểu hiện ở những hành vi như bịa đặt loan truyền những điều mà người





loan truyền biết rõ là bịa đặt nhằm xúc phạm danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác, hoặc bịa đặt là người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan có thẩm quyền.³ Đăng thông tin không đúng lên mạng xã hội gồm các hành vi như, cung cấp nội dung thông tin sai sự thật, xuyên tạc, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức và danh dự, nhân phẩm của cá nhân.⁴

Tác hại tiêu cực từ những lời nói vu khống, bôi xấu, xuyên tạc, đăng thông tin không đúng lên mạng xã hội là vô cùng lớn. Nhiều người vì không chịu nổi áp lực dư luận phải tự vẫn, gia đình ly tán, các doanh nghiệp thì thiệt hại, ngừng sản xuất, thậm chí phá sản vì tin đồn ác ý. Ngay cả các tổ chức, cơ quan nhà nước cũng bị tấn công, bôi xấu với các tin đồn thổi vô căn cứ gây khó khăn cho hoạt động quản lý điều hành, dẫn đến mất đoàn kết nội bộ, nghi kỵ lẫn nhau... Do đó, cần phải chấn chỉnh lại tình trạng này, không thể để hành vi bạo hành trên mạng xã hội cứ mặc sức hoành hành, ngày càng gia tăng và ra sức tàn phá các giá trị, nền tảng xã hội, gây hại cho rất nhiều người, làm suy thoái các giá trị đạo đức của con người cũng như xã hội.⁵

Vì thế, thực hành việc dùng những lời nói đúng với sự thật; lời nói xây dựng và đoàn kết; lời nói có văn hóa và nhân cách; lời nói có giá trị và mang lại lợi ích trong đời sống, trong các mối quan hệ xã hội là để phát triển những giá trị đạo đức con người cũng chính là để đẩy lùi nạn bạo hành này.

Lời nói đúng với sự thật: đặc tính đầu tiên của chính ngữ:

“Đức Phật dạy chúng ta đừng bao giờ nói dối, cho dù vì lợi ích của bản thân, hay lợi ích của ai đó, hay vì bất cứ sự lợi ích gì.” Nói đúng sự thật để tạo uy tín cho người phát ngôn, tránh được sự hiểu lầm, để giá trị của sự thật được hiển bày. Đức Phật đã đưa ra những tình huống mà Ngài nói hay không nói. Nếu lời nói nào không như thật, không có mục đích, khiến những người khác không ưa, không thích thì Ngài không nói. Lời nói nào đúng sự thật, nhưng không có mục đích và khiến những người khác không ưa, không thích thì Ngài không nói. Và lời nói nào như thật, có mục đích, nhưng khiến những người khác không ưa, không thích thì đức Phật vẫn chọn thời điểm thích hợp để nói. Lời nói

nào không như thật, không có mục đích, nhưng lại khiến những người khác ưa thích, dù vậy đức Phật vẫn quyết không nói. Lời nói nào như thật nhưng không có mục đích, và được những người khác ưa thích, đức Phật vẫn không nói. Và lời nói nào như thật, có mục đích, được những người khác ưa thích thì đức Phật tuyên bố.⁷

Đặc tính đầu tiên của chính ngữ là lời nói đúng với sự thật, đức Phật muốn con người phải biết tôn trọng nhau trong các mối tương tác bằng lời nói với uy tín rằng những gì mình nói không bao giờ là giả dối, bịa chuyện, “không có nói cho có”, “có biến thành không”... vì những thù dật, mô tả sự vật hiện tượng không đúng với bản chất của chúng sẽ làm cho người phát ngôn mất đi uy tín đối với mọi người cùng với những hậu quả không lường được sau những phát ngôn không đúng sự thật.



Lời nói xây dựng và đoàn kết: đặc tính thứ hai của chính ngữ

Ở đặc tính này lời nói được hiểu là phải từ bỏ tình huống nói lười dôi chiều, đến người này nói xấu người kia, đến người kia nói xấu người này, gây sự hiểu lầm giữa hai người, làm cho hai bên đang thuận hòa trở thành gây hấn, đang đoàn kết trở nên chia rẽ, đang thân trở nên thù. Ngoài việc không nói lười dôi chiều thì ở nội dung này cũng được hiểu là cả những gì khi không hiểu rõ về nó, không biết đó có đúng với sự thật không thì cũng không nên phát biểu, truyền bá nó, tung tin lên mạng xã hội, gây hoang mang cho cộng đồng, hoặc gây thù hiềm, có khi dẫn đến tình trạng khẩu chiến, thậm chí là đánh đập, đâm chém... Các mối tương quan có thể xây dựng trong một thời gian dài, nhưng chỉ cần một vài lời nói hai lười thì mối quan hệ đó xem như sụp đổ. Do vậy, dùng lời nói xây dựng và đoàn kết là một trong những giải pháp để chấm dứt nạn bạo hành xã hội, mà cụ thể ở đây là bạo hành bằng lời nói.



Lời nói có văn hóa: đặc tính thứ ba của chính ngữ

Ở thời đại nào thì lời nói trong văn hóa ứng xử vẫn được xem là thước đo về phẩm chất đạo đức của một con người, và là chìa khóa đưa đến sự thành công. Dựa vào lời nói mà người ta đánh giá những chuẩn mực đạo đức và nhân cách của người đó. Điều này được thấy qua rất nhiều câu ca dao xưa như: “Chim khôn kêu tiếng rảnh rang/ Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe.” “Người thanh tiếng nói cũng thanh/ Chuông kêu chuông đánh bên thành cũng kêu”

Từ những lời không hay, không đẹp, thậm chí là lỗ bịch, vô văn hóa mà xảy ra những chuyện lục đục trong gia đình, nghi ngờ thắc mắc trong cơ quan, bất ổn trong dư luận xã hội.

Vì thế, đặc tính thứ ba của Chính ngữ là tránh xa những lời nói thiếu văn hóa, cộc cằn, thô lỗ chính là để chấm dứt những xung đột, những hành vi bạo hành do những lời nói thiếu văn hóa, cộc cằn, thô lỗ gây ra.

Lời nói có giá trị và mang lại lợi ích: đặc tính thứ tư của chính ngữ

Lời nói có giá trị và mang lại lợi ích là tiêu chí quan trọng của lời nói. Trong kinh Tăng Chi đức Phật đã dạy: “Thành tựu năm chỉ phần, này các Tỷ kheo, các lời là thiện thuyết, không phải ác thuyết, không có phạm lỗi và không bị những người có trí chỉ trích. Thế nào là năm? Nói đúng sự thật, nói đúng thời, nói lời nhu hòa, nói lời liên hệ đến lợi ích, nói lời với từ tâm.”⁸

Nói đúng sự thật để tạo uy tín cho người phát ngôn, tránh được sự hiểu lầm, để giá trị của sự thật được hiển bày. Tuy nhiên, cũng tùy từng trường hợp mà sự thật đó nên nói hay không nên. Không phải bất cứ sự thật nào khi nói ra cũng đều mang lại giá trị lợi ích cho mình và người, do đó phải chờ đúng lúc mới nói, không giấu nhẹm hay tuyên bố sai sự thật.

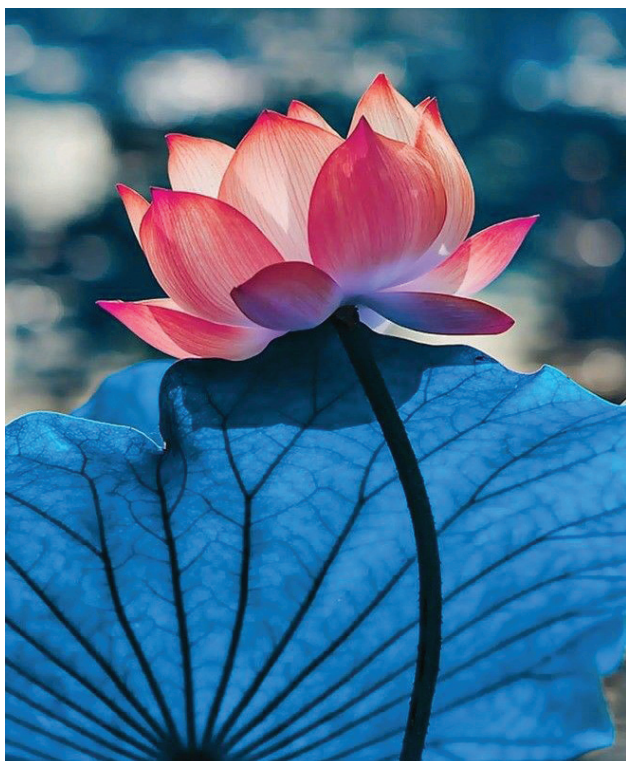
Lời nói phát ra cũng phải nhu hòa, lời nói dễ nghe, không có tính chất gây sốc, khiêu khích, gây chiến... làm cho người ta hoang mang, lo sợ. Lời nói nhu hòa không mang tính chất áp đặt, cho rằng mình có quyền được phát ngôn như vậy, người nghe không được quyền phản bác mà phải chấp nhận. Chính thái độ nói này đã làm cho bạo hành phát sinh. Cụ thể như bạo hành gia đình do thói gia trưởng của người chồng. Bạo



➔ hành nơi công sở do thói cậy quyền, ý thế của người ở địa vị cấp trên...

Mục đích của mọi sự chia sẻ thông qua truyền thông là làm thế nào để người nghe được lợi ích an vui và hạnh phúc. Lời nói khi phát ra phải là lời nói mang lại giá trị lợi ích. Nếu lời nói không phải là sự thật, không có mục đích, làm cho người nghe không thích thì không nên nói.

Nhất là hiện nay, khi truyền thông có một sức



lượng vô cùng to lớn. “Nhờ truyền thông mà con người được gắn kết với nhau. Truyền thông cung cấp thông tin đời sống, pháp luật, mang toàn bộ tri thức trên thế giới cho toàn dân. Truyền thông là tiếng nói, là phương tiện bảo vệ quyền lợi chính đáng của người dân...”⁹ Nhưng nhiều người lại lạm dụng truyền thông, dùng những lời lẽ khiếm nhã để xúc phạm người khác, hành vi này không những vi phạm về đạo đức mà còn là hành vi phạm tội theo quy định của pháp luật.

Đối với từ tâm thì lời nói phải có xuất phát từ tình thương và thái độ thiện chí để người nghe cảm nhận được tình thương đó và nghe theo những lời nói mang tính chất góp ý, khuyên bảo của mình để họ tháo gỡ những khúc mắc hoặc bế tắc trong cuộc sống của họ. Và mục đích của lời nói từ tâm là làm sao đạt được kết quả như mình mong muốn là mang lại những giá trị chuyển hóa tâm linh cho người nghe

Đạo đức trong lời nói (Chính ngữ) như lời Phật dạy, lời nói khi phát ngôn phải luôn được cân nhắc: “Đúng thời hay phi thời, chơn thực hay không chơn thực, nhu nhuyễn hay thô bạo, có lợi ích hay không lợi ích, với từ tâm hay với sân tâm.”¹⁰ để phát triển những giá trị đạo đức của một con người cũng chính là để chấm dứt nạn bạo hành bằng lời nói. 🌸

CHÚ THÍCH:

1. Henepola Gunaratana (2009), *Bát chính đạo con đường đến hạnh phúc*, Diệu Liên Lý Thu Linh dịch, NXB Phương Đông, TP.HCM, tr. 151.
2. Thích Nhật Từ (2019), *Quan điểm Phật giáo về cách mạng công nghiệp 4.0 & môi trường bền vững*, NXB tôn Giáo, Hà Nội, tr. 65
3. luatminhgia.com.vn > Hình sự > Kiến thức Hình sự
4. [Danluat.thuvienphapluat.vn](http://danluat.thuvienphapluat.vn) > Dân luật > CÙNG THẢO LUẬN
5. baomoi.com > Pháp luật > An ninh - Trật tự
6. Henepola Gunaratana (2009), *Bát chính đạo con đường đến hạnh phúc*, Diệu Liên Lý Thu Linh dịch, NXB Phương Đông, TP.HCM, tr. 154
7. Kinh Trung Bộ, tập I, Thích Minh Châu dịch, (2017): tr. 484.
8. Kinh Tăng Chi Bộ, tập 2, Thích Minh Châu dịch, (1996): tr. 701
9. Truyền thông là gì và sức mạnh của truyền thông hiện nay. <http://vietintravel.com/truyen-thong-la-gi-va-suc-manh-cua-truyen-thong-hien-nay>. Truy cập ngày 29 thg 2, 2020
10. Kinh Trung Bộ, tập I, Thích Minh Châu dịch, (2017): tr. 167.

Con đường hạnh phúc

(tiếp theo Tạp chí Nghiên cứu Phật học số 161)

Huỳnh Uy Dững



Có một số người có trái tim, bộ óc, con mắt đặc biệt xuất chúng, để có thể đập những nhịp đập phi thường, nghĩ được những điều nghĩ phi thường, thấy được những điều phi thường mà những trái tim, bộ óc, con mắt tầm thường thì không thực hiện được. Đó là khoảng cách Sai Biệt Lớn nó nói lên cái Triển Vọng vô cương của con người chúng ta trên con đường truy tìm hạnh phúc.

Một ngày nọ, có một phụ nữ bồng một đứa bé đến gặp đức Phật và thưa: “Bạch Thế Tôn, đây là đứa con trai của con, là tất cả lẽ sống của con. Nay nó đã chết, và con không còn lẽ sống nữa. Bạch Thế Tôn đại từ đại bi thần thông quảng đại, xin ngài hãy dùng phép thần thông cứu nó sống lại...”

Đức Phật nhẹ nhàng đáp:

- Được ta sẽ giúp con nhưng có một điều kiện: con hãy vào trong làng xóm, đến nhà nào có trồng cải thì con vào xin một bó, đem về đây Như Lai sẽ làm phép cứu sống cho.

Bà mẹ trẻ mừng rỡ vội xin đi ngay để thực hiện điều yêu cầu của đức Phật nghe ra thì có vẻ dễ. Nhưng trước khi thiếu phụ quay gót đức Phật dặn:

- Con đừng quên điều này: là phải hỏi người trồng cải xem trong nhà họ đã từng có ai bị chết chưa? Vì chỉ có cây cải của gia đình nào chưa có người chết thì mới giúp cứu sống con trai của con được.

Trong cơn bưng tỉnh, thiếu phụ ngộ ra rằng: Ai có sinh mà không có tử? Hoặc sớm, hoặc muộn, rồi cuộc thì sắc cũng hóa thành không.

Thiếu phụ trở lại, dâng lễ đức Phật và thưa rằng:

- Bạch Thế Tôn, con ngộ ra rồi

Đức Phật hoan hỷ:

Như Lai rất vui mừng thấy con đã đủ túc duyên để chứng pháp nhãn...

Chứng pháp nhãn! Thấy được cái thấy của bậc A La Hán, cái thấy về quy luật. Thấy nó rồi, ắt giải thoát mình khỏi nỗi đau của thể nhân, nỗi đau về sự biến dịch vô thường.

Đa phần trong chúng ta đều nhìn mọi sự vật trên đời bằng cặp mắt thường, mắt của cơ thể gọi là nhục nhãn. Và với cặp mắt này chúng ta sẽ chỉ nhìn thấy hiện tượng. Nhưng ngoài nhục nhãn con người còn có con mắt khác, con mắt của tâm linh, trí tuệ. Với nhiều tên gọi: Pháp nhãn, Thần nhãn, Tuệ nhãn, Phật nhãn ... với (một hay là những - mà một cũng là là những)



bằng con mắt này chúng ta sẽ nhìn thấy cả bản chất, thực tướng của mọi sự vật.

Cái pháp nhãn, cái con mắt tâm linh mà đức Phật đã ẩn chứng cho thiếu phụ mất con trong chuyện kể trên nó có sẵn trong tất cả mọi người, trong tất cả mọi chúng sinh. Vấn đề là chúng ta có đủ duyên để “mở” nó ra hay không. Chưa mở ra được, thì còn khổ đau, phiền não. Mở ra được rồi thì tự tại an vui.

Nhân nói đến cặp mắt tâm linh, liên tưởng đến một câu của nhà Phật: “Duy tuệ thị nghiệp”. Lấy sự thành tựu trí tuệ làm sự nghiệp có nghĩa là đối với người tu Phật nói riêng và con người nói chung, trên đời này chỉ có một thành tựu, một công phu đáng kể làm sự nghiệp, đó là Trí Tuệ.

Chỉ có thành tựu trí tuệ mới xứng đáng gọi là sự nghiệp. Có nghĩa là: ngoài trí tuệ, mọi thành tích, thành tựu, thành quả khác đều chỉ hy vọng, hư ảo.

Ví dụ như chữ Phúc, cái vẻ vừa song hành vừa đối lập với chữ Tuệ chẳng hạn. Trong chữ Phúc bao hàm nhiều thứ: Phú, Quý, Thọ, Khang, Ninh, Danh, Lợi... Nhưng với Phật giáo, những thứ mà người đời coi trọng đó, phần đầu bằng tất cả sức mình để đạt được nó, chưa phải là cứu cánh, thậm chí chưa phải gọi hạnh phúc.

Vì sao? Bởi vì những thứ gọi là Phúc đó, một là

nó chỉ là nhất thời, hư ảo, vô thường, hai là nó không mang tính rốt ráo, trọn vẹn. Có nghĩa là một người nào đó có thể đạt được tối đa những cái gọi là Phúc đó rồi, người ấy vẫn chưa cảm thấy mình hạnh phúc. Người ấy thỏa mãn, nhưng chưa phải là hạnh phúc.

Bởi vì chữ hạnh phúc – ít ra là chữ hạnh phúc mà chúng ta đang nói đến đây, mà chúng ta đang quan niệm đây – phải chăng là để chỉ một trạng thái tinh thần đặc biệt vô cùng đặc biệt, trong đó bao hàm những yếu tố sau đây:

Sự mãn nguyện, sự bình an, sự hòa hợp (với tất cả cuộc đời), sự vô ngại không vướng mắc, sự cảm nhận mình đang hiện hữu, sự tự tại thông dong không bị ngoại cảnh hoặc nội tình chi phối, sự nhận thức chính xác như thị về tự thân về cuộc sống...

Ấy, đại khái là những trạng thái như thế trong nội tâm của một người, đính kèm một điều kiện không thể thiếu được là sự mạnh khỏe, thăng bằng, của “đương sự” của “người trong cuộc” - nghĩa là của “một người hạnh phúc”, của một người đang tung tăng trên con đường hạnh phúc. Rõ ràng là, trên đây dù muốn dù không, chúng ta cũng đang phác họa hình ảnh con người hạnh phúc.

Bởi vì, nói tới con người hạnh phúc, mặc nhiên cũng tức là nói tới con đường hạnh phúc. Vì chưng, một con người hạnh phúc không thể đang đi trên con đường đau khổ được, và ngược lại.

Một sự mãn nguyện, một sự bình an, một sự hòa hợp, một sự vô ngại, một sự cảm nhận mình đang hiện hữu, một sự tự tại...

Một sự mãn nguyện: đó là một trạng thái vô sở cầu, hay nói một cách khác, đã tự bằng lòng về cảnh ngộ hiện tại của chính mình, không mơ ước nhận gì hơn.

Một sự bình an, bởi chưng trong tâm không

còn gì là bất bình, là phân vân, là sợ hãi; một sự hòa hợp vì không còn gì mâu thuẫn, xung đột với chung quanh; một sự vô ngại vì trong tâm trí chẳng còn chi ngăn ngại; một sự cảm nhận mình đang hiện hữu, vì từng sát na liên tục chẳng bao giờ bị tha hóa, vong thân – vì từng sát na liên tục luôn chứng được cảnh giới đương sứ tức chân tuyệt vời. Một sự tự tại vì bản thân luôn vững vàng chủ động chẳng còn bị ngoại cảnh chi phối, buộc ràng...

Với những điều kiện tinh thần trên, người - đi - đường xứng đáng là kẻ đã tìm ra con đường hạnh phúc vậy.

Kiểm điểm những yếu tố tinh thần vừa được kể trên đây, chúng ta có thể đi tới một nhận định. Ấy là có vẻ như một trạng thái hạnh phúc hoàn hảo chỉ khả hữu khi nào tự thân nó bao hàm đầy đủ ba sự “yên” này: yên thân, yên tâm và yên trí. Ba danh từ mà chúng ta vừa đề cập trên đây có vẻ đang được dùng với ý nghĩa khá mới, nên tạm dùng một giây để định nghĩa cho rõ.

Thứ nhất là chữ yên thân, chữ này dùng ở đây bao hàm cái ý nghĩa là sự yên ổn của thân thể, cụ thể là một sự bình an thoải mái về mặt sinh lý cũng như mặt điều kiện cuộc sống hàng ngày.

Tuy chúng ta có lẽ ai cũng ý thức được rằng bất cứ sinh vật nào - kể cả sinh vật người - muốn có một cuộc sống yên ổn về mặt thân thể, mặt sinh

lý, cũng cần phải có một số điều kiện dù là tối thiểu. Cụ thể mọi sinh vật đều cần hơi thở, cần dưỡng khí để thở. Mà đa số sinh vật trên đời đều mượn hơi thở để nuôi dưỡng mạng sống!

Thông thường thì mọi sinh vật đều hít vào thở ra: hít vào một phút thở ra một phút, dẫu cũng có ngoại lệ. Ví dụ như khoa học cho ta biết có loài ếch có thể nín thở khá lâu trong một hang sâu trong lòng đất – nín thở cả vài năm chẳng hạn. Hoặc giả một cách nhân tạo, nghĩa là có dựa vào công phu tu luyện, một đạo sĩ nào đó có thể nín thở hàng giờ, hàng ngày, hàng năm. Có thể là công phu không có những trường hợp này. Nhưng dù sao đó cũng chỉ là những trường hợp đặc biệt hy hữu. Còn là sinh vật là con người, thì là cần thở. Đó là điều kiện của cuộc sống, cho cuộc sống vậy.

Lại ví dụ như ăn. Là sinh vật thì phải ăn, nhà Phật nói con người có khả năng vận dụng bốn cách ăn. Hoặc cách ăn thông thường là dùng miệng để tiêu thụ thức ăn gọi là đoàn thực, các hành giả tu sĩ cũng có thể vận dụng ba cách khác: một là súc thực, hai là kiến thực, ba là thức thực.

Vì phạm vi của bài viết này, chúng tôi sẽ không đi sâu vào việc giải thích về ba cách ăn “đặc biệt” vừa nhắc tới, chỉ cần biết là, mặc dù những hành giả thực hành tâm linh có thể có những cách ăn khác với cách ăn thông thường nhưng rất cuộc là như trên đã nói, kể đó là sinh vật thì tất phải cần ăn. Đó là định luật, hay nói cách khác đó là điều kiện.

Kinh sách lại nói có những bậc siêu phàm chẳng cần từ ăn tới uống, có thể cả hàng tỷ năm như vậy (hoặc giả chỉ cần ăn một trái đào tiên đã kéo dài thọ mạng ba ngàn năm). 🌸

Còn tiếp...

Trích sách Con đường hạnh phúc





Tượng cổ ở chùa Sắc Tứ Trường Thọ

Thích Nữ Hiền Nghĩa
Học viên Cao học Học viện PGVN tại Tp.HCM

Chùa Sắc Tứ Trường Thọ tọa lạc tại 791 Phan Văn Trị, Phường 7, Quận Gò Vấp, Tp.Hồ Chí Minh. Chùa được Hòa thượng Đại Năng thành lập vào năm 1720 (Canh Tý) với tên là Vĩnh Trường tự, là một trong những ngôi chùa thuộc dòng Lâm Tế Liễu Quán đầu tiên ở phủ Tân Bình, dinh Phiên Trấn, tỉnh Gia Định.

Đại Nam Nhất Thống Chí chép rằng: “*Chùa Pháp Vũ ở thôn Hòa Mỹ huyện Bình Dương, từ trước không rõ là ai dựng, năm Gia Long thứ 7, Hòa thượng Nguyễn Công Thắng sửa chữa, năm Minh Mạng thứ ba cho tên là Pháp Vũ Tự*”. Đến thời vua Tự Đức đổi tên là Sắc Tứ Trường Thọ Tự. Thời Pháp thuộc chiến tranh loạn lạc, chùa phải di dời đến ba lần, từ vùng Đa Kao Q.1 về Q.12 rồi đến Gò Vấp vị trí hiện tại. Chùa Sắc Tứ Trường Thọ ở Gò Vấp năm xưa cũng có quy mô lớn, chùa có Tăng đường (đông lang, tây lang) nhưng nay chỉ còn một dãy nhà hai khối kết vào nhau làm theo lối cổ truyền với kèo cột đơn sơ. Tuy nhiên trong ngôi chùa nhỏ bé lụp xụp này lại bảo tồn rất nhiều các giá trị lịch sử văn hóa trong suốt thời kỳ hình thành và phát triển Phật giáo và dân tộc trên vùng đất Gia Định xưa⁽¹⁾.

Chùa Sắc Tứ Trường Thọ là một ngôi chùa cổ lưu trữ nhiều hiện vật lịch sử, nhiều nhất là các tượng thờ cổ có niên đại từ thế kỷ XVIII, XIX như bộ tượng Di Đà tam tôn bằng đất nung được làm từ khi mới lập chùa; bộ tượng 18 vị La Hán bằng đất nung, bộ tượng Thập Điện Diêm Vương bằng gỗ mít, tượng Phật Di Lặc ôm 6 hài nhi, ngoài ra còn có bộ tượng Di Đà tam tôn bằng gỗ mít dát vàng... đều là những pho tượng mang nhiều giá trị lịch sử - văn hóa - nghệ thuật; đồng thời cũng thể hiện được tình cảm của người dân đối với Phật giáo qua từng thời kỳ.

* Bộ tượng Di Đà Tam Tôn bằng đất nung.

Bộ tượng cổ nhất của chùa là Tây Phương Tam Thánh bằng đất nung, được đặt cuối chính điện thuộc gian hậu tổ, phía bên trái quay mặt về chính điện và đối xứng với bàn thờ Quan Công. Tượng Di Đà cao 88cm, ngang giữa hai gối 43cm, đặt trên tòa hoa sen cao 27cm. Tượng Thế Chí cao 90cm, ngang giữa 2 gối 43cm, không có tòa sen, được đặt trên bệ gỗ cao 23cm rộng 57cm.



Tượng Phật A Di Đà.

Kích thước tượng của đức Quan Âm cũng giống tượng ngài Thế Chí. Bộ tượng được tạo tác vào giữa thế kỷ XVIII từ khi thành lập chùa (khoảng năm 1720).

Nhìn tổng thể, tượng Di Đà có đầu tượng hơi to, so với sự cân đối toàn thân tượng. Khuôn mặt vuông hình chữ điền, dài 15cm, rộng 15cm. Vai chỉ rộng 31cm mà thân cao đến 88cm. Nếu theo quy chuẩn bố cục tượng Phật thì tỷ lệ tượng ngồi bằng 4 diện, tức là $15 \times 4 = 60$ (cm), trong khi đó tượng Phật Di Đà lại cao hơn đến 28cm, hoàn toàn không khớp với quy chuẩn kích thước tượng Phật. Tượng có đầu to, thân nhỏ và dài. Đầu có tóc xoắn hình ốc, nhưng kiểu làm hơi thô, nhìn qua giống như Phật đang đội chiếc mũ len màu đen hơn là mái tóc. Cổ ngắn, thân trong mặc yếm, bên ngoài khoác thêm một lớp áo choàng, gọi là samghati, cổ áo khoác bên ngoài có dạng giống cổ áo dài Việt Nam, hai bên tay áo xếp thành nhiều lớp nhẹ nhàng buông xõa. Giữa ngực có chữ vạn. Màu áo thì tùy theo thời gian mà có sự thay đổi do tu sửa, trước năm 1990, màu áo của cả ba pho

tượng đều đồng một màu bạc đồng, sau này sơn phết lại tượng Phật Di Đà áo màu vàng sẫm. Ngồi kiết già theo kiểu hàng ma⁽²⁾.

Kiểu y phục của đức Quan Âm và Thế Chí cũng được đồng bộ với Phật Di Đà. Tượng hai vị Bồ Tát dường như giống hệt nhau. Chỉ khác ở hai điểm là trên vai đức Thế Chí để lộ một chòm tóc màu đen và ngồi kiết già theo kiểu cát tường⁽³⁾. Màu áo đức Quan Âm tô lại xanh dương, áo Ngài Thế Chí có màu xanh lá mạ non.

Bộ tượng không cầu kỳ sắc sảo như những tượng cùng thời được thợ chuyên nghiệp thực hiện. Nó trông thô phác và không tuân theo quy tắc tạo tượng, vì vậy đây có thể là bộ tượng được tạo lập theo kiểu dân gian, do người dân thường cũng có học qua ở thợ chuyên nghiệp thực hiện, nên trình độ tạo tượng còn non kém.

Ở miền Nam có truyền thuyết về tượng Phật mục đồng, là những tượng Phật do bọn trẻ chăn trâu, lấy đất ở gò mối hoặc đất sét dưới suối, nặn thành tượng Phật rồi bày trò cúng kiến, xong rồi



Tượng Quan Âm bằng gỗ mít.



Tượng Thế Chí bằng gỗ mít

→ để trôi giữa trời. Sau, có đũa đem mấy tượng Phật đó để dưới nước thì tượng Phật nổi lên, người dân cho là linh hiển nên đem về làm chùa, am để thờ. Từ đó dân gian quen gọi là tượng Phật mộc đồng.

Tiếp biến từ tượng Phật mộc đồng đất sét là đến tượng gốm đất nung, có thể bộ tượng Di Đà tam tôn tại chùa là một trong những bộ tượng đất nung đầu tiên tại vùng đất mới. Thuở ban sơ, người dân từ miền Bắc, miền Trung vào khai hoang và định cư trên vùng đất mới với biết bao khó khăn, nguy hiểm. Nỗi nhớ quê hương của người con tha phương cầu thực, từ lâu hình ảnh giếng nước, cây đa, mái chùa đã trở nên quen thuộc với làng quê Việt Nam. Cuộc sống khổ cực ở chốn nhiều rừng sâu nước độc, nhiều thú dữ... con người phải chống chọi với thiên nhiên, chiến đấu với thiên nhiên và có khi phải bắt lực sợ hãi trước thiên nhiên. Tình cảm với quê hương, mái chùa, nhu cầu cần được che chở, bình an khi gặp nguy hiểm hay bệnh tật, được siêu độ khi chết đi... là nguyên nhân con người phải tìm đến với chùa, sư và Phật. Lòng người kính Phật tràn dâng, nhưng điều kiện để có được tượng Phật lớn đẹp thờ tự thì chưa thể, vì vậy ở Gia Định xưa đã có không ít chùa tự tạo tượng Phật để thờ, và bộ tượng Di Đà tam tôn ở chùa Sắc Tứ Trường Thọ cũng không ngoại lệ.

So với các bộ tượng do thợ chuyên nghiệp tạc thì bộ tượng này vẫn còn rất thô phác, quá chân phương, thiếu sinh động... nhưng nó lại chân thực, hồn nhiên khiến cho người xem không khỏi sửng sốt trước vẻ đẹp được tạo ra từ sự “thô phác” ấy. Bộ tượng không điêu luyện, nhưng lại là cổ vật quý giá không phải dễ dàng tìm thấy, nó thể hiện tâm tư, tình cảm, lòng biết ơn, niềm tín ngưỡng sâu sắc của con người năm xưa đối với đạo Phật. Điều này càng cho chúng ta thấy rõ tình nghĩa sâu sắc giữa đạo Phật và dân tộc, gắn kết không tách rời. Đạo Phật đồng cam cộng khổ với con người, từ thuở ban sơ tại vùng đất mới, hình ảnh đức Phật đã trở nên hiện thực, gần gũi với con người qua cách tạc tượng của người dân. Và đặc biệt khi nhìn thấy cổ áo của Phật lại là cổ áo dài truyền thống của người Việt Nam, có lẽ



Bộ Tượng La Hán thế kỷ XVIII

đây là bộ tượng có một không hai.

* Bộ tượng 18 vị La Hán.

Mười tám vị La Hán chùa Sắc Tứ Trường Thọ được đặt bên vách phải chính điện (phía Bồ Tát Đại Thế Chí) quay mặt vào Tam bảo, đối diện với bàn thờ Thập Điện Diêm Vương. 18 vị La Hán được chia làm hai tầng, 9 vị an tọa tầng trên, 9 vị an tọa tầng dưới. Tượng cao trung bình 73cm, ngang giữa hai gối 37cm, rộng vai 28cm, ngồi trên bệ cao 15cm. Tượng được tạc vào thế kỷ XIX. Bộ tượng có kích thước nhỏ, hoa văn trang trí là những đường chỉ đắp nổi hình hoa, lá, mây và hình giọt sơn.

Nhìn qua tổng thể bố cục tượng thì thấy có nét giống với bộ tượng La Hán lớn ở chùa Giác Lâm. Các tượng La Hán xưa có vẻ hiền hơn so với La Hán được tạc thời nay. Các tượng La Hán cổ thường được tạc với tư thế ngồi, không giống như thời nay có nhiều tư thế đứng ngồi khác nhau.

Phật giáo Nguyên Thủy cho rằng, quả vị A La Hán là mục đích cuối cùng của sự tu hành, đức Phật là Đại A La Hán còn các vị Thánh tăng là A La Hán, các kinh Nikaya thường diễn tả một vị chứng đắc A La Hán bằng câu: “Sinh đã tận. Phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm xong, sau đời này không còn đời sống nào nữa”.

Trong khi đó Phật giáo Đại thừa lại quan niệm chỉ có một Phật thừa, các quả vị Thanh Văn, Duyên Giác, hay Bồ Tát đều là phương tiện, không phải là mục đích cuối cùng, quả vị Thanh Văn cao nhất là A La Hán cũng không phải tối thượng, điều này được nói rất rõ trong phẩm Hóa Thành Dụ của kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Đại thừa cho rằng A La Hán là vị đã diệt hết kiết sử phiền não, không còn khổ đau, thoát khỏi sự ràng buộc trong Tam giới, các Ngài đã hoàn thành tự giác. Nhưng muốn chứng thành Phật quả thì A La Hán phải phát tâm Vô Thượng Bồ Đề, hành Bồ tát đạo, làm cho chúng sinh không còn phiền não thì mới có thể thành tựu được giác tha. Khi giác ngộ, giác tha viên mãn mới chứng thành Phật đạo.

Gia Định là vùng đất ngã ba đường, có sự tiếp biến, giao lưu văn hóa, kinh tế... với nhiều vùng miền và nhiều nước trên thế giới, nhất là ở khu vực Đông Nam Á. Phật giáo cũng chịu ảnh hưởng rõ rệt bởi hai truyền thống Đại thừa từ Trung Quốc và Nguyên Thủy từ Ấn Độ. Phật giáo Nguyên Thủy và Đại thừa có quan niệm về A La Hán rất khác nhau nên dẫn đến cách tạo tượng và thờ phụng cũng khác nhau. A La Hán đến từ Ấn Độ thì chỉ có 16 vị còn A La Hán đến từ Trung Quốc thì có 18 vị. Bộ tượng A La Hán tại chùa Sắc Tứ Trường Thọ có 18 vị, về y phục và kiểu cách thì chịu ảnh hưởng Trung Quốc, tuy nhiên cũng có nhiều điểm được bản địa hóa bởi người Nam bộ, không phương phi, huyền bí, siêu nhiên tạo sự cách biệt mà nhỏ nhắn, hiện thực tạo sự gần gũi với con người nhiều hơn.

* Bộ tượng Tây Phương Tam Thánh bằng gỗ mít.

Tây Phương Tam Thánh hay Di Đà tam tôn đều là tên gọi chung của đức Phật A Di Đà và hai

vị đại Bồ tát ở thế giới Tây Phương Cực Lạc là Bồ Tát Quan Thế Âm và Đại Thế Chí. Đây là sự tiếp biến từ Phật giáo Nguyên Thủy với bộ Tam Thế Phật, thể hiện 3 kiếp của Phật Tổ trong hình dáng tương tự nhau, đó là quá khứ kiếp (trang nghiêm kiếp), hiện tại kiếp (hiền kiếp) và vị lai (tịnh tu kiếp). Về sau lại thay Tam Thế Phật bằng ba vị Phật là Di Đà, Thích Ca và Di Lặc.

Là vùng đất mới ở phía Nam Tổ quốc, Phật giáo Nam bộ từ buổi đầu đã đón nhận các thiền sư Trung Hoa, nên Phật giáo Đại thừa cũng có tầm ảnh hưởng sâu rộng trong dân chúng. Pháp môn Tịnh độ niệm Phật cũng được phổ biến khắp nơi, qua hình ảnh của bộ tượng Tây Phương Tam Thánh.

* Tượng Phật Di Lặc và sáu đồng tử.

Năm 2019, bàn thờ Di Lặc được đặt thẳng hàng và quay lưng lại với bàn thờ La Hán. Tượng Phật Di Lặc ôm hài nhi cao 71cm, ngang gối 51cm, rộng vai 39cm. Khuôn mặt tròn đầy đặn, lông mày công thanh tú, mũi cao to, miệng cười kín đáo, so với các tượng Di Lặc thời nay, thì Phật



Tượng Phật Di Lặc thế kỷ XIX

Di Lặc ở đây có vẻ thù mị và nghiêm trang hơn. Ngài có đôi tai to, dài chạm vai, không nhìn thấy cổ, mặc áo vàng hở bụng, ngồi một chân co, một chân duỗi, theo kiểu Quan Âm Tự Tại. Có sáu hài nhi nhỏ, đưa bu vạt áo, đưa ôm bụng, đưa treo vai, đưa ngồi lên cánh tay, đưa nằm vào lòng...

Tại ngôi chùa cổ Sắc Tứ Tập Phước ở quận Bình Thạnh, cũng có một pho tượng cổ Phật Di Lặc với sáu hài nhi như ở Trường Thọ, nhưng



Tây Phương Tam Thánh



Bộ Tượng Thập Điện Diêm Vương thế kỷ XVIII

khuôn mặt Phật tươi hơn, Phật cười há miệng rất thoải mái, tự tại giống như nụ cười của các tượng Phật Di Lạc ngày nay.

*** Bộ tượng Thập Điện Diêm Vương.**

Tại chính điện, đối diện với bàn thờ Thập Bát La Hán là bàn thờ Thập Điện Diêm Vương. Đúng như tên gọi, bộ tượng có tất cả mười vị. Chiều cao các tượng có chênh lệch nhau, từ 1cm đến 4cm, chiều cao trung bình mỗi tượng là 70cm, được tạc trong tư thế ngồi phá án, đầu đội vương niệm, tay cầm lệnh bài, nét mặt nghiêm nghị. Vì là tượng cổ, có thể là được làm thủ công, nên khuôn mặt các tượng đều khác nhau, không tượng nào giống tượng nào.

*** Các tượng khác**

Ngoài các bộ tượng được miêu tả trên, chùa Sắc Tứ Trường Thọ còn nhiều pho tượng cổ rất có giá trị nghệ thuật và mang nhiều ý nghĩa lịch sử khác như:

- Tượng Địa Tạng cười trên con đề thính thế kỷ XIX, bằng gỗ mít.

- Tượng Quan Âm thế kỷ XIX, bằng gỗ mít.
- Tượng Chuẩn Đề thế kỷ XIX, bằng gỗ mít.
- Tượng Đạt Ma Tổ Sư thế kỷ XIX, bằng đá.
- Tượng Hộ Pháp thế kỷ XIX, chất liệu gỗ mít.
- Tượng Tiêu Diện thế kỷ XIX, chất liệu gỗ mít.
- Tượng Ngọc Hoàng thế kỷ XIX, bằng gỗ mít.
- Tượng Bà Linh Sơn thế kỷ XIX, bằng gỗ mít.
- Tượng Nam Tào thế kỷ XIX, bằng gỗ mít.
- Tượng Bắc Đẩu thế kỷ XIX, bằng gỗ mít.
- Bốn tượng Phán Quan thế kỷ XIX, bằng gỗ mít.
- Tượng Quan Công thế kỷ XIX, bằng gỗ mít.
- Tượng Quan Bình thế kỷ XIX, bằng gỗ mít.
- Tượng Giám Trai thế kỷ XIX, bằng gỗ mít.

Đặc biệt, nơi đây còn lưu lại tượng ngựa Xích Thổ cao 40cm, làm bằng gỗ từ thế kỷ XIX và bộ mười loại vũ khí của ngài Quan Công.

Nhìn tổng thể các tượng thờ ở chùa Sắc Tứ Trường Thọ, cho thấy vị thần trong tín ngưỡng dân gian chiếm số lượng nhiều. Dường như ở

tất cả các ngôi chùa cổ thuộc Phật giáo Bắc tông, nhất là những ngôi chùa được vua sắc tứ, trong cách thờ tự đều có yếu tố của tín ngưỡng dân gian dung hợp với Tam Giáo Đồng Nguyên (Phật – Đạo – Nho).

Các bộ tượng thể hiện rõ tính chất dung hòa, gần gũi, trang nghiêm và cả oai nghi của các loại tọa thức. Đồng thời rất tinh tế trong việc xử lý nhân diện tượng như già, trẻ, vui, thư thái, nghiêm nghị. Chúng ta còn nhận thấy nét tinh lự ở tượng Bồ Đề Đạt Ma, nét sinh động của Địa Tạng Vương bồ tát được tạc trong tư thế “kỵ thú”; hoặc tượng Chuẩn Đề 18 tay, mỗi tay cầm một pháp khí thể hiện thần thông như ý tự tại, thành tựu tất cả thiện pháp. Tượng Hộ Pháp tướng hảo oai hùng hộ trì cho pháp thiện. Tượng Tiêu Diện hung tợn, dữ dằn để trừng trị pháp ác. Nói chung, các tượng đều có vẻ mộc mạc, giản đơn, nhưng lại rất chất phác và hết sức hồn nhiên, mang dáng dấp con người Việt Nam, hài hòa và gắn liền với không gian văn hóa Nam bộ. Những bộ tượng này là những di vật quý hiếm của lịch sử, của lịch sử Phật giáo và lịch sử mỹ thuật trên đất Gia Định xưa.

Toàn bộ chùa hiện tại còn lưu giữ 54 pho tượng cổ, trong đó có những pho tượng được chế tác theo thi pháp dân gian, là những pho tượng trông thô phác nhưng lại mang giữ tâm ý của người chế tạo. Tuy nó không điêu luyện, sắc sảo như các kỹ năng của thợ điêu khắc chuyên nghiệp, nhưng lại là những pho tượng trong dòng chảy nghệ thuật điêu khắc mang tính nhân dạng, biểu thị niềm kính ngưỡng đối với đức Phật.

Về điêu khắc, tượng chịu ảnh hưởng từ hai



Chùa Sắc Tứ Trường Thọ

miền Bắc (Trung Quốc) qua kiểu áo, hoa văn trang trí như rồng, mây... và Nam (Ấn Độ) qua biểu tượng hoa sen, các tướng tốt của Phật như tóc xoăn ốc, nhục kế trên đỉnh đầu,... Đồng thời cũng được bản địa hóa bởi người Nam bộ như các yếu tố: tượng nhỏ, cân đối, miệng cười mỉm chi, mắt phượng lim dim, mũi nhỏ cao,... hài hòa theo tiêu chuẩn của người Việt Nam, mang vẻ đẹp cân xứng, tự nhiên, chân thực, gần gũi với người dân Việt Nam.

Phong cách mỹ thuật của các pho tượng có sự dung hòa, giao lưu và tiếp biến văn hóa giữa các vùng miền với nhau. Là vùng đất mới, có sự cộng cư của người Khmer, người Hoa và người Việt, nên phong cách mỹ thuật Phật giáo Nam bộ không những là sự dung hợp, kết tinh từ nhiều vùng miền khác nhau trong và ngoài nước, mà còn mang dấu ấn của cộng đồng người mới nhập cư sinh sống, đó là yếu tố dung hòa giữa các nền văn hóa khác nhau. 🌸

CHÚ THÍCH:

1. TN. Hiền Nghĩa (2019), “Tháp Tổ Tâm Thông chùa Sắc Tứ Trường Thọ - Một dấu ấn kiến trúc tháp Phật Giáo”, Tạp chí Nghiên cứu Phật học, số 1-2020 (160), tr.36-40.
2. Cách ngồi hàng ma: Dùng bàn chân phải đè lên bắp đùi trái, sau đem bàn chân trái đè lên bắp đùi phải, bàn tay trái đặt ngửa trên bàn tay phải.
3. Cách ngồi cát tường: trước tiên đem bàn chân trái đè lên bắp đùi phải, sau đem bàn chân phải đè lên bắp đùi trái, khiến hai lòng bàn chân ngửa trên hai bắp đùi. Bàn tay phải cũng đặt ngửa trên bàn tay trái. Cách ngồi cát tường còn được gọi là cách ngồi hoa sen (liên hoa tọa).

Tri ân Ni trưởng Đàm Nhuận

Đại đức Ts Thích Quảng Hợp⁽¹⁾

22 năm trở về trước, khi ấy tôi mới tốt nghiệp cấp 3 Quang Trung, bén duyên Phật pháp được Thầy chùa Vua⁽²⁾ dẫn lên Hà Nội tầm sư học đạo. Mới đầu chưa biết xưng hô theo lễ nghi nhà chùa, được thầy dạy bảo một số oai nghi cơ bản, nào là 24 chương oai nghi, thỉnh chuông, cúng cháo, khóa tụng, khóa niệm. Được vài tháng sau, thầy cho sang thị giả chư Tăng ở chùa Chân Tiên⁽³⁾. Hôm ấy, chùa Chân Tiên có giỗ Tổ, và đại lễ phổ độ gia tiên cho một số gia đình Phật tử thân thiện của chùa.

Lần đầu tiên, tôi gặp cụ Chân Tiên, Ni trưởng Thích Đàm Nhuận trụ trì chùa Chân Tiên. Hình dáng cụ thanh thoát, nhẹ nhàng, nước da trắng hồng, giọng nói trầm ấm.

Cụ Chân Tiên bảo, chú vào đây cụ bảo. Tôi sợ sệt bước đi theo hướng tay cụ chỉ vào ngai ghế tràng kỷ nhà Tổ. Cụ hỏi chú tên gì? Ai dẫn đi tu? Có thích tu không? Tu thì cần phải nhẫn nại hàng đầu. Tu không được đứng núi nọ trông núi kia. Tôi bình tĩnh trả lời từng câu hỏi một, nhưng vẫn sợ nói lắp bắp, con tên là Thành, họ tên đầy đủ Trần Văn Thành 18 tuổi, quê ở Hải Phòng, Thầy chùa Vua (Thầy Định) dẫn đi tu. Con rất thích đi tu. Vâng ạ, con sẽ cố gắng tu, nhẫn nại, con không “đứng núi nọ, trông núi kia”, cụ yên tâm. Cụ còn nhắc tôi đi tu thì phải chịu khó học, tu là sửa. Sửa ba nghiệp. Người chưa tu thì chưa tốt. Người tu rồi mới tốt. Lúc ấy tôi nghe thấy từ ba nghiệp, không hiểu gì mới hỏi. Con bạch cụ: Tu



ba nghiệp là gì? Cụ bảo tu ba nghiệp là: - Thân cần làm các việc thiện; - Miệng nói lời nói thiện; - Ý luôn nghĩ ý thiện. Lúc đó tôi hiểu bập bôm lắm.

Cụ dạy cho tôi nhiều lắm, trong ký ức của tôi đó là những bài pháp để tôi có tư lương định hướng trên bước đường tìm cầu chân lý, giác ngộ, giải thoát.

Nhiều lúc, cụ gọi tôi bằng ông tướng ơi vào đây cụ nhờ tỳ, vào đến nơi. Cụ bảo ông tướng quét hộ cụ cái sân chùa. Đi tu thì cần chăm chỉ, ở nhà của Phật thì cần phải quét dọn chùa cảnh cho sạch

sẽ, quét dọn thì cần quét hết góc ngách ra cho sạch, quét sân sạch như quét hết cầu uế trong tâm mình sạch vậy.

Đấy, các vị có biết không, một khi chúng ta sinh ra được làm người là khó, gặp được thầy chỉ đạo, dạy ta từng li từng tý, ai mà chẳng thích, chẳng tu theo.

Đến giờ tôi đã 41 tuổi, tôi đã đầu tròn áo vuông, có thầy có Tổ, có Sơn Môn, gia đình, bố mẹ còn cả, anh em quý mến nhau, thương nhau bằng câu đạo lời Phật mến thương, trong ấy tôi không thể nào quên hình bóng tấm gương vị Ni trưởng Chân Tiên khả kính.

Giờ cụ đã an nhiên thiên tịch nhưng những lời pháp nhũ cụ dạy vẫn du dương cho con cháu, những ngôi chùa cổ kính, mái ngói rêu phong, hương trầm thơm tỏa ngát vẫn hiện hữu sừng sững hiên ngang với trời mây. Con sẽ nguyện khắc cốt ghi tâm lời cụ từng ban dạy, tri ân cụ. 🙏

CHÚ THÍCH:

1. Chùa Hưng Sơn, khu Viêm Xá, phường Hòa Long, Tp. Bắc Ninh.

2. Ni sư Thích Đàm Định trụ trì chùa Vua, 33 phố Thịnh Yên, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

3. Chùa Chân Tiên phố Bà Triệu, Tp. Hà Nội